

PHÍA SAU NGÔN TỪ

NGHIÊN CỨU DIỄN NGÔN VỀ ĐỔ LỖI
CHO NẠN NHÂN CỦA BẠO LỰC GIỚI



isee | Viện nghiên cứu
Xã hội, Kinh tế và Môi trường



NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC



Viện Nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường

PHÍA SAU NGÔN TỪ

Nghiên cứu diễn ngôn về đổ lỗi cho nạn nhân của bạo lực giới

Nhóm nghiên cứu:

Nguyễn Thị Hiếu

Chu Lan Anh

Hà Nội, 2019

PHÍA SAU NGÔN TỪ: NGHIÊN CỨU DIỄN NGÔN VỀ ĐÓ LỐI CHO NẠN NHÂN CỦA BẠO LỰC GIỚI

© Viện Nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường (iSEE)

Địa chỉ: Phòng 203, tòa nhà Lakeview D10, Giảng Võ, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: +8424 6273 7933 - Fax: +8424 6273 7936

Email: research@isee.org.vn

Website: www.isee.org.vn/vi

Nhà xuất bản xuất bản theo giấy chấp nhận xuất bản của Viện nghiên cứu Xã hội Kinh tế và Môi trường (iSEE).

Có thể sao chép, trích dẫn cuốn sách này nhằm phục vụ hoạt động giáo dục hoặc vì các mục đích phi thương mại khác mà không cần xin phép đơn vị giữ bản quyền. Tuy nhiên cần ghi rõ nguồn tài liệu khi sao chép hay trích dẫn.

Lời cảm ơn

Nghiên cứu *Phía sau ngôn từ: Nghiên cứu diễn ngôn về đổ lỗi cho nạn nhân của bạo lực giới* được thực hiện bởi nhóm nghiên cứu của Viện Nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường (Viện iSEE). Nghiên cứu nằm trong khuôn khổ Dự án Nâng cao trách nhiệm và tính giải trình để xóa bỏ bạo lực giới (gọi tắt là BRAVE) do Care International tại Việt Nam phối hợp thực hiện cùng Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Khoa học về Giới, Gia đình, Phụ nữ và Vị thành niên (CSAGA) và Viện iSEE. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn Bộ Ngoại giao và Thương mại Úc (DFAT) đã hỗ trợ tài chính cho nghiên cứu này.

Chúng tôi đánh giá cao sự ủng hộ và tin tưởng của các “tác giả” để chúng tôi được sử dụng câu chuyện của các bạn trên trang S.O.S - Sharing our stories làm dữ liệu cho nghiên cứu. Chúng tôi cũng xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến nhóm quản lý trang S.O.S đã giúp đỡ nhóm nghiên cứu trong quá trình thu thập dữ liệu cho nghiên cứu. Sự tâm huyết và nhiệt tình của các bạn đã giúp chúng tôi có động lực vượt qua những rào cản tâm lý trong suốt quá trình phân tích dữ liệu và hoàn thiện báo cáo.

Nhóm nghiên cứu trân trọng những góp ý và sự đồng hành của chị Nguyễn Thu Giang, chuyên gia trong lĩnh vực nghiên cứu truyền thông. Trong suốt quá trình hoàn thiện báo cáo nghiên cứu này, chúng tôi cũng nhận được nhiều ý kiến đóng góp của các đồng nghiệp tại Viện iSEE cũng như các đối tác. Chúng tôi cũng xin gửi lời cảm ơn đến nhóm biên

PHÍA SAU NGÔN TỪ

dịch, chị Nguyễn Thị Thanh Huyền và chị Đặng Hải Thơ đã dịch báo cáo nghiên cứu sang tiếng Anh. Chúng tôi xin tri ân tất cả những giúp đỡ quý báu đó. Những ý kiến, quan điểm được trình bày trong báo cáo là của nhóm nghiên cứu và không nhất thiết phản ánh quan điểm của các tổ chức, cá nhân đã hỗ trợ cho việc thực hiện nghiên cứu này.

Nhóm nghiên cứu

Hà Nội, 2019

Mục lục

Lời cảm ơn	3
Tóm tắt báo cáo	7
Danh mục từ viết tắt	13
Danh mục hình	15
Danh mục bảng	16
Chương 1: GIỚI THIỆU VỀ NGHIÊN CỨU	17
1.1. Đặt vấn đề	17
1.2. Phương pháp nghiên cứu	19
1.3. Khó khăn và hạn chế của nghiên cứu	24
1.4. Bố cục của báo cáo	25
Chương 2: BỐI CẢNH BẠO LỰC GIỚI VÀ ĐỔ LỖI CHO NẠN NHÂN	27
2.1. Định nghĩa chung	27
2.2. Bạo lực giới trên thế giới và Việt Nam	30
2.3. Đổ lỗi cho nạn nhân của bạo lực giới	35
2.4. Bạo lực giới - Góc nhìn từ văn hóa người Việt	39
Chương 3: BẠO LỰC GIỚI DƯỚI GÓC NHÌN BÁO CHÍ	43
3.1. Các thông tin chung	44
3.2. Động cơ của các hành vi bạo lực giới	47

PHÍA SAU NGÔN TỪ

3.3. Chân dung của thủ phạm	53
3.4. Chân dung của nạn nhân	56
Chương 4: NẠN NHÂN NÓI VỀ BẠO LỰC GIỚI	63
4.1. Các thông tin chung	64
4.2. Thủ phạm trong mô tả của nạn nhân	65
4.3. Hình ảnh nạn nhân trong câu chuyện của chính mình	68
4.4. Thách thức và nhu cầu của nạn nhân	75
Thảo luận và kết luận	83
Thảo luận	83
Kết luận	87
Tài liệu tham khảo	89
Phụ lục	101
Phụ lục 1- Bảng mã diễn ngôn báo chí	101
Phụ lục 2- Bảng mã diễn ngôn của nạn nhân	106

Tóm tắt báo cáo

Bạo lực trên cơ sở giới là vấn đề nghiêm trọng tồn tại ở nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Thống kê mới nhất về bạo lực giới mang tầm cấp quốc gia là Báo cáo quốc gia về bạo lực gia đình tại Việt Nam do Tổng cục Thống kê và Liên hợp quốc phối hợp thực hiện năm 2010. Theo báo cáo này, trong số những phụ nữ đã từng và đang kết hôn, có 58% phụ nữ từng chịu ít nhất một trong ba loại bạo lực gia đình (bạo lực thể xác, bạo lực tình dục và bạo lực tinh thần). 32% phụ nữ Việt từng kết hôn bị bạo lực thể xác, 10% từng bị bạo lực tình dục trong cuộc đời họ. Ngoài bạo lực gia đình, các hình thức bạo lực giới khác như hiếp dâm, xâm hại tình dục trẻ em vẫn chưa được điều tra, thống kê. Bạo lực giới, đặc biệt là bạo lực tình dục vẫn bị coi là vấn đề nhạy cảm và riêng tư ở Việt Nam. Thêm vào đó, hiện tượng đổ lỗi cho nạn nhân của bạo lực giới xảy ra phổ biến.

Trong bối cảnh Việt Nam, đặc biệt dưới ảnh hưởng của hệ tư tưởng Nho giáo, đàn ông và phụ nữ được quy định dưới những “phận vị” riêng trong gia đình và xã hội. Điều này dẫn đến thái độ và hành vi phân biệt đối xử trên cơ sở giới. Quan niệm về sự trinh tiết của phụ nữ hình thành nên định kiến về tình dục đối với nữ giới mà chính phụ nữ cũng “đồng lõa” với những quan niệm này, từ đó tác động đến việc đổ lỗi và tự đổ lỗi cho nạn nhân trong các vụ bạo lực liên quan đến tình dục. Mặc dù bạo lực giới là vấn đề đáng báo động nhưng những nghiên cứu về chủ đề này, bao gồm khía cạnh đổ lỗi cho nạn nhân, vẫn còn rất hạn chế ở Việt Nam.

Truyền thông cũng đóng vai trò quan trọng trong quá trình kiến tạo và duy trì nhận thức xã hội về bạo lực giới, bởi lẽ ngôn ngữ vừa chịu sự quy định của văn hóa, đồng thời góp phần hình thành và tạo nghĩa cho các thực hành trong xã hội. Những năm gần đây, chủ đề bạo lực giới đã thu hút sự quan tâm của báo chí, đặc biệt là các vụ bạo lực gia đình và xâm hại tình dục trẻ em. Báo chí thường được nhìn nhận như một kênh cung cấp thông tin “khách quan” và phản ánh đúng “sự thật” nhờ vào phong cách tường thuật. Nhưng trên thực tế, những câu chuyện về bạo lực giới được khắc họa trên mặt báo đã được lọc qua lăng kính của các phóng viên và chịu ảnh hưởng từ các quy chuẩn xã hội. Theo chiều hướng ngược lại, ngôn ngữ báo chí cũng đóng góp hình thành những giá trị và chuẩn mực chung cho xã hội, mà có liên quan đến đổ lỗi cho nạn nhân của bạo lực giới.

Báo cáo này cung cấp một góc nhìn mới về vấn đề đổ lỗi cho nạn nhân bạo lực giới tại Việt Nam thông qua phân tích diễn ngôn. Nghiên cứu “bóc tách” diễn ngôn có tính đại chúng, cụ thể là phân tích 100 bài báo trên bốn tờ báo: *VnExpress* (mục Pháp luật); *Tuổi Trẻ* (mục Pháp luật); *Phụ Nữ Online* (mục Thời Sự) và *Pháp Luật Thành phố Hồ Chí Minh* (mục Pháp luật) để làm lộ ra những quan điểm ngầm ẩn về bạo lực giới. Đồng thời, nghiên cứu cũng xem xét những diễn ngôn có tính bán riêng tư mà các nạn nhân chia sẻ ẩn danh trên mạng xã hội thông qua Facebook page S.O.S - Sharing Our Stories. Qua đó, báo cáo này hy vọng cung cấp những thông tin hữu ích cho các hoạt động can thiệp nhằm xóa bỏ thực hành đổ lỗi cho nạn nhân nói riêng và vấn đề bạo lực giới nói chung.

Kết quả nghiên cứu cho thấy xâm hại tình dục trẻ em là chủ đề được báo chí quan tâm nhiều nhất, tiếp đến là bạo lực gia đình và bạo lực trong quá trình hẹn hò. Các hình thức bạo lực giới khác như buôn bán phụ nữ và trẻ em gái, quấy rối tình dục và hiếp dâm ít được đề cập hơn. Các bài báo có xu hướng tập trung vào các vụ việc có yếu tố giật gân hoặc gây ra hậu quả nghiêm trọng về thể xác.

Về động cơ của bạo lực giới, các bài báo tập trung mô tả hành vi của người phụ nữ (thường là nạn nhân) như nguyên nhân của bạo lực. Trong các vụ bạo lực gia đình, người vợ được mô tả có những hành vi khiêu khích sự nóng giận của người chồng như không cho chồng “nhậu”, có hành vi đánh đập con cái hoặc đi ngược lại những chuẩn mực đạo đức của người vợ như có quan hệ bất chính. Đối với bạo lực hèn hò, một nửa số vụ lý giải nguyên nhân của bạo lực là do “nín giữ tình cảm”. Khi đó, người phụ nữ với cách gọi tên là “bạn gái” hay “người trong mộng” chính là người có lỗi vì khước từ tình cảm của người đàn ông. Ngược lại với cách mô tả hành vi của người phụ nữ dưới những luồng ánh sáng tiêu cực, nhiều bài báo đề cập các yếu tố “giảm tội” cho thủ phạm nam, như say rượu hay thất nghiệp. Nhu cầu tình dục cũng là một tình tiết được đưa ra nhằm biện minh cho hành vi bạo lực. Cụ thể là người phụ nữ không thỏa mãn được nhu cầu tình dục của người chồng trong gia đình hoặc có những tình tiết, hành vi gợi mở/tao điều kiện cho thủ phạm thực hiện hành vi hiếp dâm. Người phụ nữ cho dù lựa chọn con đường ly hôn, chia tay hay chấp nhận tiếp tục ở lại chịu “đánh đập” cũng đều phải chịu trách nhiệm cho những hành vi bạo hành mà họ là nạn nhân.

Nguyên nhân của các vụ hiếp dâm và xâm hại tình dục trẻ em hầu hết không được đề cập trên mặt báo. Trong số 38 bài viết về chủ đề này, chỉ có hai bài xác định nguyên nhân do thủ phạm có vấn đề tâm thần, mê phim đen và bốn bài đưa ra lý do thủ phạm say rượu. Sự thiếu vắng nguyên nhân lý giải cho hành vi bạo lực gây ra hiểu lầm rằng những vụ việc này chỉ là trường hợp cá biệt, dẫn đến loại bỏ trách nhiệm của gia đình và xã hội, với những tiêu chuẩn và giá trị về vai trò giới.

Tiêu đề và nội dung các bài báo thường gọi tên các vụ bạo lực giới thông qua cách gọi tên mối quan hệ của thủ phạm - nạn nhân như “chồng - vợ”, “chàng trai - người trong mộng”, “cha dượng - con”, v.v... và các hành vi như “xiết cổ”, “xô vợ”, “yêu người yêu sớm”. Việc sử dụng cách gọi tên thủ phạm - nạn nhân, hành vi bạo lực giới và lựa chọn các vụ có hậu quả nặng nề về mặt thể xác có thể cho thấy bạo lực giới vẫn được xem là một vấn đề “riêng tư, không nên thảo luận mở”.

Chân dung thủ phạm được báo chí bình thường hóa bằng cách gọi tên. Thủ phạm và nghi phạm hầu hết được gọi bằng tên riêng, giới tính và thông qua các mối quan hệ (người chồng/vợ, hàng xóm, v.v...) thay vì những tên gọi đúng bản chất. Việc bình thường hóa như vậy có thể chuyển trách nhiệm và sự đổ lỗi sang vai các nạn nhân. Trong một số vụ bạo lực gia đình và bạo lực hèn hèn, thủ phạm được gọi bằng “kẻ si tình” hoặc “kẻ cuồng yêu” - cách gọi tên ngầm ẩn sự cảm thông với thủ phạm/nghi phạm. Khi truyền thông không đồng tình với hành vi bạo lực của thủ phạm, những từ như “kẻ thù ác”, “kẻ ác”, “quái vật”... sẽ được sử dụng để gọi tên thủ phạm. Nhưng nếu truyền thông muốn tạo ra sự cảm thông, xót thương thủ phạm, những cách gọi tên đó sẽ bị tránh, thay vào đó là gọi bằng họ tên đầy đủ và gán những lí do bào chữa cho hành vi bạo lực cạnh tên của thủ phạm.

Nạn nhân của các vụ bạo lực giới được gọi tên và xác định danh tính thông qua tên, tuổi, địa chỉ, nghề nghiệp, tình trạng hôn nhân, ngoại hình, có con hay chưa, v.v... Thông qua việc định danh nạn nhân như vậy, ý định của truyền thông không phải là cá nhân hóa nạn nhân mà là đang “gán nhãn” cho nạn nhân, gán nạn nhân vào những khuôn mẫu nhất định và bình thường hóa hành vi bạo lực giới. Bên cạnh đó, các bài báo tập trung vào hành vi của nạn nhân như nguyên nhân của các vụ bạo lực giới và nhấn mạnh định kiến rằng họ phải chịu trách nhiệm cho hành vi bạo lực đó. Chiến lược viết bài như vậy cũng góp phần khiến độc giả thay vì xem xét hành vi của thủ phạm lại phân tích và nghi ngờ độ tin cậy của nạn nhân. Thêm vào đó, vấn đề về giới được tái trình hiện như một vấn đề liên tầng cùng với sự bất bình đẳng khác như đói nghèo. Thay vì niềm tin rằng hành vi bạo lực giới chỉ xảy ra với những “người xấu”, chiến lược dàn dựng bài tạo ra niềm tin hành vi bạo lực giới chủ yếu xảy ra với những người ở vùng nông thôn, lao động chân tay, nghèo khó và địa vị xã hội thấp.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy chính nạn nhân của bạo lực giới cũng nội tại hóa quan điểm đổ lỗi của xã hội, thể hiện thông qua những tâm sự trên mạng xã hội. Theo lời kể của nạn nhân, thủ phạm chủ yếu là

nam giới (98%), trong đó có 61% là người quen, 28,7% là học sinh/sinh viên và sau khi gây ra hành vi bạo lực thì hầu hết không bị phát giác hay tố cáo (80,9%).

Câu chuyện của nạn nhân cho thấy “ám ảnh”, “ghê tởm” và “dơ bẩn” là những “dư vị” rõ nét nhất của bạo lực giới. Hầu hết nạn nhân cho biết họ bị ám ảnh và chịu ảnh hưởng tâm lý nặng nề hậu bạo lực. 90,4% nạn nhân cho biết họ cảm thấy lo lắng, sợ hãi, trầm cảm và tự ti sau khi bị bạo hành. 68,5% các nạn nhân chia sẻ họ bị ám ảnh và thường xuyên nghĩ về các vụ quấy rối tình dục, hiếp dâm và cưỡng dâm mà họ đã trải qua. 16,3% nạn nhân lo lắng các vụ bạo lực giới sẽ ảnh hưởng đến tương lai của mình.

Hơn 31% các nạn nhân trực tiếp tự đổ lỗi cho thuộc tính cá nhân của mình như do “mình cũng ngu”, “quá tin tưởng” và do hành vi của mình như “không ngăn chặn từ đầu”. Nhiều nạn nhân nảy sinh sự “thù ghét” đối với chính bản thân mình, đặc biệt là cảm giác ghê sợ cơ thể mình, sắc đẹp của mình. Khoảng 35% các nạn nhân đổ lỗi cho việc mình bị xâm hại tình dục do còn quá nhỏ hoặc do không ý thức được sự việc. Đôi khi, họ cố gắng chứng minh sự vô tội của bản thân bằng những lý do như không ăn mặc hở hang hoặc không xinh đẹp “mà vẫn bị [quấy rối]”. Nhiều nạn nhân cũng tự đổ lỗi cho mình khi làm mất trinh và sợ xấu hổ, mất mặt. Việc nạn nhân cố đẩy “lỗi” ra xa và cảm thấy sợ hãi, xấu hổ đã củng cố sự tồn tại mạnh mẽ của việc đổ lỗi cho nạn nhân trong xã hội.

Các nạn nhân chỉ ra một vài thách thức, rào cản ngăn cản họ lên tiếng tố cáo hành vi bạo lực giới. Quan niệm về sự trinh tiết của phụ nữ đã khắc sâu trong suy nghĩ và tiềm thức nhiều nạn nhân. Do đó, họ cảm thấy không còn trinh nguyên, sạch sẽ sau khi bị xâm hại, và lo ngại sự đánh giá của những người xung quanh, đặc biệt là người yêu và người chồng trong tương lai. Quan niệm về sự trinh tiết của người phụ nữ như thước đo danh dự cho bản thân họ, cho gia đình và cả danh dự của người chồng. Bên cạnh đó, sự bình thường hóa việc “làm gái cho người ta trêu” trong xã hội khiến thủ phạm, nạn nhân và những người chứng kiến không nhận thức được tính nghiêm trọng của sự việc hoặc thờ ơ với

PHÍA SAU NGÔN TỪ

những hành vi xâm hại tình dục. Các nạn nhân nam cũng bị thách thức khi phải đối mặt với những chỉ trích là hèn nhát, yếu ớt.

Từ những phát hiện trên diễn ngôn báo chí và diễn ngôn của nạn nhân, có thể thấy những chuẩn mực xã hội về người phụ nữ và nam giới vẫn chảy xuyên suốt từ diễn ngôn đại chúng cho tới những suy nghĩ thầm kín nhất của người trong cuộc. Niềm tin về sự phụ thuộc tuyệt đối của người phụ nữ vào đàn ông tạo điều kiện cho bạo lực gia đình và bạo lực hèn nhát được thực hành. Vị thế quyền lực của đàn ông cao hơn phụ nữ cũng ăn sâu vào thực hành tình dục. Đàn ông cho rằng tình dục là sự chiếm đoạt còn phụ nữ bị nhìn nhận là bị động, không có tính chủ thể trong hành vi này. Bạo lực giới được gọi tên và nhìn nhận như những việc riêng tư hoặc bị làm mờ đi yếu tố giới và đánh đồng với các hành vi bạo lực nói chung. Cả hai diễn ngôn đại chúng và bán riêng tư đều vừa phản ánh lại vừa củng cố sự tồn tại mạnh mẽ của việc đổ lỗi cho nạn nhân. Không ai đáng bị lợi dụng hay bạo hành cả về thể xác, tình dục và tinh thần. Đổ lỗi cho nạn nhân không những không ngăn chặn được mà còn có thể làm gia tăng các hành vi bạo lực giới.

Danh mục từ viết tắt

BLG: Bạo lực giới

BRAVE: Dự án nâng cao trách nhiệm và tính giải trình để xóa bỏ bạo lực giới

BS: Chủ nghĩa phân biệt giới tính nhân từ (Benevolent Sexism)

CEDAW: Công ước loại bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ

CSAGA: Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Khoa học về Giới, Gia đình, Phụ nữ và Vị thành niên

DFAT: Bộ Ngoại giao và Thương mại Úc

HS: Chủ nghĩa phân biệt giới tính thù địch (Hostile Sexism)

ISDS: Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội

iSEE: Viện Nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường

MWIA: Hiệp hội quốc tế của phụ nữ y tế (Medical Women's International Association)

PLO: Pháp Luật Thành phố Hồ Chí Minh

PNO: Phụ Nữ Online

PTSD: Rối loạn tâm lý sau chấn thương (Post-traumatic stress disorder)

S.O.S: S.O.S - Sharing our stories

TTO: Tuổi Trẻ

UN: Liên hợp quốc

UNESCO: Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc

UNFPA: Quỹ Dân số Liên hợp quốc

UNGEI: Sáng kiến giáo dục trẻ em gái của Liên hợp quốc (United Nations Girls' Education Initiative)

UNHCR: Cao ủy Liên hợp quốc về người tị nạn

UNICEF: Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc

PHÍA SAU NGÔN TỪ

UNODC: Văn phòng Liên hợp quốc về chống ma túy và tội phạm

VNE: VnExpress

WAVE: Liên hiệp phụ nữ về Vốn và Sở hữu (Women's Association of Venture and Equity)

WHO: Tổ chức Y tế Thế giới

Danh mục hình

- Hình 2.1: Mô hình lồng ghép các yếu tố liên quan tới BLG (Heise và cộng sự, 1999)
- Hình 3.1: Số lượng bài viết về BLG trên các báo
- Hình 3.2: Số lượng từ trung bình trong mỗi bài báo
- Hình 3.3: Động cơ của các vụ bạo lực gia đình (%)
- Hình 4.3: Mối quan hệ giữa thủ phạm và nạn nhân (%)
- Hình 4.4: Phản ứng của thủ phạm sau khi gây ra BLG (%)

Danh mục bảng

Bảng 2.1: Tình trạng bạo lực gia đình của phụ nữ tại Việt Nam (Tổng cục Thống kê và Liên hợp quốc, 2010)

Bảng 3.1: Cách gọi tên thủ phạm trong các bài báo

Bảng 3.2: Cách gọi tên nạn nhân trong các bài báo và số lần được nhắc đến

Chương 1

GIỚI THIỆU VỀ NGHIÊN CỨU

1.1. Đặt vấn đề

Bạo lực trên cơ sở giới hay còn gọi là bạo lực giới (BLG) là một vấn đề xã hội, sức khỏe cộng đồng, và nhân quyền. BLG bao gồm nhiều hình thức khác nhau như xâm hại tình dục, thể chất, bạo lực tinh thần và kinh tế, phân biệt đối xử mang tính cấu trúc, buôn bán phụ nữ và trẻ em gái (UN, 2010). Cả nam giới và nữ giới đều có thể là nạn nhân của BLG, tuy nhiên, phụ nữ và trẻ em gái thường là đối tượng của bạo lực giới. Theo Nghiên cứu quốc gia về bạo lực gia đình đối với phụ nữ tại Việt Nam (2010), 58% phụ nữ tham gia nghiên cứu cho biết họ đã từng là nạn nhân của ít nhất một hình thức bạo lực, bao gồm bạo lực thể xác, tình dục và tinh thần. Trong nghiên cứu về bạo lực hẹn hò năm 2017 của nhóm Y-Change, 64% sinh viên tham gia vào nghiên cứu đã từng bị ít nhất một trong sáu loại hình bạo lực gây ra bởi người họ yêu. Nguyên nhân của BLG gắn liền với một số yếu tố liên quan đến ý thức hệ như chủ nghĩa phân biệt giới tính và những hệ thống niềm tin khác trong xã hội nói chung (UN, 2010).

Nhận thức của công chúng về tội phạm cũng bị ảnh hưởng nặng nề bởi truyền thông (Weitzer và Kubrin, 2004). Công chúng tìm đến các trang báo để có được một bức tranh chính xác về các loại hình tội phạm

đang xảy ra, hình ảnh nạn nhân, hình ảnh thủ phạm và tần suất mà những hành vi bạo lực có thể xảy ra. Tin tức về các vụ bạo lực gia đình, bạo lực hèn hò, hay bạo lực tình dục không chỉ là vấn đề báo cáo tội phạm mà còn là vấn đề về giới (Benedict, 1992). Shelby và Hatch (2014) chỉ ra rằng việc các bài báo về các vụ BLG thường tập trung vào những sự cố đặc biệt có khả năng bóp méo quan niệm của công chúng về tội phạm liên quan đến giới cũng như những người liên quan của các vụ BLG. Do đó, báo chí hoạt động như một yếu tố xã hội ảnh hưởng đến các giá trị thông thường, đồng thời cũng là một tấm gương phản ánh những thái độ và giả định chung của công chúng.

Ở Việt Nam, BLG được chấp nhận và bình thường hóa thông qua thái độ thông cảm với nam giới và đổ lỗi cho phụ nữ khi bạo lực xảy ra. Phần lớn phụ nữ và nam giới đều nhận định rằng người chồng có quyền đánh đập vợ trong nhiều trường hợp (Krause và cộng sự, 2016). Dưới ảnh hưởng của hệ tư tưởng Nho giáo, hành vi BLG được bình thường hóa khi cho rằng nam giới mang đặc tính “nóng” và hành vi bạo hành phụ nữ là “một phần tính cách của họ” trong khi phụ nữ được coi là “lạnh” và có trách nhiệm “làm hòa” để giữ gìn hạnh phúc gia đình (Rydstrom, 2003). Các thông điệp trên phương tiện truyền thông liên quan đến vấn đề giới vừa phản ánh và vừa cổ xúy thêm hệ tư tưởng đó. Hình ảnh người phụ nữ được mô tả như những người có hành vi không đúng với chuẩn mực của nữ giới hoặc không làm tròn trách nhiệm của người phụ nữ trong gia đình. Và do đó, họ phải chịu trách nhiệm cho những hành vi bạo hành xảy ra với chính họ.

Mặc dù đã có một số nghiên cứu về BLG tại Việt Nam nhưng có rất ít nghiên cứu đề cập vấn đề đổ lỗi cho nạn nhân của BLG. Bên cạnh đó, chưa có nghiên cứu cụ thể xem xét liệu BLG được thể hiện như thế nào trên truyền thông nói chung và qua kênh báo chí nói riêng. Nghiên cứu này sẽ phân tích diễn ngôn báo chí để “chuẩn đoán” các chuẩn mực đã được bình thường hóa trong xã hội Việt Nam hiện nay, đồng thời xem xét diễn ngôn có tính bán riêng tư trong bối cảnh mạng xã hội, nơi các nạn nhân là chủ thể phát ngôn để phân loại và chỉ ra những đặc trưng tâm lý - xã hội của nạn nhân.

Nghiên cứu sẽ trả lời các câu hỏi:

- i. Diễn ngôn báo chí và câu chuyện của các nạn nhân làm lộ ra những đặc điểm chung nào của diễn ngôn về BLG tại Việt Nam?
- ii. Động cơ và nguyên nhân của BLG được kiến tạo trên truyền thông như thế nào?
- iii. Hình ảnh của thủ phạm và nạn nhân được thể hiện như thế nào trên báo chí và trong câu chuyện của nạn nhân? Hình ảnh đó ám chỉ điều gì?
- iiii. Những khó khăn và mong muốn của nạn nhân BLG khi đối mặt với sự đổ lỗi và khi lên tiếng tố cáo hoặc tìm kiếm sự giúp đỡ là gì?

1.2. Phương pháp nghiên cứu

Cách tiếp cận

Nghiên cứu này được tiếp cận thông qua khung phân tích diễn ngôn, tập trung vào phân tích ý nghĩa của văn bản (texts). Norman Fairclough (1989) và Teun van Dijk (1993) chỉ ra rằng ngôn ngữ như sản phẩm và cũng là sức mạnh chính sinh ra các hệ tư tưởng - hệ thống niềm tin về các vấn đề xã hội, mà ở đây liên quan đến giới và đổ lỗi cho nạn nhân của BLG. John Fiske (1994:3) chỉ ra ba khía cạnh ở cấp độ thực hành của diễn ngôn, gồm: (i) chủ đề hay lĩnh vực của các trải nghiệm xã hội được áp dụng để tạo ra ý nghĩa; (ii) ví trí xã hội mà từ đó ý nghĩa được tạo ra và những lợi ích của nó được thúc đẩy; (iii) những từ ngữ, hình ảnh và thực hành mà theo đó dùng để truyền bá (circulate) ý nghĩa hoặc thể hiện quyền lực. Fiske cho rằng phân tích diễn ngôn là “xác định lại (relocate) toàn bộ quá trình tạo ra và sử dụng những ý nghĩa từ một hệ thống cấu trúc trừu tượng thành những yếu tố chính trị, xã hội và lịch sử cụ thể” (Fiske, 1994:3).

Fairclough cho rằng diễn ngôn không thể được định nghĩa một cách độc lập. Diễn ngôn chỉ có thể được hiểu bằng cách phân tích tập hợp các

mối quan hệ. Nói cách khác, diễn ngôn tạo ra những mối quan hệ phức tạp cấu thành đời sống xã hội là nghĩa và tạo nghĩa (Fairclough, 2013). Fairclough (1995) chia diễn ngôn trên ba khía cạnh: văn bản, thảo luận và ngôn ngữ xã hội học. Ông chỉ ra văn bản là sản phẩm của quá trình tương tác, sự tương tác này bao gồm sản xuất, phân phối và sử dụng các văn bản, tất cả chúng đều được quyết định bởi thực hành xã hội (trích trong Tian 2018). Fairclough (1989) phát triển ba bước trong nghiên cứu diễn ngôn gồm: mô tả (description), diễn giải (interpretation) và giải thích (explanation).

- Mô tả: có liên quan đến các thuộc tính chính thức của văn bản, chẳng hạn như các thuộc tính của từ vựng, cấu trúc văn bản;
- Diễn giải: có liên quan đến mối quan hệ giữa văn bản và tương tác xã hội, xem văn bản như sản phẩm của quá trình sản xuất;
- Giải thích: liên quan đến mối quan hệ giữa tương tác và bối cảnh xã hội, và sự xác định xã hội của quá trình sản xuất và diễn giải.

Theo Van Dijk, phân tích diễn ngôn báo chí mô tả và “mở xé” việc tái tạo các định kiến trên truyền thông, việc lạm dụng quyền lực và tái tạo sự bất bình đẳng thông qua các hệ tư tưởng (Van Dijk, 1991, 1993). Van Dijk (1985:70) cho rằng các dạng cấu trúc và ý nghĩa tổng thể của một bài viết không phải là tùy ý (arbitrary) mà một mặt chúng được tạo ra như thói quen xã hội và nghề nghiệp của các phóng viên, mặt khác chúng là cách thức quan trọng giúp phóng viên và độc giả xử lý nhận thức một cách hiệu quả. Một trong những hướng tiếp cận quan trọng và hữu ích nhất khi phân tích diễn ngôn là “phân tích hệ thống những dụng ý” (Van Dijk, 1991:180). Van Dijk (1988: 17) giải thích rằng:

“Phần lớn sự liên quan về mặt xã hội, chính trị hoặc tư tưởng của phân tích tin tức nằm ở việc đưa ra những ý nghĩa gián tiếp hoặc ẩn dụ (implied) hoặc chức năng của các bài báo: Từ góc độ phân tích phê bình, những điều không được nói ra có thể quan trọng hơn rất nhiều những gì được nói rõ ràng hoặc có nghĩa.”

Nghiên cứu này sử dụng cách tiếp cận phân tích diễn ngôn nhằm tiết lộ các khuôn mẫu và các giả định mang tính thống soát (hegemonic power) của xã hội. Nhóm nghiên cứu đọc phản biện (critical reading) bài viết của phóng viên trên các trang báo và chia sẻ của nạn nhân (survivors) trên mạng xã hội nhằm làm lộ ra những ý nghĩa tiềm ẩn được che khuất bởi bề mặt văn bản. Phân tích chú ý đến cách phóng viên và nạn nhân sử dụng ngôn ngữ để tái trình hiện hành vi BLG mà có thể phản ánh các chuẩn mực xã hội.

Nghiên cứu này phân tích diễn ngôn ở hai cấp độ. Cấp độ thứ nhất, *diễn ngôn công cộng* về BLG được thể hiện qua báo chí (gọi tắt là diễn ngôn báo chí). Diễn ngôn báo chí mang tính đại chúng và được sử dụng để xem xét các chuẩn mực trong xã hội hiện nay. Cấp độ thứ hai, *diễn ngôn có tính bán riêng tư* - các câu chuyện của các nạn nhân BLG trên mạng xã hội - nơi nạn nhân trở thành chủ thể của các phát ngôn nhờ vào việc chia sẻ kín (ẩn danh). Phân tích các câu chuyện không chỉ nhằm phân loại và chỉ ra đặc trưng tâm lý-xã hội của nạn nhân BLG mà còn sử dụng để xem xét liệu các quan điểm bất bình đẳng đã được bình thường hóa trên diễn ngôn báo chí có tính thống soát ảnh hưởng thế nào đến diễn ngôn riêng tư trên mạng xã hội.

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu ba nội dung chính:

Nghiên cứu tài liệu

Nghiên cứu sẽ sử dụng các nguồn tài liệu thứ cấp như các nghiên cứu, các công bố trên các tạp chí uy tín, các báo cáo của chính phủ và các tổ chức, v.v... để làm sáng rõ vấn đề BLG và đổ lỗi cho nạn nhân. Các nguồn tài liệu này sẽ cung cấp một bức tranh tổng quan về BLG và đổ lỗi cho nạn nhân trên thế giới và Việt Nam.

PHÍA SAU NGÔN TỪ

Nghiên cứu diễn ngôn đại chúng - diễn ngôn báo chí

Bề mặt ngôn ngữ của 100 bài báo liên quan đến các trường hợp của BLG được “mổ xẻ” nhằm tìm ra một số hệ tư tưởng về giới ngầm ẩn trong các bài báo. Các bài báo được tìm trên bốn tờ báo gồm: *VnExpress* (mục Pháp Luật), *Tuổi Trẻ* (mục Pháp Luật), *Phụ Nữ Online* (mục Thời Sự) và *Pháp Luật Thành phố Hồ Chí Minh* (mục Pháp Luật). Các báo này được lựa chọn dựa trên các tiêu chí: (1) có tính phổ biến rộng rãi, (2) hướng đến các đối tượng là người trẻ, người trong độ tuổi lao động từ 18-45 tuổi, và phụ nữ, (3) phong cách và nội dung biên tập đa dạng. Nhóm nghiên cứu đã lọc, lưu lại và đánh số toàn bộ các bài báo có nội dung liên quan được đăng từ ngày 1/6/2016 đến ngày 30/6/2018. Sau đó 25 bài báo trên mỗi tờ báo đã được chọn lọc ngẫu nhiên dựa trên phương pháp bước nhảy để sử dụng cho phân tích.

Các bài đọc sau đó sẽ được xem xét kỹ lưỡng (critical reading) để có cái nhìn sâu hơn về ý nghĩa ẩn chứa sau các câu từ được sử dụng. Nghiên cứu này xem xét các bài báo trên các khía cạnh:

- Cách gọi tên (naming): Cách gọi tên thủ phạm và nạn nhân dựa vào ngoại hình, tuổi tác, đặc điểm, chủng tộc, v.v... của họ có ảnh hưởng đến cách họ bị dư luận nhìn nhận. Để phân tích khía cạnh này, một số câu hỏi được đặt ra như sau: Các loại hình BLG, nạn nhân, thủ phạm được gọi tên bằng những từ gì trong bài viết? Nếu gọi chung là “BLG” hoặc “bạo hành giới” thì có tương đương với các cụm từ khác? Các cách gọi tên như vậy có hiệu ứng gì?
- Vai trò của những người tham gia: Khi đề cập các hành vi BLG, việc xác định ai là người chịu trách nhiệm cho tội ác là chìa khóa để tiếp cận các lập trường và hệ tư tưởng về BLG trên mặt báo. Khi xem xét khía cạnh này, một số câu hỏi được đặt ra như: Những người nào có liên quan đến các vụ BLG? Những người nào trong số họ chịu trách nhiệm cho BLG?

Nghiên cứu diễn ngôn bán riêng tư - câu chuyện của các nạn nhân

Từ tháng 8/2016 đến hết tháng 7/2017, khoảng 4.000 câu chuyện của các nạn nhân bị bạo hành đã được chuyển đến trang S.O.S - Sharing Our Stories, minh chứng cho nhu cầu thể hiện cảm xúc và mong muốn được lắng nghe từ các nạn nhân. Trong đó có 3.646 câu chuyện đề cập những vụ BLG, cụ thể là quấy rối tình dục, hiếp dâm và cưỡng dâm. Nhóm nghiên cứu đã sử dụng phương pháp bước nhảy (20) để chọn ra khoảng 5% (178) câu chuyện sử dụng cho phân tích.

Phương pháp phân tích nội dung (content analysis) được sử dụng là phương pháp chính trong nghiên cứu. Nghiên cứu này phân tích cách lựa chọn từ ngữ trong các văn bản và ý nghĩa của chúng - những gì được thể hiện và không được thể hiện trên văn bản. Hai bảng mã (codebook) đã được xây dựng và phục vụ cho quá trình phân tích diễn ngôn báo chí và phân tích các câu chuyện của nạn nhân (xem phần Phụ lục). Phần mềm SPSS (phiên bản 22) được sử dụng trong quá trình phân tích dữ liệu để tìm ra các mối quan hệ giữa các yếu tố liên quan đến BLG và đổ lỗi cho nạn nhân.

Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng các câu chuyện mà nạn nhân chia sẻ trên Facebook page S.O.S - Sharing Our Stories trong năm 2016 và 2017. Các câu chuyện được gửi ẩn danh về cho nhóm Quản trị viên của trang theo đường dẫn <https://goo.gl/forms/T9Uu6MWKtiky1N342>. Trước khi tiến hành thu thập và phân tích, nhóm nghiên cứu đã đăng tin xin phép được sử dụng các câu chuyện làm dữ liệu cho nghiên cứu từ ngày 1-11/8/2018. Nếu bất cứ “tác giả” nào không muốn câu chuyện của mình được sử dụng trong nghiên cứu, họ có thể gửi ẩn danh thông tin liên quan đến câu chuyện đó (như: thời gian gửi, nội dung, v.v...) vào đường dẫn: https://docs.google.com/.../1FAIpQLSdzBfn_J5Xh1UA1zV.../viewform.

Có 54 người phản hồi lại khảo sát của nhóm nhưng không ai đưa ra thông tin từ chối nghiên cứu sử dụng câu chuyện của mình.

1.3. Khó khăn và hạn chế của nghiên cứu

Đây là một nghiên cứu tập trung vào văn bản và không gian có tính biểu tượng của các diễn ngôn liên quan đến BLG. Chúng tôi coi rằng thông tin trong các bài báo và những câu chuyện được chia sẻ trên S.O.S là “đáng tin cậy” và không bàn đến vấn đề kiểm chứng thông tin trong nghiên cứu này. Chúng tôi cũng cho rằng, cách các “tác giả” diễn đạt và viết về những vụ bạo lực giới quan trọng hơn tính xác thực của câu chuyện. Đặc biệt, chúng tôi cho rằng khi ẩn danh, những người gửi câu chuyện về trang S.O.S có cơ hội để thể hiện cảm xúc và hệ tư tưởng của mình một cách chân thật nhất. Nghiên cứu cũng không có giá trị thực chứng, như đo đạc mức độ, tỉ lệ hay đặc trưng của các hành vi BLG.

Bên cạnh đó, nghiên cứu mới sử dụng lượng mẫu tương đối nhỏ, 100 bài báo trên tổng khoảng 2.000 bài báo nói về các vụ BLG. Hơn nữa, báo cáo bao phủ toàn bộ các loại hình BLG nên những phân tích chuyên sâu về diễn ngôn đối với từng loại hình bạo lực không thể được trình bày hết trong báo cáo này.

Nghiên cứu này chủ yếu tập trung vào phân tích văn bản mà chưa đặt văn bản trong bối cảnh thị trường báo chí hiện nay. Thêm vào đó, nhiều loại hình BLG trong cả các bài báo và các câu chuyện của nạn nhân được mô tả một cách không rõ ràng. Việc nhập mã (code) và phân tích ngôn ngữ sử dụng trong các bài báo hay trong các câu chuyện của nạn nhân, vì vậy, vẫn bị ảnh hưởng bởi góc nhìn và quan điểm của các thành viên trong nhóm nghiên cứu. Hơn nữa, do thời gian có hạn nên nhóm nghiên cứu chưa có cơ hội được tiếp xúc trực tiếp với nạn nhân để hiểu sâu hơn tác động của diễn ngôn báo chí đến nạn nhân cũng như trải nghiệm và cảm xúc của nạn nhân.

1.4. Bố cục của báo cáo

Báo cáo gồm bốn chương. Chương I giới thiệu các thông tin chung về nghiên cứu như mục tiêu, phương pháp và những hạn chế của nghiên cứu. Chương 2 tổng quan lại các tài liệu để đưa ra bối cảnh BLG và đổ lỗi cho nạn nhân trên thế giới và tại Việt Nam. Các kết quả từ phân tích diễn ngôn báo chí như các loại hình BLG được mô tả trên báo chí, cách nhà báo viết về nguyên nhân của các vụ BLG cũng như chân dung của thủ phạm và nạn nhân được thể hiện trong Chương 3 của báo cáo này. Chương 4 trình bày các kết quả nghiên cứu nổi lên từ phân tích câu chuyện của nạn nhân như các loại hình bạo lực, cách nạn nhân thể hiện chân dung của thủ phạm, những ảnh hưởng của BLG tới nạn nhân, phản ứng và chiến lược đối phó của nạn nhân sau khi bị BLG. Những rào cản ngăn cản nạn nhân lên tiếng tố giác thủ phạm và các nhu cầu của nạn nhân cũng được trình bày trong Chương 4 của báo cáo. Phần thảo luận xem xét liệu diễn ngôn trên báo chí có ảnh hưởng thế nào đến diễn ngôn của nạn nhân trên mạng xã hội. Kết luận sẽ được trình bày ở phần cuối cùng của báo cáo.

Chương 2

BỒI CẢNH BẠO LỰC GIỚI VÀ ĐỔ LỖI CHO NẠN NHÂN

2.1. Định nghĩa chung

Mục 2.1 giải thích ý nghĩa và phạm vi của một số thuật ngữ được sử dụng trong nghiên cứu này. Định nghĩa về các loại hình bạo lực được trích trong các văn bản pháp luật của Việt Nam. Những loại hình không có định nghĩa cụ thể trong hệ thống văn bản pháp luật được lấy từ các báo cáo, nghiên cứu và Công ước khác. Cụ thể:

Giới tính (Sex): đề cập sự khác biệt về mặt sinh học và sinh lý giữa nam và nữ. Thuật ngữ này không phải lúc nào cũng có thể xác định giới tính dọc theo sự phân biệt rõ ràng nam - nữ, ví dụ: những người liên giới tính (CEDAW GR 28, 2010; MWIA, 2002).

Giới (Gender): đề cập thuộc tính và vai trò trong cấu trúc xã hội dành cho phụ nữ và nam giới, ý nghĩa xã hội và văn hóa gắn liền với sự khác biệt về mặt sinh học giữa nam giới và nữ giới dẫn đến mối quan hệ phân cấp giữa nam và nữ, sự phân phối không đều giữa quyền lực và quyền trong đó có sự thiên vị cho nam giới và bất lợi cho phụ nữ (UNFPA và WAVE, 2014).

Bạo lực trên cơ sở giới: là bạo lực nhằm vào một người trên cơ sở đối xử phân biệt giới hoặc giới tính. Nó bao gồm các hành động gây tác hại hoặc gây đau đớn về thể xác, tinh thần hay tình dục, gồm cả sự đe dọa

thực hiện những hành vi này, sự cưỡng bức và tước đoạt tự do dưới các hình thức khác nhau. Mặc dù phụ nữ, nam giới, trẻ em trai và trẻ em gái đều có thể trở thành nạn nhân của BLG, phụ nữ và trẻ em gái thường là nạn nhân chủ yếu (UNHCR, 2003).

Bạo lực gia đình: Điều 3 Công ước Istanbul (Istanbul Convention and Explanatory Report, 2011) định nghĩa *Bạo lực gia đình* là tất cả các hành động bạo lực thể xác, tình dục, tâm lý và kinh tế trong gia đình hoặc giữa vợ/chồng hoặc các cặp đôi, bất kể thủ phạm có cùng chung sống với nạn nhân hay không. Hai dạng chính của bạo lực gia đình là bạo lực do bạn tình gây ra và bạo lực liên thế hệ (inter-generational violence) thường xảy ra giữa bố mẹ và con cái. Theo Khoản 2 Điều 1 Luật Phòng, chống bạo lực gia đình 2007, bạo lực gia đình là hành vi cố ý của thành viên gia đình gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế đối với thành viên khác trong gia đình¹. Nghiên cứu này xem xét bạo lực gia đình dựa trên cơ sở giới, chủ yếu là loại hình bạo lực do bạn tình gây ra.

Bạo lực trong quá trình hẹn hò: là việc gây ra hoặc đe dọa gây ra hành vi bạo lực bởi một bên trong một cặp đôi đang trong thời gian tìm hiểu và chưa kết hôn đối với bên còn lại. Một trường hợp khác là khi một bên thể hiện quyền lực và sự kiểm soát đối với bên kia thông qua xâm hại/bạo lực. Sự xâm hại và bạo lực này bao gồm rất nhiều dạng: xâm hại tình dục, quấy rối tình dục, đe dọa, bạo lực thể xác, bạo lực cảm xúc, ngôn từ, tâm lý, tổn hại về mặt xã hội và đeo bám (Benokraitis và Feagins, 1995 trích trong *Ychange*, 2017). Hình thức bạo lực này chưa có định nghĩa trong hệ thống văn bản pháp luật của Việt Nam.

Xâm hại tình dục trẻ em: Điều 4 Luật Trẻ em 2016² định nghĩa xâm hại tình dục trẻ em là “dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực, ép buộc, lôi kéo, dụ dỗ trẻ em tham gia vào các hành vi liên quan đến tình dục, bao gồm hiếp

¹ Việt Nam, Quốc Hội, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình, Số: 02/2007/QH12, ngày 21/11/2007: Điều 1.

² Luật Trẻ em, Số: 102/2016/QH13, ngày 5/4/2016: Điều 4.

dâm, cưỡng dâm, giao cấu, dâm ô với trẻ em và sử dụng trẻ em vào mục đích mại dâm, khiêu dâm dưới mọi hình thức”.

Quấy rối tình dục: Ủy ban Cơ hội việc làm bình đẳng (Equal Employment Opportunity Commission) định nghĩa Quấy rối tình dục là những đề nghị, yêu cầu thể hiện mong muốn tình dục và những lời nói hoặc hành động thể xác có bản chất tình dục mà không được đón nhận. Hành vi không được đón nhận (unwelcome behavior) ở đây không có nghĩa là không tình nguyện. Một hành vi được coi là không được đón nhận ngay cả khi nạn nhân có thể đồng thuận hoặc đồng ý và chủ động tham gia. MacKinnon (1979) cho rằng Quấy rối tình dục nói đến việc áp đặt những yêu cầu tình dục không mong muốn, trong bối cảnh một mối quan hệ bất bình đẳng về quyền lực. Định nghĩa của MacKinnon nhấn mạnh vào việc sử dụng quyền lực để yêu cầu tình dục. “Quấy rối tình dục” lần đầu tiên được đề cập trong pháp luật lao động Việt Nam tại Bộ luật Lao động sửa đổi năm 2012 nhưng chưa có định nghĩa cụ thể.

Hiếp dâm: Điều 141 Bộ luật Hình sự 2015³ quy định các hành vi “dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc lợi dụng tình trạng không thể tự vệ được của nạn nhân hoặc bằng thủ đoạn khác giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác trái với ý muốn của nạn nhân” là phạm tội hiếp dâm.

Cưỡng dâm: Điều 143 Bộ Luật hình sự 2015⁴ qui định cưỡng dâm là “dùng mọi thủ đoạn khiến người lệ thuộc mình hoặc người đang ở trong tình trạng quần bách phải miễn cưỡng giao cấu hoặc miễn cưỡng thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác”.

³ Việt Nam, Quốc Hội, Bộ luật Hình sự, Số: 100/2015/QH13, ngày 27/11/2015: Điều 141.

⁴ Việt Nam, Quốc Hội, Bộ luật Hình sự, Số: 100/2015/QH13, ngày 27/11/2015: Điều 143.

2.2. Bạo lực giới trên thế giới và Việt Nam

Nghiên cứu này xem xét BLG trên cơ sở định nghĩa mở rộng của UNHCR (2003) và các hình thức bạo lực giới dựa vào phân loại của UN (2010) và UNHCR (2005) trích trong báo cáo của UN (2010). Cụ thể, BLG được hiểu là bao gồm nhưng không giới hạn ở các hình thức sau:

a) Bạo lực thể xác, tình dục và tâm lý xảy ra trong gia đình, gồm cả hành vi đánh đập, bóc lột tình dục, lạm dụng tình dục trẻ em trong gia đình, bạo lực liên quan đến của hồi môn, cưỡng hiếp trong hôn nhân, cắt bỏ bộ phận sinh dục nữ và các hủ tục khác gây hại đến phụ nữ, và bạo lực liên quan đến bóc lột;

b) Bạo lực thể xác, tình dục và tâm lý xảy ra trong cộng đồng, bao gồm: cưỡng hiếp, lạm dụng tình dục, quấy rối và sàm sỡ tình dục tại nơi làm việc, trong các cơ sở giáo dục hoặc bất kỳ đâu; buôn bán phụ nữ, trẻ em và mại dâm cưỡng bức;

c) Sự phân biệt đối xử mang tính cơ cấu (các cơ cấu thể chế dẫn đến sự phân biệt hoặc kỳ thị trong cung cấp dịch vụ);

d) Những hành vi bạo lực do chính quyền phạm phải hoặc dung túng như hành hạ người làm nghề mại dâm, nam giới có quan hệ tình dục đồng giới, phụ nữ chung sống với HIV.

Bạo lực giới trên thế giới

BLG là một vấn đề nghiêm trọng về sức khỏe và quyền con người. Mức độ phổ biến của BLG rất khác nhau giữa các quốc gia và các khu vực. Số liệu báo cáo về BLG thường thấp hơn so với thực tế, đặc biệt với những nhóm sống biệt lập và đối mặt với sự kỳ thị từ cộng đồng như phụ nữ bị buôn bán hoặc làm nghề mại dâm (UN, 2010). Theo Heise, Ellsberg và Gottemoeller (1999) và WHO cùng các cộng sự (2013), khoảng 1/3 phụ nữ trên toàn thế giới từng là nạn nhân của xâm hại thể xác hoặc tình dục. Nhiều người trong số họ, bao gồm cả phụ nữ mang

thai và trẻ em gái bị xâm hại nghiêm trọng, kéo dài hoặc lặp lại nhiều lần (UNHCR, 2005). 50% nạn nhân các vụ buôn bán người trên toàn thế giới là phụ nữ trưởng thành. Ước tính nạn nhân là phụ nữ và trẻ em gái chiếm 71% tổng số nạn nhân của các vụ buôn bán người, trong đó nạn nhân là trẻ em gái chiếm $\frac{3}{4}$ tổng số nạn nhân là trẻ em. Cứ bốn nạn nhân là phụ nữ và trẻ em gái thì có ba người bị buôn bán cho mục đích mại dâm (UNODC, 2016).

Khoảng 43% phụ nữ ở 28 quốc gia trong khối Liên minh Châu Âu đã trải qua một số hình thức bạo lực tâm lý trong cuộc đời, do bạn tình của họ gây ra. Ở các nước thuộc khối này, cứ 10 người phụ nữ trên 15 tuổi thì có một người từng bị quấy rối trên mạng (bao gồm việc nhận thư điện tử không mong muốn, có nội dung xúc phạm, khiêu dâm, v.v...). Nguy cơ này xảy ra cao nhất với nhóm phụ nữ ở độ tuổi 18 đến 29 (Cơ quan Liên minh Châu Âu về các Quyền cơ bản, 2014).

Theo một cuộc khảo sát tiến hành năm 2016 của Cơ quan Vận tải Đô thị Washington (2014), trong bốn phụ nữ tại bang Washington DC, Mỹ có hơn một người từng trải qua một vài dạng quấy rối tình dục trên các phương tiện giao thông công cộng. Năm 2015, 23% nữ sinh viên đại học tại 27 trường đại học tại Mỹ cho biết họ đã từng bị tấn công tình dục hoặc là nạn nhân của các hành vi tình dục sai trái (sexual misconduct) (Cantor và các cộng sự, 2015).

Theo UNICEF (2014), khoảng 1/10 trẻ em gái trên toàn thế giới từng bị ép buộc quan hệ tình dục hoặc thực hiện các hành vi tình dục cưỡng bức khác. Thủ phạm bạo lực tình dục phổ biến nhất đối với trẻ em gái là chồng, bạn tình, bạn trai hiện tại hoặc bạn trai cũ. Hiện nay có khoảng 750 triệu phụ nữ và trẻ em gái kết hôn trước sinh nhật lần thứ 18. Kết hôn trẻ em thường phổ biến ở các nước Tây và Trung Phi, nơi có hơn bốn trong 10 phụ nữ kết hôn trước 18 tuổi và 1/7 số phụ nữ kết hôn trước 15 tuổi. Kết hôn trẻ em thường dẫn đến việc mang thai sớm, bị cô lập với xã hội, bỏ học, hạn chế cơ hội cho trẻ em gái và tăng các nguy cơ bị bạo lực gia đình (UNICEF, 2017).

PHÍA SAU NGÔN TỪ

Bên cạnh đó, theo UNESCO và UNGEI (2015) ước tính hàng năm có khoảng 246 triệu học sinh nữ và nam bị BLG tại trường học và khoảng 25% học sinh nữ cho biết họ không cảm thấy thoải mái khi sử dụng nhà vệ sinh ở trường. Theo các báo cáo này, mức độ và hình thức BLG tại trường học đối với trẻ em trai và trẻ em gái là khác nhau, nhưng trẻ em gái có nhiều nguy cơ bị bạo hành, quấy rối và bóc lột tình dục hơn. Ngoài hậu quả sức khỏe tâm lý, tình dục và bất lợi trong sinh sản, BLG ở trường học còn là trở ngại chính đối với việc học và quyền được học tập của trẻ em gái.

Bạo lực giới tại Việt Nam

Hầu hết các báo cáo về BLG tại Việt Nam mới chỉ tập trung vào bạo lực gia đình, các hình thức BLG khác như hiếp dâm, xâm hại tình dục trẻ em còn được coi là vấn đề nhạy cảm và chưa được điều tra và thống kê. Theo Báo cáo quốc gia về bạo lực gia đình tại Việt Nam (Tổng cục Thống kê và Liên hợp quốc, 2010), trong số những phụ nữ đang và đã từng kết hôn có 58% phụ nữ từng chịu ít nhất một trong ba loại bạo lực gia đình (bạo lực thể xác, bạo lực tình dục và bạo lực tinh thần). Theo báo cáo đó, 32% phụ nữ từng kết hôn bị bạo lực thể xác, và 10% bị bạo lực tình dục trong cuộc đời họ. Tỷ lệ phụ nữ từng kết hôn chịu bạo lực tinh thần khoảng 54% (Bảng 2.1). Báo cáo quốc gia cũng chỉ ra rằng, thủ phạm gây ra bạo lực thể xác đối với phụ nữ chủ yếu là các thành viên nam trong gia đình, chiếm 65%. Số phụ nữ bị bạo lực tình dục kể từ khi 15 tuổi là 2,3% và bị bạo lực tình dục trước 15 tuổi là 2,8%, thủ phạm của các vụ bạo lực này chủ yếu là người lạ và bạn trai.

Hình thức bạo lực	% trong số phụ nữ từng lập gia đình/có bạn tình, trong cuộc đời	% trong số phụ nữ từng lập gia đình/có bạn tình, trong 12 tháng vừa qua
Đã từng chịu ít nhất một hình thức bạo lực: thể xác, tình dục hoặc tinh thần	58	27
Đã từng chịu bạo lực thể xác	32	6
Đã từng chịu bạo lực tình dục	10	4
Đã từng chịu bạo lực thể xác và/hoặc tình dục	34	9
Đã từng bị lạm dụng tinh thần	54	25

Bảng 2.1: Tình trạng bạo lực gia đình của phụ nữ tại Việt Nam
(Tổng cục Thống kê và Liên hợp quốc, 2010)

Bạo lực thể xác là hình thức được báo cáo nhiều nhất so với các hình thức bạo lực khác nhưng vẫn dưới mức thực tế (UN, 2010). Theo nghiên cứu của Mai và các cộng sự (2004), 50% nam giới tham gia khảo sát cho biết họ từng đánh vợ nhưng chỉ 37% số phụ nữ cho biết họ từng bị bạo lực.

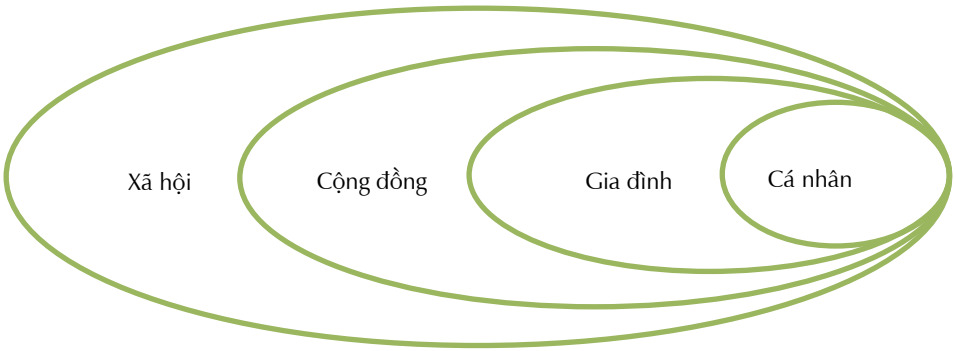
Tương tự như nhiều quốc gia trên thế giới, bạo lực tình dục là chủ đề hiếm khi được bàn luận một cách cởi mở tại Việt Nam, do đó, số liệu báo cáo thấp hơn mức thực tế. Bạo lực tình dục gồm các hành động hiếp dâm, các hình thức lạm dụng tình dục khác trước và trong hôn nhân, ép bán dâm và cưỡng ép kết hôn, tấn công tình dục và hiếp dâm trẻ em, quấy rối tình dục tại nơi ở, nơi làm việc, trường học và tổ chức cộng đồng (UN, 2010). Theo Nguyễn và cộng sự (2008), khoảng 30% phụ nữ tham gia nghiên cứu cho biết từng bị chồng ép sinh hoạt tình dục khi họ không muốn. Nghiên cứu do CSAGA, ISDS và ActionAid tiến hành năm 2009 đối với học sinh của ba trường phổ thông trung học chỉ ra: có 15,6% số học sinh từng trải qua các hành vi bạo lực tình dục ở các cấp độ khác nhau, 4,3% trong đó là các em gái và 4,3% bị buộc quan hệ tình dục

trong vòng 12 tháng trước đó. Nghiên cứu cũng chỉ ra, những kẻ tấn công tình dục có thể là bạn cùng lớp, cùng trường, hàng xóm, người lạ và cả người quen của nạn nhân. Theo nghiên cứu của nhóm YChange (2017) về bạo lực hèn hò đối với sinh viên trường Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Thăng Long, có 10% sinh viên cho biết họ từng chịu ít nhất một trong các hành vi của bạo lực tình dục

Bạo lực về tinh thần gồm những hành vi có thể gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe, tinh thần của người phụ nữ và cả nam giới bao gồm lăng mạ, chửi rủa, đe dọa hoặc những hành vi xúc phạm khác, kiểm soát và ngăn cấm phụ nữ và trẻ em gái tham gia các hoạt động xã hội khác. Bạo lực tinh thần thường khó xác định do thường không có các dấu hiệu bên ngoài cho thấy tác động mà loại hình bạo lực này gây ra (UN, 2010). Nghiên cứu của nhóm YChange (2017) về bạo lực hèn hò tại Hà Nội chỉ ra rằng bạo lực tinh thần chiếm tỷ lệ cao nhất so với các loại hình bạo lực giới khác. 52,4% các bạn sinh viên tham gia khảo sát cho biết họ từng trải qua bạo lực tinh thần khi hèn hò (YChange, 2017).

Những yếu tố dẫn đến bạo lực giới

BLG thường liên quan đến một mạng lưới các bất bình đẳng về thái độ, về cấu trúc xã hội và mang tính hệ thống. Chúng thường liên quan đến địa vị thấp kém hơn của người phụ nữ trong mối quan hệ với đàn ông trong xã hội (Krantz và Garcia-Moreno, 2005; Tổng cục Thống kê và Liên hợp quốc, 2010). Hiện nay, nhiều nghiên cứu sử dụng khung lý thuyết mô hình lồng ghép các yếu tố nguy cơ ở cấp độ cá nhân, gia đình, cộng đồng và xã hội để hiểu được mối quan hệ qua lại giữa các yếu tố dẫn đến BLG thể hiện trong Hình 2.1 (Heise và cộng sự, 1999; Tổng cục Thống kê và Liên hợp quốc, 2010; WHO, 2002).



Hình 2.1: Mô hình lồng ghép các yếu tố liên quan tới bạo lực giới
(Heise và cộng sự, 1999)

- + Cấp độ cá nhân gồm những đặc tính mang tính cá nhân có thể tác động đến hành vi của các cá nhân, làm tăng khả năng có những hành vi hung hãn đối với người khác;
- + Cấp độ gia đình đề cập những yếu tố ảnh hưởng trong phạm vi các mối quan hệ xã hội gần gũi đối với các nạn nhân của BLG như trường học, nơi làm việc và hàng xóm láng giềng;
- + Cấp độ cộng đồng bao gồm các yếu tố như tình trạng bị cô lập và thiếu trợ giúp xã hội, đặc biệt đối với các đối tượng là phụ nữ và trẻ em, những nhóm người chấp nhận và hợp thức hóa hành vi bạo lực giới, v.v... Đây là những yếu tố được dự báo dẫn đến tỷ lệ BLG cao;
- + Cấp độ xã hội đề cập các nguyên nhân liên quan tới cấu trúc xã hội, luật pháp, chính sách, chuẩn mực văn hóa và thái độ làm tăng thêm tình trạng BLG trong xã hội.

2.3. Đổ lỗi cho nạn nhân của bạo lực giới

Đổ lỗi cho nạn nhân (victim blaming) là hiện tượng khi nạn nhân của một vụ án hoặc nạn nhân của những hành động phạm tội, sai trái nào đó bị đổ lỗi và phải chịu hoàn toàn hoặc một phần trách nhiệm cho

những gì xảy ra với họ. Đổ lỗi cho nạn nhân thường xảy ra nhiều với nạn nhân của các vụ xâm hại tình dục. Hiện tượng này xảy ra ít hơn trong các loại hình tội phạm khác như trộm, cướp, v.v... (It's on Us, 2017; Cherry, 2018). Nó trở thành một phản ứng, tư tưởng của dư luận khi thấy những điều sai trái và những hành vi vi phạm đạo đức và pháp luật. Khi một phụ nữ trở thành nạn nhân của một hành động quấy rối hay bạo hành, rất nhiều lời biện bạch thường được đưa ra mang tính chất đổ lỗi cho nạn nhân như tại sao phụ nữ lại đi ra đường vào buổi tối muộn, ăn mặc "hở hang", hay không có thái độ hợp tác hoặc nghe lời chồng hơn. Hoặc khi người đàn ông là nạn nhân, họ bị quy kết rằng họ là "phái mạnh" mà tại sao lại không chiến đấu lại. Khi bất kỳ một hành vi bạo lực xảy ra, dù là với điều kiện hay hoàn cảnh như thế nào, thì thủ phạm đều là người có lỗi và phải bị pháp luật trừng trị; nạn nhân cần được ủng hộ và bảo vệ khỏi tâm điểm của những lời chỉ trích và xúc phạm. Song với một số người, nạn nhân lại là người phải trả giá cho những việc "thiếu hiểu biết", hành động "sai trái" hay thái độ cả tin của mình (Bowen, 2017; Cherry, 2018; Van der Bruggen và Grubb, 2014).

Khi một cá nhân đổ lỗi cho nạn nhân của BLG, cá nhân đó đang cố gắng tránh xa hành vi bạo lực để khiến họ cảm thấy an toàn. Những hành vi bạo lực và tội phạm có thể thay đổi cách con người nhìn nhận thế giới, biến thế giới từ một nơi an toàn thành một nơi nguy hiểm. Nghiên cứu của Bhanot and Senn (2007) chỉ ra rằng cấu trúc văn hóa-xã hội có ảnh hưởng đến BLG thông qua việc duy trì và chia sẻ những niềm tin, giá trị và những miệt thị không chỉ liên quan đến BLG nói riêng mà còn cả hệ thống xã hội và mối quan hệ giữa nam và nữ. Garcia và Lila (2009) cho rằng thái độ, quan điểm về BLG đóng vai trò quan trọng trong việc tìm hiểu cách con người phản ứng và cư xử đối với nạn nhân và thủ phạm của các hành vi bạo lực. Các thái độ đó có liên quan đến các hệ tư tưởng, niềm tin như: giả thuyết một thế giới công bằng, chủ nghĩa phân biệt giới tính, giả thuyết về những quy kết mang tính tự vệ, v.v...

Thuyết Một thế giới công bằng (a Just World Beliefs)

Thuyết Một thế giới công bằng được các nhà tâm lý học xã hội nghiên cứu rộng rãi kể từ những năm 1960, sau thực nghiệm của Melvin J. Lerner và các đồng nghiệp. Thuyết này được áp dụng rộng rãi trong nhiều tình huống, gây ra những phản ứng tiêu cực đối với nạn nhân của BLG cũng như những người may mắn trong cờ bạc hay bất lợi như đói nghèo, bạo lực gia đình, hiếp dâm, v.v... (De Judicibus và McCabe, 2001; Valor-Segura, Exposito và Moya, 2011). Theo đó, con người tin rằng thế giới là một nơi công bằng, nơi mà mỗi hành động của con người đều có thể đoán trước hậu quả đi kèm; những điều tốt đẹp sẽ xảy ra với người tốt, còn kẻ xấu sẽ bị trừng trị, một người sẽ nhận được những gì mà họ đáng được nhận (Lambert và Raichle, 2000; Lerner, 1980; Lerner và Matthews, 1967; Lerner và Simmons, 1966). Các hành động mang tính phản xã hội, như bạo hành, hiếp dâm, v.v... đã làm hỏng đi hình ảnh một thế giới lý tưởng; tạo cho con người cảm giác bị mất quyền kiểm soát đối với cuộc sống cũng như sự an toàn của mình. Để bảo vệ cảm giác an toàn và niềm tin của mình, nhiều người sử dụng các cách khác nhau, trong đó bao gồm việc quy kết rằng nạn nhân đáng bị như vậy. Sự giải thích duy lý đó cho phép người ta tiếp tục tin rằng những điều không may sẽ không xảy ra với họ, miễn là họ cẩn thận và có nhân cách "tốt" (Lerner, 1980; Lerner và Miller, 1978; Valor-Segura, Exposito và Moya, 2011; Van der Bruggen và Grubb, 2014).

Đã có nhiều nghiên cứu về mối liên hệ giữa giả thuyết Một thế giới công bằng và sự chấp nhận, hay hợp thức hóa BLG trên thế giới, đặc biệt là bạo lực gia đình và tấn công tình dục. Khi thế giới là công bằng thì phải có một lí do nào đó khiến một người gây ra những hành vi bạo lực, ví dụ như anh ta đánh vợ bởi vì cô ấy đáng bị như vậy hoặc anh ta cưỡng hiếp cô ấy do cô ấy đã khiêu khích anh ta (Furnham, 2003; Rubin và Peplau, 1975; Sakalli-Ugurlu, Yalcin và Glick, 2007; Schuller, Smith và Olson, 1994). Những nghiên cứu này cũng đã chỉ ra rằng những người có niềm tin mãnh liệt vào Một thế giới công bằng có xu

hướng đổ lỗi cho nạn nhân nhiều hơn và họ cho rằng thủ phạm ít đáng khiến trách hơn so với những người ít tin vào giả thuyết này (Valor-Segura, Exposito và Moya, 2011; Stromwall, Alfredsson và Landstrom, 2012).

Bên cạnh đó, trong nghiên cứu của mình về đổ lỗi cho nạn nhân của những vụ tấn công tình dục, Sinclair và Bourne (1998) cũng chứng minh giả thuyết này có ảnh hưởng và được sử dụng nhiều đối với nạn nhân là nữ giới và ít ảnh hưởng đến nạn nhân là nam giới. Do đó, thuyết Một thế giới công bằng không thể hoàn toàn giải thích vì sao người ta lại đổ lỗi cho nạn nhân.

Phân biệt giới tính (Sexism)

Theo quan niệm truyền thống, chủ nghĩa phân biệt giới tính được hiểu như sự miệt thị phụ nữ. Những người theo trường phái này cho rằng phụ nữ nên bị chi phối bởi và phải phục tùng đàn ông. Phụ nữ cũng bị giới hạn trong những vai trò nhất định. Thuật ngữ này phần lớn được dùng để chỉ sự thống trị của nam giới so với nữ giới.

Hiện nay có rất nhiều quan điểm về phân biệt giới tính, trong đó Glick và Fiske (1996, 2001) có phát triển lý thuyết phân biệt giới tính nước đôi (Ambivalent Sexism), bao gồm hai hợp phần khác nhau nhưng lại gắn kết với nhau là chủ nghĩa phân biệt giới tính nhân từ (Benevolent Sexism - BS) và chủ nghĩa phân biệt giới tính thù địch (Hostile Sexism - HS). Quan điểm BS nhìn nhận phụ nữ theo cách truyền thống và khuôn mẫu. Để được xem là “tốt đẹp”, người phụ nữ bị giới hạn trong những vai trò và hành vi nhất định; và khi đó, họ sẽ được bảo vệ và che chở bởi đàn ông (Glick và Fiske, 1996). Quan điểm này hợp thức hóa những phản ứng tiêu cực đối với những người phụ nữ không thực hiện đầy đủ các mong đợi về vai trò của người phụ nữ truyền thống và không tuân theo khuôn mẫu khi thoát khỏi sự “bảo vệ” của nam giới. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra BS có liên quan đến định kiến đối với người phụ nữ trong các vụ bạo lực tình dục trước hôn nhân (Sakalli-Ugurlu và Glick, 2003), quấy rối tình dục (Russel và Trigg, 2004) hay các vụ hiếp dâm (Abrams

và các cộng sự, 2003; Sakalli-Ugurlu và Glick, 2003). Trong các nghiên cứu này, các nạn nhân bị quy kết rằng phải chịu trách nhiệm vì họ đã không làm tròn trách nhiệm của mình. Những người theo quan điểm BS đổ lỗi cho nạn nhân dựa trên việc xem xét liệu hành vi của nạn nhân là “phù hợp” hay “không phù hợp” (Abrams và các cộng sự, 2003; Valor-Segura, Exposito và Moya, 2011).

Quan điểm HS lại hợp thức hóa những hành vi bạo lực đối với phụ nữ, khi cho rằng họ đang thách thức lại quyền lực của nam giới, làm ảnh hưởng xấu, làm “nhơ bẩn” danh dự của nam giới hay đang lợi dụng đàn ông về mặt tình dục. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra mối liên quan giữa HS và các khía cạnh khác nhau của BLG như hiệp dâm trong nghiên cứu của Abrams cùng các cộng sự năm 2003, biện minh cho hành vi hiệp dâm và có thái độ ít tích cực đối với các nạn nhân trong nghiên cứu của Sakalli-Ugurlu và các cộng sự năm 2007, bạo lực của các cặp đôi sau khi có một người phản bội như trong nghiên cứu của Forbes và các cộng sự năm 2005, và bạo lực gia đình như trong nghiên cứu của Valor-Segura, Exposito và Moya 2011.

2.4. Bạo lực giới - Góc nhìn từ văn hóa người Việt

BLG ở Việt Nam bị ảnh hưởng nhiều bởi tư tưởng nam quyền có nguồn gốc từ Nho giáo. Nho giáo là học thuyết chính trị-xã hội có nguồn gốc ở Trung Quốc thời kỳ cổ đại. Theo học thuyết này, gia đình là mô hình thu nhỏ của quốc gia và thế giới với những nguyên tắc lễ nghĩa chặt chẽ, tôn ti, trật tự rõ ràng. Nho giáo được du nhập vào Việt Nam từ thời kỳ Bắc Thuộc lần thứ nhất và được phát triển từ triều đại nhà Lý như một công cụ tích cực bảo vệ chế độ phong kiến và tôn ti trật tự của nó. Theo quan niệm của Nho giáo, việc xây dựng gia đình nề nếp, hòa thuận phải dựa trên cơ sở đảm bảo cha ra cha, con ra con, vợ ra vợ, chồng ra chồng, anh ra anh, em ra em. Nho giáo cũng nêu ra tiêu chuẩn đối với người phụ nữ phải “công, dung, ngôn, hạnh” và trong thời kỳ

hiện đại, tiêu chuẩn này còn được phát triển thành phụ nữ không chỉ “đảm việc nhà” mà còn “giỏi việc nước”. Hệ tư tưởng Nho giáo đã đóng khung phụ nữ trong những tiêu chuẩn nhất định cũng như trao cho đàn ông vai vế và quyền lực cao hơn phụ nữ (Chu, 2008). Trong thời hiện đại, Nho giáo vẫn là hệ tiêu chuẩn ảnh hưởng đến quan niệm về giới ở Việt Nam.

Hệ tư tưởng Nho giáo cũng quy định sự phụ thuộc tuyệt đối của phụ nữ vào đàn ông theo đạo tam tông “tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử”. Trong quan hệ vợ chồng thì “phu xướng, phụ tùy”, người phụ nữ không có quyền chủ động và ra quyết định hay tham gia vào việc họ hàng, làng nước mà chỉ “tề gia nội trợ”. Người phụ nữ cũng được xem là yếu đuối, thiếu tính chủ thể mà cần sự bao bọc, bảo vệ của đàn ông (Chu, 2008). Trong khi người đàn ông được gắn với đặc điểm là “nóng nảy” thì người phụ nữ gắn với biểu tượng của sự “mềm mỏng” để hòa giải tính nóng của chồng:

*Chồng giận thì vợ bớt lời
Cơm sôi bớt lửa biết đời nào khê
Chồng giận thì vợ làm lành
Miệng cười chúm chím, thưa anh giận gì*
(Ca dao Việt Nam)

Tư tưởng “nam tôn nữ ti”, trọng nam khinh nữ của Nho giáo rất khắc nghiệt và tiêu cực dẫn tới những thái độ và hành vi phân biệt đối xử về giới giữa nam và nữ trong xã hội Việt Nam. Bên cạnh đó, người Việt cũng đánh giá thấp vai trò, khả năng và phẩm chất của người phụ nữ khi đưa ra “phụ nhân nan hóa”, “đàn bà và tiểu nhân là hai hạng người khó dạy”, hay “đàn bà khó giáo dục vì gần họ thì họ nhờn, xa họ thì họ giận”. Tại Việt Nam, người vợ thành công về mặt kinh tế hơn người chồng thường không được ủng hộ do địa vị của họ đe dọa đến các chuẩn mực mang tính phong tục của gia đình (customary familial norms) (Lan Anh Hoàng và Yeoh, 2011). Điều này cản trở phụ nữ trong công việc cũng như sự tự do theo đuổi những lý tưởng và mục tiêu riêng.

Việc “kiêng cử” trước hôn nhân và sự trinh tiết của phụ nữ được xem là một giá trị, tài sản quý giá của người phụ nữ. Nữ giới bị ngăn cách không được gần gũi tự nhiên với nam giới, “nam nữ thụ thụ bất thân”. Họ không được tự do yêu đương mà “cha mẹ đặt đâu con nằm đấy”. Với những phụ nữ vi phạm “thất xuất” sẽ bị đánh và đuổi về nhà bố mẹ đẻ. Quan điểm về sự trinh tiết hình thành nên định kiến về hoạt động tình dục của phụ nữ. Đặc biệt, nó còn tạo ra một xã hội câm lạng trước BLG khi nạn nhân chọn cách chôn giấu ký ức vì sợ sự phán xét từ những người xung quanh. Thậm chí họ còn tự phán xét “sự trong sạch” của bản thân và hình thành nên những cảm giác về mặt cơ thể như “nơ nhuốc” hay “dơ bẩn”.

Nhiều học giả cũng đã phân tích ảnh hưởng của Nho giáo đến hành vi bạo lực giới, thông qua mối quan hệ và giáo dục trong gia đình. Gia đình là địa bàn then chốt trong việc trao truyền những quy chuẩn về giới. Các học giả nghiên cứu việc học tập xã hội (social learning theorists) cho rằng việc học xảy ra thông qua quan sát, bắt chước (retention) và tái sản xuất khuôn mẫu của các niềm tin và hành vi (Akers, 1977; Bandura, 1974). Niềm tin rằng bạo lực do bạn tình gây ra là “bình thường” và chấp nhận được có thể được học từ việc quan sát và trải nghiệm bạo lực khi còn nhỏ (Tổng cục Thống kê, 2010; Whitfield, Anda, Dube và Felitti, 2003). Các nghiên cứu trước đây về bạo lực gia đình ở Việt Nam chỉ ra rằng việc chứng kiến bạo lực gia đình khi còn nhỏ có mối liên hệ với nguy cơ trải nghiệm hoặc gây ra bạo lực tương tự khi trưởng thành (Higgins và cộng sự, 2013; Vung và Krantz, 2009; Yount, Phạm và cộng sự, 2014).

Những quy chuẩn trong một xã hội phụ hệ tạo điều kiện cho bạo lực gia đình, đặc biệt đối với phụ nữ. Tại Việt Nam, trẻ em nam được dạy rằng phải chịu đựng những hình phạt về mặt thể xác như một dạng kỷ luật bắt buộc do bậc cha chú trong gia đình thực hiện (Rydstrom, 2006). Đây được xem là cách thể hiện quyền lực trong một gia đình phụ hệ, và bạo lực không được áp dụng với trẻ em gái, do chúng bị xem là không thuộc dòng máu gia đình và vì thế được xếp vào hàng/vai vế dưới trong

PHÍA SAU NGÔN TỪ

gia đình (Rydstrom, 2003, 2006). Vì vậy, bạo lực do đàn ông gây ra được bình thường hóa thông qua các thực hành kỷ luật của ông hay bố đối với con trai. Ngược lại, con gái phải thể hiện sự bị động, phục tùng và tiếp nhận (Rydstrom, 2006). Phụ nữ được dạy rằng cần hy sinh bản thân mình, trao tính tự chủ của bản thân cho đàn ông - đầu tiên là cha, sau là chồng (Schuler và cộng sự, 2006). Trong thời thơ ấu, con trai học cách sử dụng bạo lực còn con gái lại học cách chịu đựng việc đó, nên cả hai giới đều dung thứ cho bạo lực thông qua quá trình học tập xã hội (social learning) (Wood, 2001).

Chương 3

BẠO LỰC GIỚI DƯỚI GÓC NHÌN BÁO CHÍ

Báo giấy, tin tức trên ti vi hay báo điện tử là một trong những kênh chính truyền tải thông tin về các giá trị và niềm tin văn hóa của một xã hội (Korn và Efrat, 2004; Roshoco, 1975; Benedict, 1992). Van Dijk (2009) chỉ ra rằng diễn ngôn báo chí cung cấp cho xã hội thông tin về các sự kiện xảy ra thông qua quá trình mã hóa (encode) và độc giả tiến hành giải mã (decode) để tiếp nhận những thông tin đó (Van Dijk, 2009). Theo Van Dijk (2009), thông tin đầu vào sẵn có không phải là điều kiện then chốt để diễn ngôn báo chí được hình thành. Quá trình sản xuất tin tức này bắt đầu từ việc nhà sản xuất muốn chọn sự kiện cụ thể nào trở thành tin tức. Nói cách khác, sản xuất tin tức mang tính chiến lược, nhằm tạo nghĩa và các khuôn mẫu (models) mà nhà sản xuất muốn truyền tải tới độc giả.

Fairclough cho rằng tin tức là một loại hàng hóa, vì vậy nhiệm vụ của nhà báo không chỉ là truyền tải thông tin mà còn phải mô tả, minh họa thông tin thật tốt để phục vụ nhu cầu tiêu thụ của đại chúng (Fairclough, 1995). Khi viết một bài báo, phóng viên không chỉ sao chép y nguyên nguồn tin gốc mà họ lựa chọn, tái sản xuất (reproduction), tóm tắt và biến đổi (transformation) văn bản nguồn theo cách hiểu của họ (Van Dijk, 2009). Theo Van Dijk, nhà báo chỉ biết một phần về bất cứ sự kiện nào. Vị trí của nhà báo sẽ quyết định góc nhìn và quan điểm của người đó khi đưa tin. Ngoài ra, tin tức đưa ra còn chịu sự chi phối bởi quan điểm và cảm xúc cá nhân của tác giả. Bên cạnh đó, cấu trúc

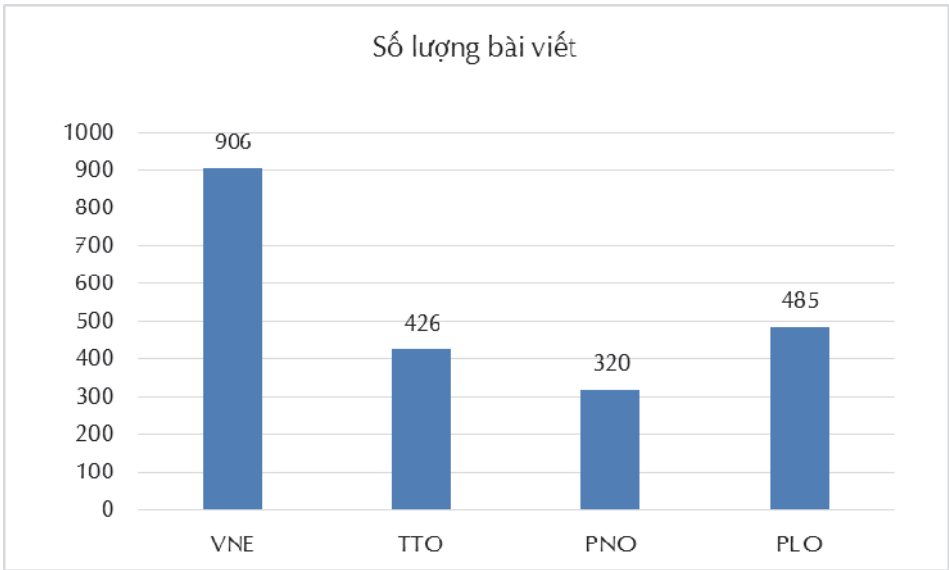
của một bài báo như cách sử dụng ngữ pháp, cú pháp hay cách sắp xếp các sự việc cũng thể hiện những ngụ ý và quan điểm ngầm ẩn (Van Dijk, 2009). Chương 3 mô tả các kết quả thu được từ việc phân tích 100 bài báo trên bốn trang báo *VnExpress* (VNE), *Tuổi Trẻ* (TTO), *Phụ Nữ Online* (PNO) và *Pháp luật Thành phố Hồ Chí Minh* (PLO). Phân tích cũng chỉ ra những định kiến trong cách các bài viết mô tả về BLG, giải mã các khuôn mẫu và niềm tin phổ biến thông qua phân tích cách thức mà các bài báo mô tả nạn nhân và thủ phạm.

3.1. Các thông tin chung

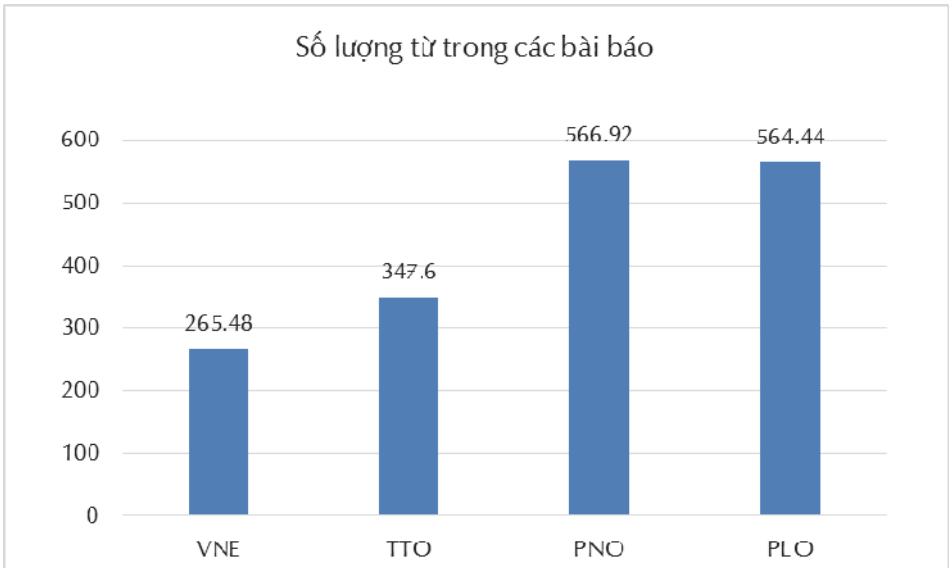
Sự quan tâm của các báo về chủ đề BLG

Trong khoảng thời gian từ ngày 1/6/2016 đến 30/6/2018, báo VNE là tờ báo có nhiều bài viết nhất về các vụ BLG, 906 bài trong khi báo TTO và PLO có hơn 400 bài viết và báo PNO có 320 bài viết (Hình 3.1). Trong 100 bài báo được chọn ngẫu nhiên theo phương pháp bước nhảy để sử dụng trong nghiên cứu này có đề cập 93 vụ BLG khác nhau. Trong 93 vụ BLG được đề cập, có năm vụ là có những bài viết lặp lại (được đề cập trong nhiều hơn một bài viết).

Độ dài trung bình của mỗi bài báo mô tả các vụ BLG của PLO và PNO là hơn 560 từ, trong khi đó mỗi bài trong báo VNE và TTO có số lượng từ trung bình bằng khoảng một nửa hai tờ báo trên (hơn 265 từ và hơn 340 từ) (Hình 3.2). Các bài viết trên VNE và TTO chủ yếu sử dụng phong cách ngôn ngữ tường thuật và trực tiếp để truyền tải tính chất “tàn bạo” của các vụ bạo lực đến độc giả. Trong khi đó, các bài viết trên PNO và PLO thường sử dụng tên và nguồn của thông tin cụ thể nhằm tăng tính khách quan và tin cậy của bài viết. Những bài viết trên trang PNO và PLO cũng thường cung cấp thêm các mô tả về nạn nhân và sự việc để độc giả có thể nhìn nhận vụ việc một cách toàn cảnh hơn. Những bài viết có nhiều thông tin mô tả thường dài hơn và chứa trên 500 từ.



Hình 3.1: Số lượng bài viết về bạo lực giới trên các báo



Hình 3.2: Số lượng từ trung bình trong mỗi bài báo

Không phải tất cả các vụ BLG đều được nhận cùng một lượng quan tâm như nhau. Một số trường hợp BLG được chú ý đặc biệt và trở thành những “tin lớn” (big news), như các vụ bạo lực trong quá trình hẹn hò trong đó thủ phạm được mô tả như “kẻ si tình”, “kẻ cuồng yêu” muốn níu kéo tình cảm hoặc chết để được ở bên nhau, hiếp dâm tập thể hoặc thủ phạm xâm hại tình dục nhiều bé gái. Trong khi đó, những vụ như bé gái bị xâm hại tình dục bởi người quen, buôn bán phụ nữ, bạo lực gia đình, v.v... lại thường được thể hiện trong những bài có số lượng từ ít hơn.

Liên quan đến ảnh hưởng của BLG đến các nạn nhân, có 43% bài báo không đề cập các ảnh hưởng đến nạn nhân, đặc biệt trong các vụ hiếp dâm, xâm hại tình dục trẻ em và buôn bán người. Các bài viết mô tả ảnh hưởng đến tâm lý của nạn nhân (11%), thương tích (15%) và chết người (27%) chủ yếu thuộc các vụ bạo lực gia đình và bạo lực trong quá trình hẹn hò.

Trong 100 bài báo được sử dụng để phân tích, 38% số lượng các bài báo nói về các vụ xâm hại tình dục trẻ em, 27% số bài nói về các vụ bạo lực gia đình và 14% số bài nói về các vụ bạo lực trong quá trình hẹn hò. Khoảng 1/5 tổng số bài còn lại nói về các vụ liên quan đến buôn bán phụ nữ và trẻ em gái, quấy rối tình dục, hiếp dâm và các hình thức bạo hành trên cơ sở giới khác. Cả bốn trang báo đều dành sự quan tâm lớn nhất đến hai chủ đề BLG là xâm hại tình dục trẻ em và bạo lực gia đình.

Trong 73% các vụ BLG viết trên các trang báo, thủ phạm là người quen của nạn nhân, bao gồm là chồng, vợ, người yêu, hàng xóm, người họ hàng. 2/3 thủ phạm của các vụ hiếp dâm, nô lệ tình dục là người lạ, trong khi đó gần 64% thủ phạm các vụ xâm hại tình dục trẻ em là người quen của nạn nhân. Trong tổng số các vụ việc được mô tả, 87% thủ phạm của BLG là nam, chỉ 8% nam giới là nạn nhân của các vụ bạo lực, cụ thể là bạo lực gia đình. 91% nạn nhân của các vụ BLG là nữ, trong đó 100% nạn nhân các vụ xâm hại tình dục trẻ em, quấy rối tình dục và hiếp dâm được mô tả trong các bài báo là nữ.

3.2. Động cơ của các hành vi bạo lực giới

Nhiều nghiên cứu về quy trình sản xuất tin tức sử dụng khái niệm giá trị của tin tức để lý giải quyết định lựa chọn của tòa soạn, cũng như cơ hội để một thông tin nào đó được xuất bản và trở thành tin tức (Breed, 1995, 1956; Galtung và Ruge, 1965; Gans, 1979; Tuchman, 1978a; Golding và Elliott, 1979 trích trong Van Dijk, 2009). “Giá trị” ở đây được hiểu là các tiêu chuẩn quyết định một thông tin như thế nào thì đáng được xuất bản (newsworthiness) trong từng xã hội, ví dụ như tính mới lạ hay tính thời sự (Van Dijk, 2009). Các vụ BLG được mô tả trong 100 bài báo sử dụng trong nghiên cứu này đều đã được báo cáo lên chính quyền địa phương, đang trong quá trình điều tra, xét xử hoặc đã tuyên án. Các vụ bạo lực đó thường để lại những hậu quả nặng nề như chết người, thương tích nặng hoặc gây phần nộ trong dư luận. Trong đó có 43 bài viết, chủ yếu là những vụ xâm hại tình dục, không đề cập động cơ của các hành vi bạo lực.

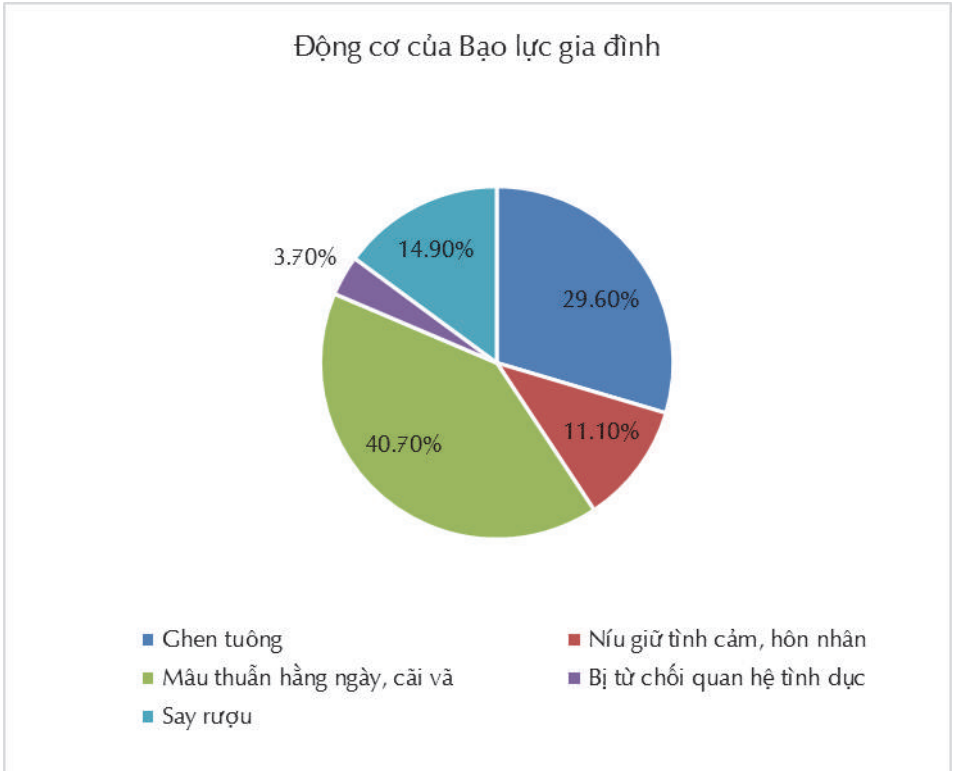
Bạo lực gia đình

Toàn bộ các bài báo về bạo lực gia đình đều đề cập động cơ phạm tội. Trong đó, 6/8 vụ bạo lực gia đình mà nam giới là nạn nhân đều xuất phát từ việc nạn nhân hay say xỉn và/hoặc hay đánh vợ. Hơn 40% tổng số vụ bạo lực gia đình xuất phát từ những mâu thuẫn, cãi vã, gần 30% xuất phát từ ghen tuông và gần 15% xuất phát từ say rượu (Hình 3.3).

Trừ một số bài báo thủ phạm được mô tả bằng những từ ngữ cực đoan như “yêu râu xanh”, “kẻ thủ ác”, các bài báo thường tập trung mô tả hành vi của người phụ nữ (bao gồm cả những người tiếp tục sống và chịu đựng các hành vi bạo lực, và những người phụ nữ đã chọn phương án ly hôn) như động cơ của BLG. Nguyên nhân dẫn đến các hành vi bạo lực được mô tả trong nhiều bài báo xuất phát từ lỗi của người vợ như “không cho nhậu”, “có hành vi đánh đập con... can ngăn nhưng Oanh không chịu mà hăm dọa sẽ chém”, “lấy 190.000 mà không hỏi”, “xảy ra

PHÍA SAU NGÔN TỪ

mâu thuẫn”, “ngghi vợ ngoại tình”, “ngghi vợ có quan hệ bất chính”, v.v... Chiến thuật viết như vậy dẫn dắt người đọc nghi ngờ về “nhân cách” của người phụ nữ và do đó, trách nhiệm đã bị đổ lên vai những người phụ nữ - nạn nhân của các vụ bạo lực.



Hình 3.3: Động cơ của các vụ bạo lực gia đình

Trong các bài viết mà phụ nữ là thủ phạm của hành vi bạo lực, họ cũng được mô tả như người chịu một phần trách nhiệm. Nguyên nhân của các vụ bạo lực này thường được lý giải do “bị đánh đập, vợ bóp cổ chồng”, “bị tát, vợ cầm dao đâm chồng chết”, “người đàn bà đánh vào vùng kín của chồng trong cơn tức giận” hay “chồng ngoại tình, vợ rủ em gái ra tay sát hại”. Trong bối cảnh văn hóa Việt, người phụ nữ mặc nhiên được coi là mềm mỏng, bao dung và có vai trò hóa giải sự nóng nảy của người chồng, khi chồng nóng giận thì tìm cách né tránh chứ không phải

đương đầu. Hành vi của những người phụ nữ được mô tả như sự thách thức lại khuôn mẫu truyền thống và do đó, họ “đáng” bị lên án. Bên cạnh đó, cách mô tả hành vi bạo lực xảy ra trong tình trạng “tức nước vỡ bờ” hoặc “ăn miếng trả miếng” như vậy làm mờ đi các vấn đề về giới, đồng điệu các hành vi BLG với các dạng hành vi bạo lực khác.

Báo chí còn đưa ra những động cơ có thể xem như yếu tố giảm tội cho thủ phạm nam như: say rượu hay thất nghiệp, đôi khi một số hành vi của người phụ nữ như ngoại tình cũng được sử dụng để giải thích cho việc người đàn ông bạo hành vợ hoặc người chung sống với mình. Khi những yếu tố đó đã được viết ra, các bài báo không tìm kiếm nguyên nhân sâu xa và đề xuất phương án ngăn chặn những hành vi bạo lực. Tuy nhiên, câu hỏi đặt ra ở đây là tại sao người đàn ông say rượu hay thất nghiệp không gây hấn với ai đó khác mà chỉ “thường xuyên đánh vợ?” Phải chăng các bài báo phản ánh việc người vợ bị xem là yếu thế hơn và người đàn ông được “quyền” đánh đập? Cách sử dụng ngôn ngữ mơ hồ để miêu tả hành vi của người phụ nữ đã làm ẩn đi yếu tố về giới trong các vụ bạo lực này.

Thêm vào đó, nhu cầu tình dục được đưa ra như động cơ của các vụ bạo lực về thể xác trong các cặp đôi vẫn đang chung sống hoặc đã ly hôn. Cụ thể, thủ phạm gây ra các hành vi bạo lực do không được thỏa mãn nhu cầu về tình dục, như “do không được chiều”, “bị từ chối yêu”. Với lối viết như vậy, người đọc có thể sẽ diễn dịch ra rằng “cô ấy sẽ không bị đánh/bị bạo lực nếu cô ấy cho anh ta cái anh ta muốn?”. Ở Việt Nam còn tồn tại những thái độ trái ngược nhau trước vấn đề cưỡng bức tình dục trong hôn nhân. Một mặt người ta cho rằng nam giới không nên cưỡng bức vợ mình sinh hoạt tình dục, mặt khác họ lại tin rằng phụ nữ phải đáp ứng nhu cầu tình dục của chồng mình (UN, 2010). Khi người phụ nữ không đáp ứng nhu cầu tình dục của chồng, thậm chí khi đã ly hôn, tức là họ đi ngược lại mong đợi về vai trò của người vợ và đó là lý do khiến họ bị bạo hành. Một lần nữa, người phụ nữ phải chịu trách nhiệm cho những tổn thương mà người chồng gây ra cho chính họ.

Bạo lực trong quá trình hẹn hò

Toàn bộ thủ phạm trong các vụ bạo lực hẹn hò được mô tả là nam, chủ yếu trong độ tuổi từ 16 - 45 tuổi. Trong đó, 50% số vụ được mô tả là do níu giữ tình cảm, 29% gây ra do ghen tuông, trả thù tình, và 21% do mâu thuẫn. Báo TTO là báo có nhiều bài viết về chủ đề này nhất trong khi báo PNO có rất ít bài viết về chủ đề này. Tương tự như các bài viết về bạo lực gia đình, bạo lực trong quá trình hẹn hò trên mặt báo chủ yếu là các vụ để lại hậu quả cực kỳ nghiêm trọng như chết người, “chặt xác bỏ vào bao bố” hoặc là vụ bị quay phim và đưa lên mạng xã hội gây “phẫn nộ trên cộng đồng mạng”.

Đối với những vụ bạo hành do mâu thuẫn hàng ngày, các bài viết thường rất ngắn và cung cấp những thông tin mơ hồ về động cơ của vụ việc như “đi bộ ra lô cao su để tâm sự nhưng xảy ra mâu thuẫn”. Trong các bài viết này, nguyên nhân của mâu thuẫn không được nói đến có thể khiến người đọc “nghĩ ngờ” về hành vi của nạn nhân. Tuy nhiên, do số lượng mẫu quá nhỏ nên nghiên cứu không phân tích được diễn ngôn trên các bài báo có ảnh hưởng như thế nào đến cách nhìn nhận về động cơ của hành vi bạo lực.

Một nửa số vụ bạo lực hẹn hò có động cơ là níu giữ tình cảm mô tả người phụ nữ như trung tâm của sự việc. Họ được gán với những cái nhãn là “bạn gái”, “người trong mộng” có hành vi đòi “chia tay”, “từ chối nói lại tình cảm”, “có người yêu mới”, “từ hôn”, v.v... Động cơ của các vụ được mô tả bởi các từ như “tò tình bất thành”, “do níu kéo không thành”, “níu tình không được”, “cùng chết để cả hai được ở bên nhau”. Các vụ việc không cung cấp đủ thông tin vì sao người phụ nữ “đòi chia tay” hoặc quyết “dứt tình” cộng thêm phong cách nói giảm nói tránh khi mô tả hành vi của người đàn ông (như phân tích ở mục dưới) có thể dẫn đến việc đổ trách nhiệm lên vai nạn nhân. Bên cạnh việc riêng tư hóa các vụ việc, chiến thuật viết bài như vậy còn bình thường hóa việc quyền lực của đàn ông và cho rằng “anh có tội, cô ấy cũng có tội”.

Xâm hại tình dục

Hầu hết các bài viết về các vụ xâm hại tình dục trẻ em và bạo lực tình dục không đề cập động cơ phạm tội của thủ phạm. Hai trong số 38 bài báo về các vụ xâm hại tình dục trẻ em xác định nguyên nhân do thủ phạm có vấn đề về tâm thần và là kẻ mê phim đen, bốn bài viết đưa ra lý do thủ phạm say rượu. Hai trong sáu bài báo về các vụ hiếp dâm xác định nguyên nhân do thủ phạm say rượu. Sự thiếu vắng nguyên nhân trong các bài viết tạo nên quan niệm rằng xâm hại tình dục và hiếp dâm dường như không có lời giải thích hoặc do thủ phạm trong tình trạng không ý thức được.

Niềm tin rằng không có một nguyên nhân nào lý giải cho hành vi bạo lực ngăn cản con người cố gắng suy nghĩ tại sao hành động đó lại được thực hiện (Turkewitz, 2010). Việc cho rằng không có lý do hoặc hợp lý hóa hành động của thủ phạm trong các vụ hiếp dâm hoặc xâm hại tình dục trẻ em mang một số ý nghĩa quan trọng. Thứ nhất, nó loại bỏ các trách nhiệm của xã hội hoặc môi trường xung quanh - những yếu tố có ảnh hưởng đến hành vi và nhân cách của thủ phạm. Thứ hai, các hành vi bạo lực đó bị xem xét và xử lý như những hiện tượng riêng biệt mang tính cá nhân. Việc này ám chỉ thủ phạm là người xấu và nằm ngoài chuẩn mực xã hội. Thứ ba, việc tin rằng không có lý do nào đó cho các hành vi BLG này còn loại bỏ các trách nhiệm của các tiêu chuẩn xã hội và các giá trị văn hóa. Việc duy trì niềm tin rằng không có lời giải thích nào cho những vụ hiếp dâm hay xâm hại tình dục trẻ em làm cho công chúng được an ủi hơn khi không đổ lỗi cho văn hóa của chúng ta và do đó không có bất kỳ hành động nào thách thức niềm tin và ý thức hệ đang tồn tại trong xã hội.

Đối với những vụ quấy rối tình dục, nạn nhân - những người phụ nữ cũng được mô tả như phải chịu trách nhiệm cho những hành vi bạo lực mà họ phải trải qua. "Tình dục" được xem xét như nguyên nhân gây ra hành vi bạo lực khác - giết người. Các từ ngữ được sử dụng để mô tả động cơ như "đòi quan hệ tình dục bất thành", "xin tình", "bị từ chối

tình một đêm”. Bên cạnh đó, các bài báo cũng đề cập các hành vi được cho là “bất chính” của nạn nhân như nguyên nhân khởi phát những hành vi quấy rối và giết người của thủ phạm. Việc mô tả hình ảnh nạn nhân một cách “mập mờ” như vậy củng cố niềm tin cho người đọc rằng nạn nhân là người “xấu”, “không đáng tin cậy”, “dâm loạn” và vì vậy họ đáng phải chịu bạo hành. Một số ví dụ như “phát hiện bà Phúc nói chuyện với người đàn ông lạ mặt ở giáp ranh đất. Nghĩ hàng xóm có mối quan hệ ngoài luồng với người đàn ông kia” hoặc “phát hiện anh Ng.Kh.T đứng trong sân chị H. Nghi ngờ chị H và anh T vừa mới tam sự với nhau xong, Lài tới bên chị H xin tình một đêm”.

Tên gọi của các hành vi bạo lực giới

Tiêu đề và nội dung các bài báo thường gọi tên các vụ BLG thông qua cách gọi tên mối quan hệ của thủ phạm - nạn nhân như “chồng - vợ”, “chàng trai - người trong mộng”, “cha dượng - con”, v.v... và các hành vi như “xiết cổ”, “xô vợ”, “yêu người yêu sớm”... Bên cạnh đó, hầu hết các vụ BLG viết trên các báo đều để lại những hậu quả cực kỳ nghiêm trọng như chết người, bị thương nặng hoặc gây phần nộ trong dư luận. Việc sử dụng cách gọi tên thủ phạm - nạn nhân, hành vi BLG và lựa chọn các vụ có hậu quả nặng nề về mặt thể xác có thể cho thấy BLG vẫn được xem là một vấn đề riêng tư, không nên thảo luận mở. Đặc biệt hơn nữa, vấn đề BLG được mô tả trong nhiều bài báo như đã xảy ra trong một khoảng thời gian, như “thường xuyên say xỉn và đánh đập vợ”, “thường xuyên mâu thuẫn”, “xâm hại cháu gái nhỏ nhiều lần”... nhưng hầu như không bài viết nào đề cập sự can thiệp của các cơ quan chức năng và các tổ chức bảo vệ phụ nữ, trẻ em cho đến khi xảy ra hậu quả nặng nề. Điều này có thể cho thấy quan niệm “phu xướng, phụ tùy”, tuyệt đối hóa quyền uy của người đàn ông và sự phục tùng vô điều kiện của người phụ nữ có ảnh hưởng rất lớn đến việc ngăn chặn, báo cáo và xử lý các hành vi bạo lực giới trong gia đình.

3.3. Chân dung của thủ phạm

Thủ phạm hoặc nghi phạm hầu hết được gọi tên bằng các từ ngữ chỉ tên riêng (bà Phia, anh H., Tấn), giới tính (người đàn ông, người đàn bà, người thanh niên, v.v...), và mối quan hệ giữa họ và nạn nhân (người chồng, vợ, cha dượng, cậu họ, người hàng xóm, người yêu, v.v...) (Bảng 3.2). 33/100 bài báo hoàn toàn không gọi tên kẻ gây ra hành vi BLG bằng những tên mang đúng bản chất như thủ phạm, nghi phạm, bị cáo, trong đó có 11/27 bài viết về các vụ bạo lực gia đình và 6/14 bài viết về các vụ bạo lực trong quá trình hẹn hò. Tỷ lệ thủ phạm/nghi phạm được gọi bằng những từ chỉ đúng bản chất nói chung so với những từ chỉ tên riêng, giới và mối quan hệ với nạn nhân trong các bài trên báo PLO là cao nhất (34,55%), tiếp theo là các bài trên báo TTO (24,3%). VNE và PNO là báo có tỷ lệ thấp nhất lần lượt là 12,9% và 18,7%. Theo Braber (2014), thủ phạm trong các bài báo thường được “bình thường hóa” thông qua việc gọi tên bằng các mối quan hệ với nạn nhân, tên, giới (người đàn ông, chàng trai, v.v...). Bonnes (2013) cũng cho rằng, việc thủ phạm được “bình thường hóa” như vậy có thể làm cho sự đổ lỗi chuyển sang vai của nạn nhân khi các từ như thủ phạm, kẻ giết người, kẻ hiếp dâm, bị cáo... không được sử dụng để mô tả kẻ gây ra các hành vi BLG.

Trong các bài viết về các vụ bạo lực gia đình và bạo lực trong quá trình hẹn hò, thủ phạm thường được gọi bằng tên riêng và mối quan hệ với nạn nhân. Cách gọi tên thủ phạm - nạn nhân là chồng - vợ, người yêu, bạn trai, bạn gái thường được sử dụng để ám chỉ các mối quan hệ và sự việc riêng tư. Nhiều bài viết trong cả bốn trang báo sử dụng phong cách “tường thuật” làm xua tan cảm giác của bạo lực. Trang báo PNO có bài “Ép vợ chọn cách chết trước mặt con gái nhỏ” đề cập việc thủ phạm định cho con uống thuốc trừ sâu chết trước rồi lần lượt vợ chồng sẽ chết sau nếu vợ không chịu quay lại. Trên trang báo PLO có bài “Y án tử hình chồng cuồng ghen sát hại vợ con” mô tả sự việc do “cuồng ghen” và thuyết phục vợ về chung sống không được, thủ phạm đã gây ra cái chết của người vợ và thương tích nặng cho người con trai. Cách gọi thủ phạm

PHÍA SAU NGÔN TỪ

bằng tên trên mặt báo và nguyên nhân của các hành vi bạo lực như vậy làm giảm tính tàn bạo của sự việc.

Bảng 3.1: Cách gọi tên thủ phạm trong các bài báo

Từ chỉ tên và danh cho phái nữ	Từ chỉ tên và danh cho phái nam	Từ chỉ thủ phạm/nghi phạm nói chung	Từ đặc biệt gay gắt	Từ có thông tin định danh	Từ mang nghĩa cảm thông
Bà Phia, bà Hằng, Mai, người đàn bà, người phụ nữ, vợ, v.v...	Anh H, Tấn, Đức, người đàn ông, cha dượng, chàng trai, người chồng, ông ta, v.v...	Bị cáo, hung thủ, nghi phạm, nghi can, đối tượng	Kẻ ác, yêu râu xanh, kẻ xấu, kẻ giết người, kẻ đòi bại, bố dượng thú tính, v.v...	Người đàn ông Việt Kiều, ông lão 77 tuổi, chủ quán, chủ quán tạp hóa, cậu họ, trưởng công an xã, v.v...	Kẻ cuồng yêu, kẻ si tình, kẻ níu tình
153	1078	274	27	43	3

Bên cạnh đó, việc mô tả các vụ bạo lực gia đình và bạo lực trong quá trình hẹn hò như những “màn bi kịch”, ví dụ “nàng muốn quay về với người cũ, chàng bèn ra tay” trên PLO làm giảm tính chất nghiêm trọng của các hành vi bạo lực. Trong bài viết “Kẻ si tình bức tử người yêu trong phòng tắm” trên trang VNE, thủ phạm được gọi bằng tên riêng và “kẻ si tình”, “kẻ cuồng yêu” ngầm chứa sự cảm thông đối với thủ phạm. Bài viết cũng mô tả hành động của thủ phạm trong suốt quá trình bỏ trốn “chưa có một ngày được thanh thản”, “đã nhiều lần định ra đầu thú”, “thấy đó như là sự an ủi”... thể hiện sự xót thương đối với thủ phạm mà lẽ ra phải đáng bị lên án.

Trong hầu hết các vụ bạo lực tình dục như hiếp dâm, quấy rối tình dục, và xâm hại tình dục trẻ em, thủ phạm được ít nhất một lần gọi tên bằng những tên gọi dành cho thủ phạm/nghi phạm như thủ phạm, hung thủ, bị cáo, kẻ thủ ác, yêu râu xanh nhiều hơn các loại hình BLG khác. Bởi

lẽ tính chất riêng tư trong các vụ việc này ít được nhấn mạnh hơn so với bạo lực gia đình hay bạo lực hèn hò. Trong các vụ xâm hại tình dục trẻ em, cách gọi thủ phạm, bị cáo xuất hiện nhiều nhất, đặc biệt là một bài báo trên PLO “Tăng án ông già 79 tuổi hiếp dâm bé gái 4 tuổi”, hai bài báo về vụ thủ phạm Nguyễn Khắc Thủy dâm ô trẻ em ở Vũng Tàu trên TTO và PNO, và một bài viết trên PLO “giảm án cho người đàn ông dâm ô bé gái ngay tại giường bệnh” có 14 - 21 lần nhắc đến danh xưng “bị cáo”, “bị can”. Tuy nhiên, cách gọi phổ biến nhất trong các bài viết vẫn là những từ chỉ tên riêng và những từ chỉ cho các giới nói chung.

Theo Shelby và Hatch (2014) quan niệm văn hóa (cultural notions) hình thành nên các tiêu chuẩn liệu một hành vi tình dục là lệch lạc hay bình thường, những người đi chệch khỏi tiêu chuẩn đó được xem là có bản chất tà ác. Sẽ có một đường ranh sắc nét vạch ngang giữa họ và những người “bình thường”. Trong nhiều bài viết liên quan đến quấy rối tình dục và xâm hại tình dục trẻ em, thủ phạm và hành vi bạo lực được mô tả bằng các đặc điểm chỉ sự “đi chệch” các tiêu chuẩn đạo đức, như “ông già 77 tuổi xâm hại nhiều trẻ em”, “hiếp dâm con của bạn”, “xin tình một đêm với em vợ”, “bị cha ruột hiếp dâm”, “giao cấu với con riêng của vợ”. Một số bài viết gọi tên thủ phạm với những tên nửa con người (sub - human) hoặc bằng những cái tên mang nghĩa mất tính người (dehumanized) như “kẻ thủ ác”, “kẻ tàn ác”, “yêu râu xanh”, “kẻ ác”. Cách gọi tên như vậy một mặt thể hiện sự bất bình đối với thủ phạm, mặt khác việc phân chia giữa người tốt và kẻ xấu làm mờ đi những yếu tố mang tính cấu trúc xã hội có ảnh hưởng đến những hành vi BLG.

Clark (1992 trích trong Alat, 2006) đã chỉ ra rằng truyền thông gọi tên thủ phạm bằng những từ ngữ “nửa con người” (sub - human) hoặc sử dụng những thuật ngữ sử dụng trong mối quan hệ xã hội thông thường. Khi truyền thông không đồng tình với hành vi bạo lực của thủ phạm, những từ như kẻ thủ ác, kẻ ác, quái vật, v.v... sẽ được sử dụng để gọi tên thủ phạm. Nếu truyền thông muốn tạo ra sự cảm thông, xót thương thủ phạm, những cách gọi tên đó sẽ bị tránh, thay vào đó là gọi bằng họ tên đầy đủ và gán những lí do bào chữa cho hành vi bạo lực cạnh tên của thủ phạm (Alat, 2006).

3.4. Chân dung của nạn nhân

Theo các nghiên cứu của Berns (2004), McManus và Dorfman (2003), và Benedict (1992), truyền thông thường tập trung vào nạn nhân thay vì thủ phạm, coi nạn nhân như nguyên nhân sâu xa của hành vi bạo lực gia đình, bạo lực trong quá trình hẹn hò và hiếp dâm. Thông qua cách dàn dựng bài như vậy, Berns nói đến cách thức mà công chúng, truyền thông, những nhà hoạt động xã hội, nhà chính trị hay bất cứ ai miêu tả các vấn đề của xã hội. McManus và Dorfman cho rằng đó là cách tạo ra “lối mòn” trong tư tưởng và nó thường xuyên ảnh hưởng đến tiềm thức của người đọc. Các chiến thuật lên bài như vậy thường thể hiện sự tín nhiệm với nạn nhân và mô tả đặc điểm của nạn nhân một cách tiêu cực (Cobos, 2014).

Cách gọi tên và định danh nạn nhân

Trong nghiên cứu của mình, Clark (1992 trích trong Alat 2006) chỉ ra rằng nạn nhân của các vụ BLG được gọi tên và xác định danh tính thông qua tên, tuổi, địa chỉ, nghề nghiệp, tình trạng hôn nhân, ngoại hình, có con hay chưa, v.v... Trong các bài viết trên cả bốn trang báo, nạn nhân được gọi tên bằng các từ chỉ tên riêng (Oanh, chị Hợp, cháu A, em H, ông Vũ,...), những từ ngữ chỉ giới tính (người phụ nữ, bé gái,...), nghề nghiệp (cô giáo T, nữ công nhân), mối quan hệ với thủ phạm và vai trò trong xã hội (người trong mộng, vợ, cô gái cùng quê, con gái riêng của vợ, em ruột góa chồng của vợ, người mẹ) (Bảng 3.2). Chiến lược dùng từ đó đã đóng khung nạn nhân trong vai của những người vợ, người mẹ, nữ công nhân hay những cô gái - những người được coi là yếu đuối, thụ động, mềm mỏng và giữ hòa khí. Clark chỉ ra rằng thông qua việc định danh nạn nhân như vậy, ý định của truyền thông không phải là cá nhân hóa nạn nhân mà là đang “gán nhãn” cho nạn nhân, phân loại họ vào những khuôn mẫu nhất định và “bình thường hóa” hành vi BLG.

Bảng 3.2: Cách gọi tên nạn nhân trong các bài báo và số lần được nhắc đến

Từ chỉ tên và danh cho phái nữ	Từ chỉ tên và danh cho phái nam	Từ chỉ nạn nhân nói chung	Từ có thông tin định danh
Oanh, chị Hợp, Chị T, người vợ, người phụ nữ, bé gái, bạn gái, cháu A., em H., con gái riêng của vợ, người mẹ, vợ nhí...	Ông Vũ, ông chồng, anh Cường, bạn tình...	Nạn nhân, bị hại, người bị hại	Bé gái 11 tuổi, bé gái cháu vợ chưa đủ 13 tuổi, nữ sinh lớp 3, em ruột góa chồng của vợ, cô giáo Thủy, cô gái cùng quê
1141	124	177	72

Trong các bài viết có 56% đã ẩn hoặc đổi tên nạn nhân và 44% không đề cập việc đổi tên nạn nhân. 48% tổng số các bài viết chứa các thông tin có thể sử dụng để xác định danh tính (như cơ quan làm việc, mối quan hệ với thủ phạm, v.v...) và nơi ở của nạn nhân. Trong nhiều bài viết, mặc dù đã ẩn hoặc đổi tên nạn nhân nhưng tác giả lại sử dụng cách mô tả có thể định danh nạn nhân như mô tả mối quan hệ với thủ phạm như “em vợ góa chồng”, “con gái riêng của vợ”, trong khi nêu đầy đủ thông tin định danh của thủ phạm. Việc ẩn danh nạn nhân có thể liên hệ đến vấn đề đạo đức để bảo vệ thông tin cá nhân. Tuy nhiên, việc ẩn danh cũng có thể ám chỉ tính dễ bị tổn thương khi công khai danh tính của nạn nhân và củng cố sự tồn tại của việc đổ lỗi cho nạn nhân trong xã hội.

Độ tin nhiệm với nạn nhân

Việc nghi ngờ độ tin cậy của nạn nhân (hay độ tin nhiệm) là một phần quan trọng trong diễn ngôn về BLG. Nạn nhân của những vụ BLG gây ra bởi người quen như bạo lực trong gia đình, xâm hại tình dục bởi người quen, v.v... thường bị nghi ngờ nhiều hơn những vụ BLG gây ra

bởi người lạ. Do đó, nghiên cứu này xem xét liệu độ tín nhiệm của nạn nhân được thể hiện và thảo luận như thế nào trên mặt báo.

Nguyên nhân của các vụ bạo lực gia đình và bạo lực trong quá trình hẹn hò chủ yếu do ba nguyên nhân chính: níu giữ tình cảm/hôn nhân, mâu thuẫn và cãi vã hàng ngày, và ghen tuông. Trong hơn 50% các vụ bạo lực gia đình và hơn 20% các vụ bạo lực trong quá trình hẹn hò, người phụ nữ được miêu tả có hành động cãi lại hoặc khiêu khích người chồng, bạn tình, người yêu, đặc biệt trong lúc người đàn ông đang say, đang “nóng tính”, làm ảnh hưởng đến lòng “tự ái”, khiến người đàn ông “bực tức”. Cụ thể như trong bài “Chồng xô vợ chết, tội gì?” trên trang PLO, mặc dù người vợ đã đồng ý cho em trai chồng mượn nhà để mời bạn về uống rượu, nhưng khi nhóm nói chuyện lớn tiếng trong lúc nhậu người vợ lại đuổi nhóm đi về làm “tự ái” chồng, gây ra cự cãi và hậu quả là người vợ bị chết. Trên trang TTO có bài “Khởi tố người chồng dùng vải mùng siết cổ vợ đến chết” mô tả hai vợ chồng tổ chức tiệc rượu rồi cự cãi, “trong lúc nóng giận Oanh có hành vi đánh đập con. Nghĩa can ngăn nhưng Oanh không chịu dừng lại mà hăm dọa sẽ chém Nghĩa. Bực tức, lợi dụng lúc Oanh chuẩn bị đi ngủ mất cảnh giác, Nghĩa dùng tay bóp cổ và lấy vải mùng siết cổ Oanh cho đến chết”. Cách mô tả hành vi của người phụ nữ như vậy có thể khiến người đọc, đặc biệt là những người tin vào thuyết Một thế giới công bằng “nghỉ ngờ” hành vi, nhân phẩm của người phụ nữ và cho rằng: cô ta là người xấu, cô ta đáng bị như vậy. Bên cạnh đó, những động cơ như “giận vợ vì không cho nhậu”, “không được chiều”, “không trả lời tin nhắn”, “nghỉ vợ ngoại tình”, “nghỉ vợ có quan hệ bất chính”, “đòi ly hôn”, “nhắn tin yêu thương cho người khác” phản ánh hai giả thuyết của chủ nghĩa phân biệt giới tính nước đôi khi đổ lỗi cho người phụ nữ: (i) người phụ nữ đó đã không làm tròn bổn phận của người vợ, tại sao lại ngăn cản chồng nhậu hay tại sao lại không “chiều” chồng? và (ii) tại sao người phụ nữ đó lại bị nghi là có hành vi quan hệ bất chính hay đòi ly hôn, cô ta đang làm “dơ bẩn” danh dự của chồng mình và thách thức chồng? Khi nguyên nhân bị đổ lên vai người phụ nữ, trách nhiệm của thủ phạm đã bị giảm nhẹ và hành vi bạo lực đó đã phần nào được hợp thức hóa.

Đối với những vụ bạo lực gia đình mà thủ phạm gây ra hậu quả nghiêm trọng là nữ giới, họ lại là tâm điểm của bài viết. Hành vi của người vợ khi “bóp cổ chồng”, “đâm chồng”, “đánh vào cửa quý của chồng” được mô tả như hành động do “tức nước vỡ bờ”. Họ là thủ phạm gây ra cái chết và thương tật cho chồng họ nhưng họ cũng được mô tả như nạn nhân của những vụ bạo lực thể xác do chồng gây ra như “thường bị chồng đánh nhưng bà Phia không phản kháng, cũng không dám chia sẻ với ai”, hay “hai người hay cãi nhau do ông Vũ thường xuyên uống rượu bia và đánh đập bà Hằng”. Chiến lược mô tả hình ảnh người phụ nữ một cách mơ hồ có thể khiến người đọc nghi ngờ về “nhân cách”, độ tin cậy của họ. Đồng thời, cách mô tả như vậy cũng khiến người đọc đặt ra một số câu hỏi như: tại sao cô ta không tìm cách giải quyết dứt điểm sự việc hay khuyên nhủ chồng mình? Tại sao cô ta lại có thể chấp nhận chung sống với người đàn ông ấy, sao họ không tố cáo hay bỏ đi? Liệu cô ta có vấn đề gì không? Hoặc, tại sao cô ta lại không tiếp tục nhịn chồng mình mà để xảy ra sự việc đau lòng?

Trong các vụ bạo lực gia đình và bạo lực hèn hờ, người phụ nữ còn được mô tả như những người “không chung thủy”. Nạn nhân được gọi với những cái nhãn là “người vợ”, “người trong mộng”, “người yêu” và họ có những hành vi như muốn chia tay, muốn ly hôn, có người mới hoặc không chịu quay về mặc dù thủ phạm đã làm nhiều cách để níu kéo, thuyết phục. Trong khi đó, nguyên nhân của việc đòi chia tay, ly hôn hoặc không chịu quay về được nhắc đến một cách ngắn gọn “do quan điểm sống khác nhau”, “mệt mỏi vì ghen tuông vô lối”. Độ tin nhiệm với nạn nhân dường như bị giảm khi hình ảnh thủ phạm - nam giới được mô tả như đã xuống nước mà nạn nhân vẫn khẳng khái ý định muốn ly hôn hoặc chia tay. Những cách mô tả động cơ như vậy có thể ám chỉ việc những người phụ nữ này “đáng bị” bạo hành khi họ đi ngược lại khuôn mẫu của người phụ nữ truyền thống - những người yếu đuối, bị động, phục tùng đàn ông. Như vậy, cho dù người phụ nữ có chấp nhận ở lại hay “ra đi” thì họ hầu như là người phải chịu trách nhiệm cho những hành vi bạo lực mà chính họ là nạn nhân.

Trong các vụ hiếp dâm và quấy rối tình dục, hình ảnh nạn nhân được mô tả là những người công nhân, người ở trọ, và những người ở những vùng nông thôn. Cách mô tả như vậy ám chỉ sự bất bình đẳng mang tính chất cấu trúc xã hội rằng những người lao động phổ thông thường sống trong môi trường “không an toàn”, và bị xâm hại tình dục. 6/9 bài viết về các vụ hiếp dâm không đề cập phản ứng của nạn nhân và chỉ mô tả hiếp dâm sau khi thực hiện hành vi trộm cướp tài sản. Hình ảnh nạn nhân trong các vụ thủ phạm đến nơi ở của nạn nhân để cướp của và thực hiện hành vi hiếp dâm hoặc các vụ mô tả chi tiết việc quyết liệt chống cự của nạn nhân làm tăng độ tín nhiệm của người đọc và ít đổ lỗi cho nạn nhân hơn (Turkewitz, 2010). Trong khi đó, một số bài viết đổ lỗi một phần hoặc toàn bộ cho hành vi của nạn nhân thông qua những từ ngữ làm giảm độ tín nhiệm khi một người con gái “đi một mình trên đường vắng trong đêm”, do “nhậu say”, “nói chuyện với người đàn ông lạ”, v.v...

Đối với những vụ xâm hại tình dục trẻ em, nạn nhân là người dưới 16 tuổi nên ít bị đổ lỗi hơn. Tuy nhiên, có 6/38 bài viết mô tả nạn nhân là những người dưới 16 tuổi có quan hệ yêu đương, hẹn hò, và “đồng thuận” quan hệ tình dục với thủ phạm hoặc “nhậu say”. Cách mô tả hành vi và cách thể hiện của nạn nhân có thể gây cho người đọc cảm giác nạn nhân đi ngược lại “văn hóa truyền thống”, “hư hỏng”, và do đó đáng phải chịu hậu quả. Bên cạnh đó, một số bài viết thuật lại việc nạn nhân dù đã bị “đánh, mắng và yêu cầu cháu không được qua lại chơi với Dương, cháu bà vẫn thường qua nhà Dương chơi nên mới xảy ra nhiều lần”. Việc xây dựng hình ảnh nạn nhân như vậy có thể làm người đọc tập trung vào nạn nhân hoặc thậm chí đổ lỗi cho nạn nhân mà bỏ qua thực tế rằng những người dưới 16 tuổi là những người chưa đủ năng lực hành vi dân sự và cần sự bảo vệ, giám hộ của những người trưởng thành và của pháp luật.

Hầu hết các bài báo đều không đề cập trực tiếp đến nghề nghiệp (68%) và tình trạng kinh tế (87%) của nạn nhân. Tuy nhiên, dựa vào các đặc điểm như nơi sinh sống, nhà ở, vật dụng... có thể thấy phần lớn nạn

nhân của các vụ BLG mô tả trong các bài báo là những người có tình trạng kinh tế-xã hội ở mức trung bình-thấp, ở vùng nông thôn, miền núi. Bất bình đẳng về giới ở đây không đứng riêng lẻ, độc lập mà trở thành vấn đề bất bình đẳng liên tầng - liên quan đến các vấn đề như bất bình đẳng về kinh tế, xã hội. Những người nhà nghèo thường liên hệ đến thất học, trình độ dân trí thấp, cục cằn trong khi đó “con nhà giàu” lại liên hệ đến những thứ “phù phiếm”, ăn chơi. Thay vì niềm tin rằng hành vi BLG chỉ xảy ra với những “người xấu” thì hình tượng nạn nhân trong các bài viết khiến người đọc có thể cảm nhận rằng các hành vi BLG chủ yếu xảy ra với những người ở vùng nông thôn, lao động chân tay, nghèo khó và địa vị xã hội thấp.

Tóm lại, cách mà một người được gọi tên trong diễn ngôn báo chí có thể ảnh hưởng đáng kể đến cách mà người đó bị nhìn nhận và đánh giá (Braber, 2014; Henley và các cộng sự, 1995; Lafrance và Hahn, 1994; Richardson, 2007; Schroder 2012). Một loạt những đặc điểm, cá tính, vai trò và tính cách có thể được sử dụng để mô tả về những con người bình đẳng. Tuy nhiên, cùng một đặc điểm nhưng trong những hoàn cảnh khác nhau lại mang những ý nghĩa khác nhau. Cách viết tập trung vào hành vi của nạn nhân, đặc biệt là nạn nhân nữ nhằm đổ lỗi cho chính họ và đồng thời nhấn mạnh định kiến rằng họ phải chịu trách nhiệm cho hành vi bạo lực đó. Chiến lược viết bài đó cũng góp phần khiến độc giả thay vì xem xét hành vi của thủ phạm lại phân tích và nghi ngờ độ tin cậy của nạn nhân. Bên cạnh đó, hai chiến lược viết bài nổi rõ trong phân tích gồm riêng tư hóa và quyền lực hóa. Riêng tư hóa là chiến lược then chốt trong các bài báo được sử dụng trong phân tích, chiến lược này đã tạo cơ hội cho đổ lỗi cho nạn nhân và xóa đi các bóc lột có tính cấu trúc. Trong khi đó, quyền lực hóa đàn ông vừa phản ánh lại vừa củng cố hình ảnh người phụ nữ luôn là nạn nhân, kể cả họ có “bóp cổ chồng” cũng do bị đánh đập kéo dài. Quyền lực hóa đàn ông cũng trao cho người ta cái quyền chỉ trích và đổ lỗi lên vai những người phụ nữ. Dù những người nữ giới có chấp nhận ở lại hay chia tay hoặc họ là những người trưởng thành hay chưa trưởng thành thì họ cũng đều là những “người có lỗi”.

Chương 4

NẠN NHÂN NÓI VỀ BẠO LỰC GIỚI

S.O.S - Sharing our stories (S.O.S) là một dự án phi lợi nhuận được bắt đầu thực hiện từ ngày 22/4/2016 và trang fanpage của S.O.S được thành lập vào tháng 8/2016. Dự án được hoạt động với mục đích: (i) tạo không gian chia sẻ ẩn danh cũng như cung cấp sự hỗ trợ kịp thời (trong khả năng) đến các nạn nhân của nạn xâm hại tình dục; (ii) cung cấp cái nhìn đa chiều về thực trạng quấy rối tình dục tại Việt Nam và trên thế giới; (iii) nâng cao nhận thức cộng đồng về nạn quấy rối và xâm hại tình dục; (iv) góp phần giảm thiểu, xóa bỏ quấy rối, xâm hại tình dục nói riêng và BLG nói chung (S.O.S, 2017) Dựa vào kết quả phân tích từ 178 câu chuyện các nạn nhân chia sẻ trên trang S.O.S, Chương 4 đề cập một số nội dung như chân dung của thủ phạm và nạn nhân thể hiện trong diễn ngôn bán riêng tư - các câu chuyện gửi về S.O.S, những ảnh hưởng và chiến lược đối phó của nạn nhân. Thêm vào đó, những thách thức ngăn cản nạn nhân lên tiếng tố cáo hành vi bạo lực và nhu cầu của các nạn nhân cũng được thể hiện trong chương này.

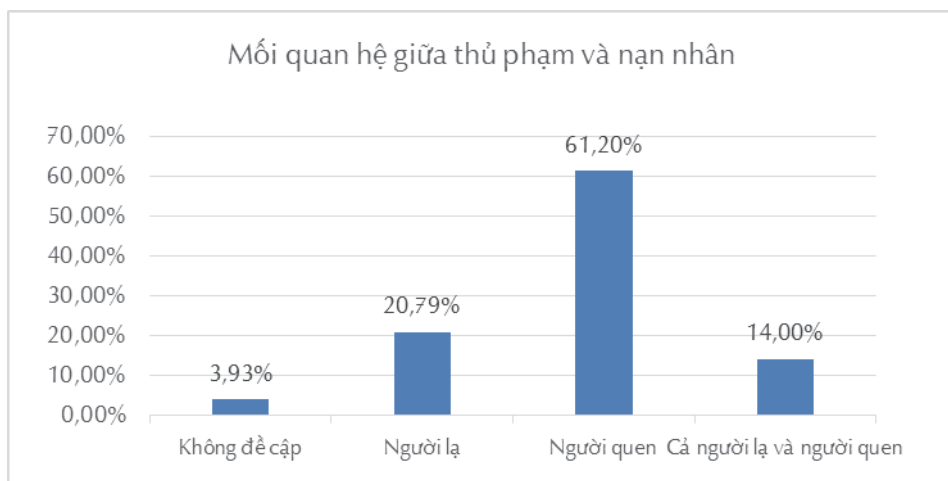
4.1. Các thông tin chung

S.O.S là một trang dành cho nạn nhân của các vụ xâm hại tình dục nên hầu hết các nạn nhân kể về việc họ đã bị quấy rối tình dục, hiếp dâm, cưỡng dâm như thế nào, những ảnh hưởng tâm lý và những chiến lược đối phó họ đã trải qua, những thách thức và nhu cầu đang tồn tại. Các vụ BLG được đề cập trong các câu chuyện có 76% vụ liên quan đến những hành vi quấy rối tình dục từ mức độ nhẹ đến mức độ khá nghiêm trọng, 23,5% là các vụ hiếp dâm, cưỡng dâm. Nhiều câu chuyện nạn nhân chỉ đề cập bị xâm hại tình dục hoặc mô tả hành vi bạo lực một cách không rõ ràng cho việc phân loại. Những hành vi bạo lực trong các câu chuyện đó đã được xếp vào nhóm quấy rối tình dục. 10,1% trong số nạn nhân chia sẻ họ từng trải qua cả hai loại hình bạo lực là quấy rối tình dục, và hiếp dâm và cưỡng dâm. 69% nạn nhân chia sẻ họ từng bị bạo lực tình dục nhiều lần, bao gồm cả việc lặp lại nhiều lần bởi một thủ phạm và nhiều thủ phạm khác nhau.

Theo lời kể của các nạn nhân, các hình thức BLG thường diễn ra ở một số địa điểm chính: nơi cộng đồng, nơi ở của nạn nhân và người nhà nạn nhân, nơi ở của thủ phạm, cơ quan, trường học. Hơn 27% những vụ hiếp dâm và cưỡng dâm và hơn 11% những vụ quấy rối tình dục không được nạn nhân đề cập địa điểm diễn ra hành vi bạo lực. Các vụ quấy rối tình dục xảy ra nhiều nhất (30,38%) ở những nơi công cộng và chỗ đông người như trên xe buýt, bến xe buýt, trên đường phố, chợ. Hơn 18% tổng số các vụ quấy rối tình dục diễn ra ở các cơ quan, trường học và gần 18% diễn ra tại nơi ở của nạn nhân. Nơi ở của thủ phạm cũng là địa điểm diễn ra các vụ quấy rối tình dục, chiếm gần 15%. Các vụ hiếp dâm và cưỡng dâm xảy ra nhiều nhất tại nơi ở của thủ phạm (27,27%) và nơi ở của nạn nhân (21,21%). Hơn 9% tổng số những vụ hiếp dâm được chia sẻ bởi các nạn nhân diễn ra tại các cơ quan, trường học và con số tương tự xảy ra ở nơi hoang vắng.

4.2. Thủ phạm trong mô tả của nạn nhân

Thông tin của thủ phạm được tính theo số vụ BLG diễn ra trong 178 câu chuyện lấy từ các chia sẻ gửi về nhóm quản lý trang S.O.S. Khoảng 98% thủ phạm trong các câu chuyện là nam giới. Hơn 61% nạn nhân cho biết thủ phạm gây ra các hành vi bạo lực với họ là người quen bao gồm cả những người thân thiết trong gia đình như ông, bố đẻ, bố dượng, anh trai, anh em họ, chú, v.v... và những người hàng xóm, thầy giáo, bạn của bố mẹ, bạn cùng lớp, bạn trai, v.v... 20,8% thủ phạm trong các câu chuyện là người không quen biết với nạn nhân và 14% nạn nhân cho biết họ bị BLG bởi cả người lạ và người quen (Hình 4.1). Các vụ quấy rối tình dục nơi công cộng, trên đường vắng thường gây ra bởi người lạ trong khi đó những vụ quấy rối tình dục tại nơi ở của nạn nhân, nơi ở của thủ phạm và trường học gây ra bởi những thủ phạm là người quen. Trong đó, hầu như toàn bộ thủ phạm trong các vụ hiếp dâm và cưỡng dâm được đề cập trong câu chuyện của nạn nhân là người quen với nạn nhân trong khi có 54% nạn nhân trong các vụ quấy rối tình dục cho biết họ bị quấy rối bởi người quen. Thủ phạm của những vụ hiếp dâm và cưỡng dâm thường là người rất thân quen với nạn nhân như anh em họ, chú, bạn thân, bạn trai, hàng xóm và thậm chí là ông, bố và anh trai. Nạn nhân chia sẻ “em muốn kể cho mn [mọi người] và muốn nhắc các bạn nữ phải cảnh giác những người họ hàng. Nó nhỏ hơn em một tuổi, không ai khác chính là con trai của cô ruột em”, “lần tiếp nối đó lại là anh cả của tôi”, “em đã bị cưỡng hiếp bởi chính người ba nuôi của mình”, “tôi bị mất trinh trong một lần bố mẹ vắng nhà. Và hung thủ chẳng ai khác đó là chú ruột của tôi” hay thậm chí “tôi vừa bị cưỡng hiếp, cách đây một tuần thôi, bởi chính ông ta - người ông đáng kính của tôi”.

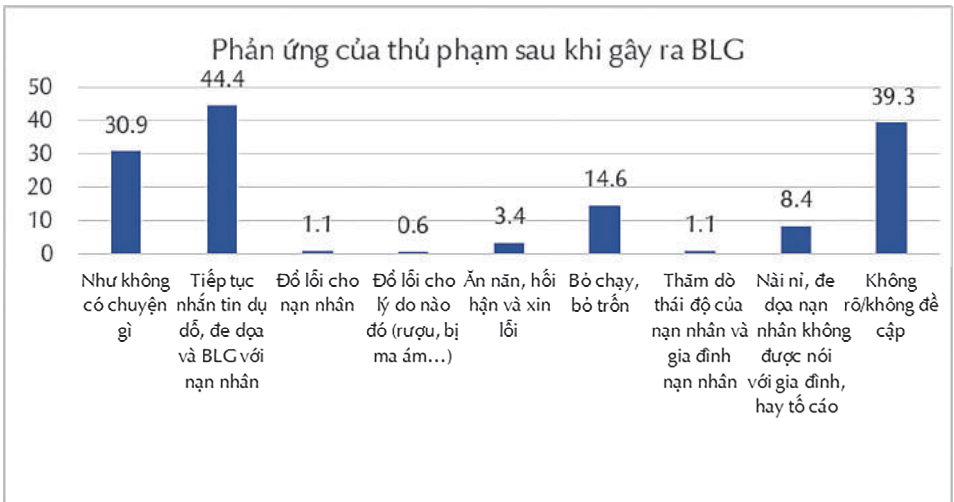


Hình 4.1: Mối quan hệ giữa thủ phạm và nạn nhân (%)

Cách gọi tên thủ phạm phản ánh góc nhìn của nạn nhân về bản chất của vụ việc và những hệ tư tưởng mà nạn nhân bị ảnh hưởng. 21,9% nạn nhân có gọi tên thủ phạm bằng những tên gọi gay gắt như “lão già 70 tuổi”, “yêu râu xanh” hay “thằng khốn nạn” hoặc cách gọi thủ phạm là “hắn”. Những nạn nhân có cách gọi gay gắt ý thức được việc làm của thủ phạm là sai trái, “lệch lạc” và thủ phạm phải là hoặc lẽ ra phải là người chịu trách nhiệm cho hành vi của họ. Trong khi đó, hầu hết thủ phạm được gọi tên bằng những từ chỉ giới nói chung (98,9%) như chị ấy, bạn ấy, ông ấy hoặc bằng mối quan hệ với nạn nhân như cha dượng, anh trai tôi, anh họ, em họ, người bác, chú ruột, người yêu, bạn cùng lớp... Một mặt, cách gọi tên như vậy phản ánh việc riêng tư hóa hành vi xâm hại tình dục, coi nó như việc giữa anh và em, giữa cha và con, giữa bạn bè với nhau. Mặt khác, nó cũng phản ánh ảnh hưởng của việc giáo dục con gái học cách chịu đựng bạo lực như trong nghiên cứu của Wood (2001) hay sự bị động, phục tùng và tiếp nhận của người phụ nữ trong nghiên cứu của Rydstrom (2006).

Khoảng 2/3 nạn nhân không đề cập tuổi và nghề nghiệp của thủ phạm. Tuy nhiên, thủ phạm là học sinh, sinh viên trong lứa tuổi từ 12 đến 22 tuổi chiếm tỷ lệ khá lớn trong các câu chuyện của nạn nhân,

chiếm 28,7%. “Tình dục” là vấn đề “nhạy cảm”, “cấm kỵ” trong văn hóa người Việt, do đó, chủ đề này ít khi được đề cập trong các gia đình và trường học. Hình ảnh thủ phạm là nam sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông được miêu tả với sự tò mò và thiếu kiểm soát của tuổi “mới lớn” như “mê xem phim xxx”. Bên cạnh việc thiếu thông tin và giáo dục giới tính, ảnh hưởng của việc “quyền lực hóa đàn ông” và hạ thấp vai trò của người phụ nữ đã “tạo” điều kiện cho nhiều thủ phạm gây ra các hành vi bạo lực với những người chị, người em, người con gái, người cháu gái và người bạn nữ của mình; và sau đó coi như không có chuyện gì.



Hình 4.2: Phản ứng của thủ phạm sau khi gây ra bạo lực giới (%)

Đối với các trường hợp quấy rối tình dục mà thủ phạm là người lạ, thủ phạm thường bỏ chạy sau khi gây ra hành vi bạo lực. Trong khi đó, trong các trường hợp thủ phạm là người thân quen, sau khi gây ra hành vi bạo lực thủ phạm thường coi như không có chuyện gì (30,9%) và/hoặc tiếp tục lặp lại hành vi BLG (44,4%), nài nỉ, đe dọa nạn nhân không được nói với gia đình (8,4%) (Hình 4.2). Có 80,9% thủ phạm trong câu chuyện các nạn nhân chia sẻ không bị phát giác, hay tố giác. Trong số các thủ phạm bị phát giác, tố giác, có 3,9% thủ phạm bị gia đình nạn nhân mắng

chửi, đánh, từ mặt; 13,5% thủ phạm bị xử lý dưới hình thức như “cô giáo nói không làm thế nữa”, viết bản kiểm điểm, nói với bố mẹ thủ phạm... Chỉ có 0,6% thủ phạm bị xử lý hình sự trong khi đó không một nạn nhân nào được nhận bồi thường. Việc nạn nhân và gia đình giữ kín chuyện, không có hành động tố giác, tố cáo là một trong những nguyên nhân dẫn đến việc thủ phạm tiếp tục gây ra hành vi bạo lực và “phớt lờ” ảnh hưởng của các hành vi đó đến nạn nhân.

4.3. Hình ảnh nạn nhân trong câu chuyện của chính mình

Tương tự như các nghiên cứu khác, hầu hết các nạn nhân BLG chia sẻ trong các câu chuyện là nữ, chiếm 96,6% và 3,4% là nam giới. 61% nạn nhân chia sẻ họ bị bạo lực giới nhiều lần trong khoảng thời gian dài hoặc ở các lứa tuổi khác nhau. Hầu hết các nạn nhân chia sẻ câu chuyện trên trang S.O.S là người trẻ tuổi do đó có ảnh hưởng đến độ tuổi của nạn nhân trong kết quả nghiên cứu này. 64% nạn nhân cho biết họ bị BLG khi dưới 13 tuổi, 30,9% nạn nhân bị BLG trong độ tuổi từ 13-16 và 15,7% nạn nhân ở độ tuổi 16-45. Hầu hết các nạn nhân (89,9%) bị quấy rối tình dục và/hoặc hiếp dâm và cưỡng dâm khi đang là học sinh, sinh viên.

Ảnh hưởng của bạo lực giới đến nạn nhân

Cũng giống như các hành vi bạo lực khác, các nạn nhân của BLG không chỉ phải chịu những thương tích thể xác mà còn phải trải qua các chấn thương tâm lý. Các triệu chứng phổ biến thường gồm: lo lắng, trầm cảm, tự ti, cảm thấy mất kiểm soát và rối loạn tâm lý sau chấn thương (Post-traumatic Stress Disorder - PTSD) (Arata, 1999; Frazier, 2000). Nạn nhân của các vụ hiếp dâm thường cho biết họ bị lo lắng, lảng tránh tiếp xúc với người khác và rất khó để không nghĩ về sự việc trong suốt một năm sau đó (Resick, 1993).

Hầu hết các nạn nhân đều chia sẻ họ bị ám ảnh và ảnh hưởng tâm lý nặng nề từ các hành vi BLG và không đề cập các ảnh hưởng về thể xác mà họ từng trải qua. 12,4% nạn nhân cho biết họ từng trải qua những chấn thương như “đau rát” ở bộ phận sinh dục, “đau về thể xác”, v.v... Trong khi đó, 90,4% nạn nhân cho biết họ cảm thấy lo lắng, sợ hãi, trầm cảm và tự ti sau khi bị bạo hành. Nạn nhân tâm sự “mình không sao tự tin mà kết bạn được”, “cứ như vậy mình sống tiếp những ngày tháng tiếp theo của cuộc đời trong nỗi sợ người lạ”, “tôi cảm thấy vô cùng tội tệ, từ đó tôi trở nên trầm tính, lầm lì, ít nói... tôi thực sự hoảng sợ và lo lắng”. 68,5% các nạn nhân chia sẻ họ bị ám ảnh và thường xuyên nghĩ về các vụ quấy rối tình dục, hiếp dâm và cưỡng dâm mà họ đã trải qua. Nạn nhân chia sẻ “năm nay em học lớp 9 nhưng em vẫn phải chịu nỗi ám ảnh của sáu năm trước... em rất sợ, ám ảnh lắm”, “mọi chuyện có vẻ đã kết thúc nhưng vết thương tâm lý của mình chưa bao giờ lành”, hay “chuyện đó cứ ám ảnh mình suốt mười năm nay, không lúc nào nghĩ đến mà mình không khóc”. Đặc biệt, nhiều nạn nhân rơi vào trạng thái trầm cảm, muốn chết hoặc đã từng tự tử không thành. Các nạn nhân chia sẻ “hệ lụy bây giờ em bị chứng sợ người lạ, em sợ tiếp xúc với người khác, những lúc đó em thường không thờ được”, “bản thân của mình đã sớm chết rồi”, “nhiều lúc mình chỉ muốn chết đi, quên hết những gì mình đã chịu đựng”, “đôi lúc tôi nghĩ nếu tôi chết đi thì mọi [việc] có lẽ mới chấm dứt” hay “bây giờ tôi thật sự hỗn loạn. Tôi đang nghĩ đến cái chết, nghĩ tới thiên đường xa lắm... khi cfs [confesion] này đăm đăm [đăng] thì tôi đã ra đi từ lâu”, hay “em đã thử tự tử bằng cách cắt tay nhưng không thành”.

Burgess và Holmstrom (1974) cũng nêu thêm rằng các nạn nhân của những vụ xâm hại tình dục còn thể hiện sự sợ hãi cực độ khi ở một mình hoặc gặp người lạ; những nạn nhân không có kinh nghiệm tình dục trước đó có thể phát triển sự lo sợ về hoạt động tình dục trong tương lai. 16,3% nạn nhân lo lắng các vụ BLG sẽ ảnh hưởng đến tương lai của mình. Các nạn nhân này cảm thấy bản thân mình “dơ bẩn”, “đáng ghê tởm”, “nhờn nhoe”, “mất trinh”, và e sợ rằng người yêu hay chồng sau

này sẽ không chấp nhận họ, quá khứ của họ và thậm chí họ sợ không dám yêu ai hay không hứng thú với việc quan hệ tình dục. Các nạn nhân tâm sự “năm nay em 18 tuổi có rất nhiều người tỏ tình với em nhưng em đều từ chối vì em cảm thấy mình không xứng với họ”, “em không đủ tư cách để yêu một ai đó”, “sau này mình lấy chồng, lúc vỡ lẽ ra là mình không còn trinh tiết, anh ta có chấp nhận mình không”, hay “em sợ sau khi lấy chồng, anh ấy sẽ nghĩ em là hạng con gái gì?”.

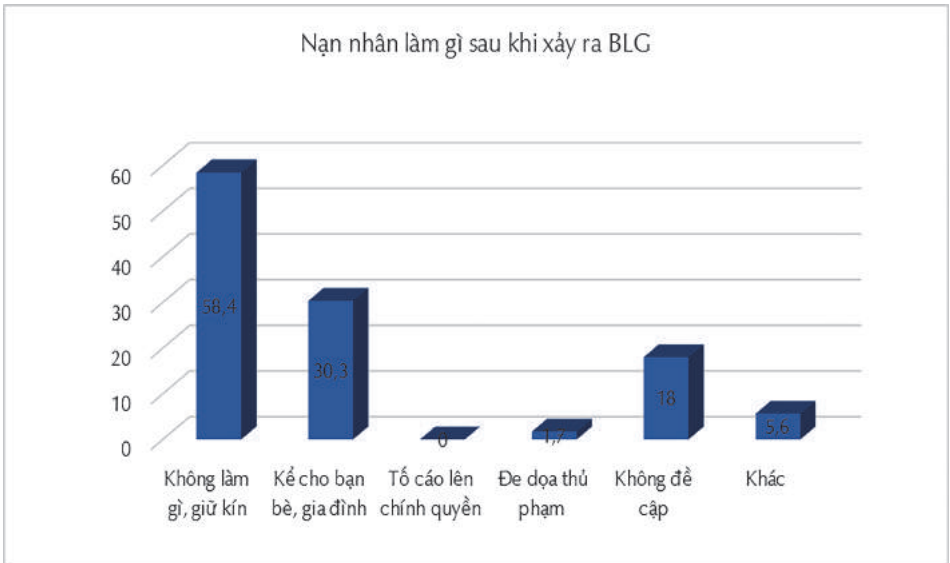
Phần lớn các nạn nhân bị quấy rối và tấn công tình dục đối mặt với cảm giác lo âu, bất lực và bị trầm cảm kéo dài. Những khó khăn trong việc cân bằng lại sau sự cố khiến nạn nhân có nguy cơ cao bị lặp lại các hành vi bạo hành. Theo nghiên cứu của Acierno và các cộng sự (1999), chứng trầm cảm và những đối phó không thích hợp, đặc biệt ở những người trẻ tuổi và những người bị chuẩn đoán bị rối loạn tâm lý sau sang chấn, khiến tăng nguy cơ tái diễn xâm hại tình dục cho các nạn nhân.

Chiến lược đối phó của nạn nhân

Các chiến lược đối phó (coping) được định nghĩa là việc sử dụng những kỹ thuật về nhận thức hoặc hành vi để vượt qua những sang chấn, căng thẳng. Nó có thể được sử dụng như một công cụ để quản lý các phản ứng cảm xúc đối với một trải nghiệm tiêu cực (Folkman và Lazarus, 1988). Có hai loại chiến lược đối phó: chiến lược đối phó tập trung vào sự việc và chiến lược đối phó tập trung vào cảm xúc (Randa, 2009). Những chiến lược đối phó tập trung vào sự việc (problem focused coping strategies) liên quan đến trạng thái tâm lý tích cực trong khi chiến lược đối phó tập trung vào cảm xúc liên quan đến những trạng thái tâm lý tiêu cực (Randa, 2009).

Hầu hết các hành vi BLG chia sẻ trên S.O.S không bị phát giác, tố cáo và xử lý (hơn 80%). Nguyên nhân chính dẫn đến việc thủ phạm không bị tố giác hay xử lý là do nạn nhân và gia đình nạn nhân chọn phương án im lặng, giữ kín chuyện hoặc chỉ nói chuyện bình thường, và chửi mắng thủ phạm. Hơn một nửa (58,4%) nạn nhân chia sẻ họ không làm gì và giữ kín việc họ bị BLG, và 30,3% nạn nhân cho biết họ từng

chia sẻ việc bị bạo hành với gia đình hoặc bạn bè (Hình 4.3). Khoảng 7% nạn nhân có phản ứng đe dọa thủ phạm và các hành vi khác nhằm ngăn chặn hành vi BLG và cảnh báo hành vi của thủ phạm đến những người khác, như “em tạo 1 acc [tài khoản] phụ, sử dụng tên giả, chụp màn hình những video anh ta gửi cho em rồi cmt [comment] dưới ảnh anh ta... sau đó em lại gửi những clip đó cho bạn bè anh ta xem và nói với họ anh ta là một kẻ biến thái”.

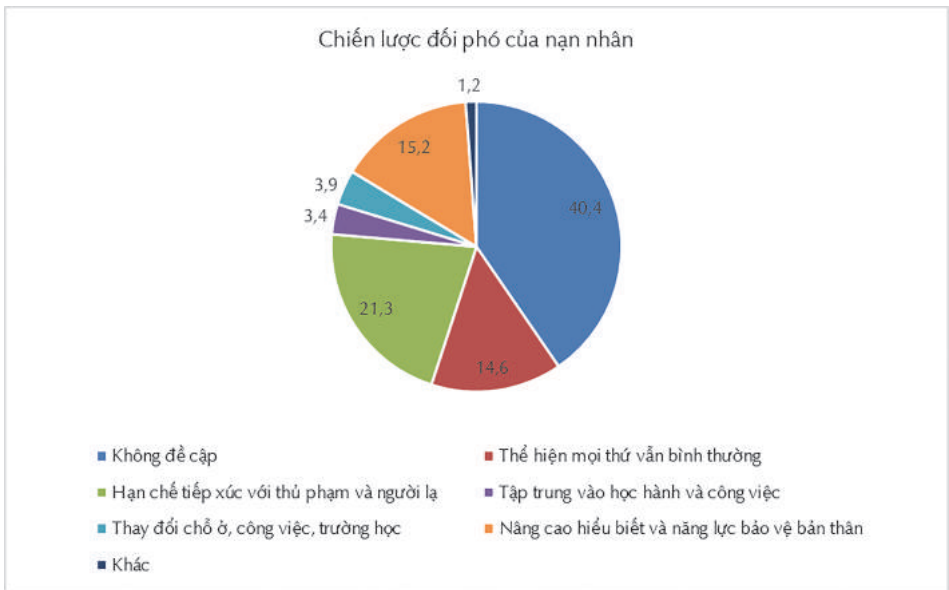


Hình 4.3: Phản ứng của nạn nhân sau khi bị bạo lực giới (%)

Bên cạnh việc “giữ kín bí mật”, nạn nhân chia sẻ những chiến lược đối phó khác nhau như tạo ra “vỏ bọc” của một cuộc sống bình thường, hạn chế tiếp xúc với thủ phạm, người lạ và thậm chí cả những người đàn ông trong gia đình, chuyên tâm vào học hành và công việc, thay đổi chỗ ở và trường học hay tự nâng cao hiểu biết và năng lực để bảo vệ mình (Hình 4.4). 14,6% nạn nhân cho biết họ “vẫn coi như bình thường, vẫn vui vẻ như chưa từng làm gì” và “luôn tạo ra cái vỏ bọc về một đứa con gái xinh xắn và hoạt bát”, hay tỏ ra là “người mạnh mẽ”. 21,3% nạn nhân cho biết họ hạn chế tiếp xúc với thủ phạm và người lạ, “mình không biết

PHÍA SAU NGÔN TỪ

phải làm gì ngoài trốn chạy”, “giữ cho mình một khoảng cách cần thiết”, “giữ bản thân tránh xa đàn ông”, hay “cắt đứt hoàn toàn mọi thú vui và mối quan hệ trong khu phố... chuyên tâm học hành”. Trong khi đó, 15,2% nạn nhân có chiến lược nâng cao hiểu biết và năng lực để bảo vệ bản thân. Các nạn nhân này cho biết “phải cứng rắn và bình tĩnh để nghĩ cách. Trong túi luôn có gì để phòng thân”, “nếu chúng ta sợ những gì ta không biết, vậy tri thức sẽ xóa bỏ nỗi sợ cho ta, cho ta thêm dũng cảm... có thể mình không đủ sức để ngăn kẻ đó lại, nhưng mình có thể kiên nhẫn, mình có thể bắt hắn trả giá”.



Hình 4.4: Chiến lược đối phó của nạn nhân (%)

Trong nghiên cứu của mình Folkman và Lazarus (1988) chỉ ra những nạn nhân trẻ tuổi thường có những phản ứng liên quan đến cảm xúc như lo sợ, trầm cảm, tự cô lập bản thân trong khi những chiến lược đối phó tích cực hơn thường xảy ra ở nhóm nạn nhân nhiều tuổi. Theo Symes (2000) và Randa (2009), nạn nhân của những vụ hiếp dâm mà đối phó bằng các hoạt động hỗ trợ hoặc tìm kiếm sự hỗ trợ thường ít bị trầm cảm, lo lắng hơn. Họ cũng có thể giải tỏa bằng cách kể với người khác, viết trải

lòng về sự việc hoặc tạo ra một sự thay đổi đặc biệt trong cuộc sống của họ. Những nạn nhân bị ảnh hưởng tâm lý nặng hơn từ những vụ tấn công tình dục lại có những chiến lược đối phó tích cực hơn như tìm kiếm sự hỗ trợ xã hội và thay đổi nhận thức (Arata và Burkhart, 1998).

Tự đổ lỗi cho bản thân

Theo các nhà tâm lý học của Đại học Massachusetts - Ronnie Janoff-Bulman và các cộng sự (1984), các nạn nhân không chỉ bị tổn thương bởi những hậu quả trực tiếp về thể xác và tinh thần từ những vụ bạo hành mà còn bởi những phản ứng tiêu cực của những người khác. Con người ta dễ dàng tin tưởng rằng mình sẽ không bị tổn thương bởi họ tin thế giới là tốt đẹp và công bằng, điều tốt xảy đến với người tốt. Bởi vậy mà không chỉ những người xung quanh, mà ngay cả nạn nhân cũng không có đủ niềm tin vào bản thân mình, tự đổ lỗi cho bản thân mình. Họ cho rằng chính những hành vi của mình là nguyên nhân dẫn đến những hậu quả đau lòng.

Tự đổ lỗi là một quá trình nhận thức mà một cá nhân quy kết rằng để việc xảy ra một “sự kiện đau lòng” nguyên nhân là do chính bản thân họ. Chiều hướng của việc tự đổ lỗi thường liên quan đến cảm xúc và hành vi của cá nhân đó trong suốt quá trình và sau khi xảy những vụ bạo hành (Janoff-Bulman, 1979). Đây cũng là phản ứng phổ biến đối với những sự việc căng thẳng và có những ảnh hưởng nhất định đến cách mà các nạn nhân đối mặt với hoàn cảnh (O’Neill và Kerig, 2000). Theo Janoff-Bulman (1979), có hai dạng tự đổ lỗi của các nạn nhân bị hiếp dâm. Thứ nhất, là các nạn nhân tự trách bản thân, và sự đổ lỗi tập trung vào các thuộc tính cá nhân (personal attributes) của nạn nhân. Ví dụ như nạn nhân của vụ hiếp dâm có thể đổ lỗi rằng “tại tôi đã quá tin tưởng anh ta”. Hình thức tự đổ lỗi này có liên quan đến lòng tự trọng. Hình thức thứ hai, tự đổ lỗi cho hành vi (behavior attributes). Ví dụ như nạn nhân nữ của vụ hiếp dâm tự trách mình “do đi vào con đường vắng lúc đêm khuya”. Hình thức tự trách bản thân này tập trung vào hành vi và hành động và không làm suy yếu lòng tự trọng. Việc tự đổ lỗi theo

dạng thứ hai làm tăng một niềm tin trong các nạn nhân bị bạo lực giới rằng những kết quả tiêu cực là có thể tránh được.

Khoảng 31,5% nạn nhân trực tiếp đổ lỗi cho mình như nguyên nhân gây ra hành vi BLG. Trong đó, có 14,6% nạn nhân đổ lỗi cho các thuộc tính cá nhân như “quá tin tưởng”, mình cũng ngu... mình không ý thức được nên cũng làm theo...”, “mình có cái ngu lớn là quá ham truyện tranh và kẹo”, hay “mình thừa nhận mình ngu ngốc bởi mình cứ nghĩ bác sĩ chắc cũng quen với chuyện này và đều là người có học nên sẽ không làm điều kinh khủng như vậy”. 3,9% nạn nhân đổ lỗi cho các hành vi của mình, như “không ngăn chặn từ đầu”, “mình đã không nói gì mà cứ để chú ta sờ như thế vì mình nghĩ đó là chuyện bình thường”, “lão bảo đưa lão lên phòng cho lão xem em học sao, em cũng không biết gì, tưởng thật đưa lão lên tới phòng...”. Khoảng 13% nạn nhân tự trách cơ thể mình hoặc bản thân mình, như “có lẽ bản thân mình cũng bệnh hoạn và đáng chết như lão kia”, hay “mình đã nghĩ rằng liệu mọi chuyện có tốt đẹp hơn khi mình là con trai? Và mình ghét cơ thể này, nó thật sự quá đơ bản”.

68,5% nạn nhân không trực tiếp đổ lỗi cho bản thân mình nhưng hầu hết các nạn nhân đều đề cập những hình thức đổ lỗi gián tiếp hoặc “vô thức”. Nhiều nạn nhân sử dụng những từ ngữ mang tính “bao biện” chứng minh mình không có lỗi như “mình không nghĩ mình là đứa ăn mặc đến nỗi hở cái này, khoe cái kia”, “mình không xinh đẹp. Bình thường tới mức tầm thường mà vẫn bị”, “hồi đó mình mập và xấu lắm, ngực cũng lép nhưng vẫn trở thành mục tiêu”, hay “hôm đó mình tuyệt đối không ăn mặc hở hang gì hết”, “mình là con trai mà còn bị”. Cách sử dụng từ ngữ như vậy cho thấy ảnh hưởng rõ rệt của tư tưởng “không có lửa thì làm sao có khói”, chỉ những người phụ nữ yếu đuối, xinh đẹp, ăn mặc “hở hang” mới bị xâm hại tình dục. Lỗi tư tưởng đó đã làm cho các nạn nhân, đặc biệt là nữ giới “chủ quan” với những nguy cơ tiềm ẩn bị bạo lực giới cũng như tăng “gánh nặng” tâm lý lên vai các nạn nhân.

Mặc dù không trực tiếp đổ lỗi cho mình nhưng 35% nạn nhân cho biết họ không có phản ứng gì hoặc làm theo lời thủ phạm do không

nhận thức được bản chất sự việc. Họ cho rằng, để xảy ra sự việc là “do còn quá nhỏ không hiểu chuyện gì”, “không được giáo dục giới tính từ nhỏ”, “giá như hồi đó là 20 tuổi”... Những nạn nhân này bị BLG ở độ tuổi mẫu giáo hoặc những năm đầu tiểu học chưa được giáo dục giới tính hay chưa được gia đình nhắc nhở về giới tính.

Khoảng 19% nạn nhân cho biết họ im lặng, chấp nhận bị xâm hại vì một số lí do. Nhiều nạn nhân im lặng, chấp nhận hành vi BLG mà không có các phản ứng chống cự, bỏ chạy hay lánh tránh vì muốn bảo vệ người thân của mình như mẹ, bác gái, cụ thể như trường hợp nạn nhân chia sẻ “bị cha dượng xâm hại tình dục khi học lớp 8... Vì sợ dượng sẽ đánh mẹ nên em cũng không dám nói ra”. Nhiều nạn nhân chia sẻ họ im lặng khi bị BLG vì xấu hổ, sợ người khác phát hiện, sợ bị “tẩy chay”, như “mình cảm thấy rất khó chịu nhưng không dám [dám] nói. Mình cứ cố chịu cho đến khi xuống trạm” hay “mình cảm giác rất sợ, cả người cứ run lên nhưng vì bản tính nhát gan nên không dám la lên”. Việc các nạn nhân sợ, xấu hổ hay sợ mất mặt không dám lên tiếng cho thấy việc đổ lỗi cho nạn nhân là có thực, đang tồn tại và có tính cấu trúc. Nạn nhân không dám thừa nhận việc mình bị xâm hại hay không dám lên tiếng tố cáo vì tính cấu trúc xã hội của việc đổ lỗi cho nạn nhân còn quá mạnh.

4.4. Thách thức và nhu cầu của nạn nhân

Câu chuyện chia sẻ của các nạn nhân thể hiện một số thách thức mà các nạn nhân đã và đang phải đối mặt khi lên tiếng tố giác thủ phạm và tố cáo hành vi BLG. Chúng bao gồm các ảnh hưởng của: tư tưởng Nho giáo, tư tưởng về một thế giới công bằng, sự thờ ơ của những người chứng kiến, sự xa lánh của những người xung quanh, thiếu kiến thức và kỹ năng bảo vệ mình, và phản ứng tiêu cực của gia đình.

Quan niệm màng trinh

Nhiều gia đình giáo dục con cái rằng con gái sở hữu một tài sản vô cùng quý giá là “sự trinh tiết” mà quyết định bởi “màng trinh”. Những người con gái “giữ” được màng trinh được coi là những người trinh tiết - một bằng chứng của một người phụ nữ “trong sạch”, “ngoan” và “đáng được trân trọng”. Ngược lại, những người phụ nữ không “giữ” được trinh tiết sẽ bị chà đạp và bị coi là “lãng loạn” và/hoặc bị “xa lánh”. Nạn nhân chia sẻ phản ứng của người bạn “nó ngạc nhiên lắm, thông cảm và khuyên nhủ tôi các kiểu. Nhưng sau đó tôi nhận ra là nó chẳng còn thân với tôi như trước, thậm chí còn xa lánh, và cả các bạn nữ cùng lớp khác cũng vậy. Tôi gần như bị tẩy chay ấy”. Một người con gái không giữ được trinh tiết thường được coi là “gái hư”, làm ảnh hưởng đến danh dự của bản thân và gia đình. Do đó, hầu hết các nạn nhân và gia đình chọn cách im lặng vì sợ “xấu hổ”, “không còn mặt mũi nào”. Dựa vào tâm lý này, thủ phạm càng có lí do để đe dọa và tiếp tục xâm hại nạn nhân, cụ thể như “bác cháu tức lắm chứ chú kia, còn bảo sẽ đi kiện... chú kia còn cười và chỉ vào mặt bác cháu mà nói anh chị thử biết tôi rồi đấy, anh chị cứ kiện đi xem ai là người phải chịu thiệt” hay “nếu kiện thành hay không thì em cũng không còn mặt mũi nào nhìn mọi người. Nên em chọn im lặng, có lẽ là tốt nhất”.

Quan niệm về màng trinh đã in sâu trong văn hóa người Việt và cho rằng quan hệ tình dục là việc làm “nhạy cảm”, “dơ bẩn”, và là chủ đề “cấm kỵ” và hạn chế được nói đến trong các cuộc thảo luận. Khi người ta cố né tránh nói về hoặc thảo luận về vấn đề tình dục một cách cởi mở, công khai, nhiều vấn đề sẽ không thể được giải quyết. Đặc biệt, những vấn đề như quấy rối tình dục, hiếp dâm sẽ mãi núp trong bóng tối nếu người ta còn “ghê tởm” khi nghe đến chúng.

Quan niệm về màng trinh còn khiến nạn nhân nghĩ rằng để xảy ra hành vi BLG là lỗi của họ. Nhiều nạn nhân chia sẻ là họ đã “bị mất” trinh, “bị mất” tức là họ làm mất thay vì nếu đúng bản chất là họ “bị cướp mất”. Hay có nạn nhân hỏi rằng “mình chỉ muốn hỏi liệu mình có

sai không? Có sai khi bị như thế mà không hề kháng cự”, hay “mọi chuyện đều tại em, em ngu ngốc không phòng bị không biết bảo vệ bản thân”, “nhưng điều đáng sợ ám ảnh mình tới tận giờ đó chính là khi kể chuyện bị bác họ sàm sỡ, thím mình bảo ai bảo mày thích đi chơi một mình khiến mình cứ trách bản thân do mình hư nên đáng bị thế”. Khi xảy ra BLG, nạn nhân lại trở thành tâm điểm của bàn tán, bị chỉ trích là “không biết giữ”, “về nhà không dám kể với ba mẹ, kể với ny [người yêu] thì mình bị trách là không biết tự bảo vệ thân” hay “khi em bị qtrd [quấy rối tình dục] em đã kể cho đứa bạn em nghe, và bạn em đã đi nói lại với mẹ em, lúc đó bà hàng xóm vô tình nghe đc [được], mỗi lần em qua nhà bà ấy bà ấy đều nói em là hạng con gái mất nết”. Thậm chí nạn nhân sẽ bị người ta đổ cho có hành vi dụ dỗ thủ phạm, “anh ta dọa mình nếu méc người lớn thì đổ thừa mình dụ dỗ a [anh] ta”. Trong khi đó, thủ phạm lại “tên đó cứ sống vui vẻ và biểu hiện rất tốt nên dù tôi có nói ra sẽ chẳng một ai tin rằng hắn lại làm chuyện khốn nạn đó”. Đây cũng là một thách thức khiến nạn nhân sợ và “không dám” lên tiếng tố giác thủ phạm.

Quan niệm màng trinh đã coi người phụ nữ như một món hàng mà người mua là người đàn ông và màng trinh như “tem nhãn” đảm bảo cho món hàng. Khi sự trinh tiết được đề cao thì ngược lại việc mất trinh sẽ bị khinh rẻ. Người phụ nữ có thể mất hết tất cả hoặc sống trong ô nhục cả đời nếu trong đêm tân hôn họ không thể hiện được cái gọi là trinh tiết. Người đàn ông đã được trao cho cái quyền định đoạt “số phận” của vợ mình khi phát hiện họ đã bị “bóc tem” còn người phụ nữ bị mất đi cái quyền tự chủ với cơ thể của mình. Do đó, nhiều nạn nhân lo lắng về việc mình “đã bị mất trinh”, hay “nhưng vấn đề em sợ là sự TRINH TIẾT của em, sợ sau khi lấy chồng, anh ấy sẽ nghĩ em là hạng con gái gì?”

Bình thường hóa việc “làm gái cho người ta trêu”

Bên cạnh quan niệm màng trinh, trong xã hội vẫn tồn tại quan niệm “làm hoa cho người ta hái, làm gái cho người ta trêu” xem việc nữ giới và

đặc biệt là các bạn trẻ bị “trêu ghẹo”, quấy rối như một chuyện bình thường. Việc trêu ghẹo - một việc bất bình thường đã được ngầm chấp nhận một cách rộng rãi. Người con gái được ví như bông hoa mà số phận phụ thuộc vào người đàn ông - để hái hay để ngắm. Họ được đóng khung là những người “hoa - nguyệt” và cần sự che chở của đàn ông. Do đó, việc con trai trêu con gái, thậm chí nhiều khi khiếm nhã vẫn được chấp nhận và coi như chuyện “tự nhiên”. Do đó, khi chứng kiến nạn nhân bị quấy rối tình dục thì “chả ai giúp mình hay làm gì cả, họ chỉ đứng đó cười hả hê thôi”, “mình xin cô giáo chuyển chỗ thì cô không cho, cô chỉ nghĩ là nó chỉ trêu mình bình thường thôi” hay “ức chế hơn nữa là cả lớp đứng đưng với sự việc đó, xem như đó là một màn kịch vui”.

Sự thờ ơ, im lặng của những người chứng kiến và thậm chí gia đình nạn nhân cũng là rào cản để các nạn nhân lên tiếng tố giác tội phạm BLG. Khoảng ½ các gia đình khi biết chuyện không có phản ứng gì và đối xử với nạn nhân vẫn như bình thường hoặc không tin nạn nhân. Nạn nhân chia sẻ “khi về kể với phụ huynh điều nhận lại là gì :) Con quên nó đi, chỉ là 1 [một] chuyện nhỏ thôi k [không] sao là may rồi”, “lúc có can đảm kể ra thì lại chả ai tin mình cả”. Bên cạnh việc phản ứng tiêu cực với nạn nhân, khoảng một nửa các gia đình khi biết chuyện không có phản ứng gì với thủ phạm, bên vực thủ phạm hoặc không biết thủ phạm là ai. Cụ thể, nạn nhân chia sẻ: “tôi đã nói chuyện với cô tôi - vợ ông ta, cô ấy chỉ cười bối rối và gọi điện hỏi ông ta, được nghe là không phải thì cô ấy tin và chỉ bảo là đùa”, hay “khi chú về, em kể lại với bố mẹ thì bố bảo chú đó hiền lắm, chú nựng đấy”.

Thậm chí, chính nhiều phụ nữ cũng coi việc “trêu hoa ghẹo nguyệt” đó là chuyện bình thường, “mỗi khi mình nói lại thì lại bị nó và mấy đứa chơi chung với nó (có cả nữ) nói: Đùa vui thôi làm chi căng rứa?”. Việc bình thường hóa các hành vi quấy rối với phụ nữ và trẻ em gái trong xã hội khiến cả thủ phạm, người quan sát và thậm chí cả nạn nhân không ý thức được ảnh hưởng mà hành vi bạo lực có thể gây ra. Một thủ phạm chia sẻ trong câu chuyện của bạn ấy rằng “chính lúc ấy mình không nghĩ

đc [được] đó là chuyện xấu xa đến thế”. Việc bình thường hóa hành vi “trêu ghẹo” cũng khiến nạn nhân bị cô lập, không dám lên tiếng và tạo cơ hội cho thủ phạm lặp lại các hành vi bạo lực với nạn nhân và những người khác.

Nam giới phải mạnh mẽ

Tương tự các vụ quấy rối tình dục và tấn công tình dục với nạn nhân nữ, nạn nhân nam cũng bị quấy rối tình dục trên xe buýt, tại trường học hay tại nơi ở của thủ phạm. Các nạn nhân này đều không nói với gia đình hay tố cáo, tố giác thủ phạm. Nạn nhân chia sẻ “mình sợ lắm nhưng mà ảnh đánh mình”, “mình sợ nói ra xấu hổ mà nếu không thì bị đì trên lớp. Nói chung mình sợ điểm số nên không dám nói cho ai”, hay “rất khó chịu nhưng mà không dám nói”. Thủ phạm cũng lợi dụng những bí mật của nạn nhân (như xu hướng tính dục) để đe dọa và tấn công tình dục, ví dụ: “cậu ta dọa sẽ nói với ba mẹ mình chuyện mình là gay... mình sợ ba sẽ shock rồi lên cơn đau tim”.

Không chỉ các nạn nhân nữ phải đối mặt với những rào cản để lên tiếng tố giác tội phạm BLG, các nạn nhân nam cũng bị thách thức bởi những yếu tố đến từ định kiến xã hội. Một nạn nhân nam cho biết “cứ tưởng chỉ có nữ mới bị quấy rối, ai ngờ lúc này mình lại lâm vào tình cảnh này, thấy khó chịu nhưng ko dám nói”. Nam giới thường được coi là “phái mạnh”, do đó khi bị tấn công tình dục, họ phải đối mặt với những chỉ trích là “hèn nhát”. Cụ thể, một nạn nhân chia sẻ trong khi thủ phạm “sống nhan nhản và lấy vợ” còn nạn nhân thì “cả gia đình tôi đều đổ hết tội lên đầu tôi và cấm tôi không được phép ra ngoài không phải vì muốn che chở cho tôi mà họ làm vậy vì sợ mang tiếng nhục nhã với hàng xóm láng giềng” và “tôi luôn bị chính gia đình đem việc tôi bị lạm dụng ra để miệt thị tôi đồng tính, chỉ trích tôi hèn nhát yếu ớt không biết tự bảo vệ bản thân”. Quan niệm rằng nam giới là phái mạnh, phải mạnh mẽ, là trụ cột gia đình, khiến người bị bạo hành bị chỉ trích là “yếu ớt” và tạo ra hàng rào ngăn cản các nạn nhân nam lên tiếng tố cáo hành vi bạo lực mà họ phải trải qua.

Thêm vào đó, nhiều nạn nhân, cả nam và nữ không lên tiếng tố giác tội phạm vì sợ bị trả thù, muốn bảo vệ người thân khỏi những sang chấn, đánh đập và sợ phá vỡ “hạnh phúc gia đình”. Các nạn nhân chia sẻ “mình thì không phải sợ bị dị nghị nhưng ba mình đang bị bệnh về tim mạch, mình sợ ba sẽ shock rồi lên cơn đau tim”, “mình sợ nói ra, tổn thương chị gái mình và mấy đứa cháu. Cũng như là cú sốc cho cả gia đình mình”, “em muốn nói với mẹ em nhưng cả nhà ai cũng cứ khen nó giỏi... thấy đại gia đình hạnh phúc, vui vẻ em cũng lại gạt đi ý nghĩ nói cho mẹ biết” hay “sợ ông đánh mẹ”.

Nhu cầu và đề xuất của nạn nhân

Mặc dù những ảnh hưởng về tinh thần kéo dài suốt nhiều năm, nhưng hầu hết các nạn nhân đều chọn cách im lặng do nhiều rào cản đến từ quan niệm xã hội về giới, sự thờ ơ của gia đình và những người xung quanh, sự trả thù, v.v... Trong hầu hết các câu chuyện, nạn nhân thể hiện một số nhu cầu được chia sẻ, mong muốn được “nói ra” câu chuyện của mình như: “mình không biết phải tâm sự với ai về chuyện này. Mình lên đây để nói ra cho nhẹ người”, “cần được chia sẻ và nói ra cái bí mật khôn nạn này” hay “chỉ muốn chia sẻ lên đây cho bản thân bớt phải suy nghĩ”. Thêm vào đó, các nạn nhân, đặc biệt là những người bị quấy rối tình dục ở mức độ nặng và lặp lại nhiều lần cần được “cho lời khuyên”, tư vấn để chấm dứt hành vi xâm hại tình dục hoặc vượt qua những ám ảnh từ việc bị BLG. Các nạn nhân này cho biết: “em chia tay nó rồi, nhưng em giờ bị ám ảnh tâm lí. Làm ơn cứu em, thậm chí ngủ em cũng mơ thấy nữa”, “em phải làm gì để xóa cái ký ức kinh hoàng này ạ, phải làm gì mới có thể sống một cách thoải mái mà không còn sợ cái ký ức cứ đến bất chợt vậy ạ”, hay “ai đó đọc được cfs [confession] này xin hãy cho mình xin lời khuyên, mình hơi hoảng khi kể chuyện này trực tiếp cho bác sĩ tâm lý vì ánh mắt họ nhìn chằm chằm vào mình như muốn lột trần mình ra vậy”.

Bên cạnh thể hiện nhu cầu được chia sẻ, tư vấn và cho lời khuyên, các nạn nhân cũng đưa ra một số đề xuất nhằm ngăn chặn các hành vi

xâm hại tình dục như giáo dục giới tính cho trẻ em cả nam và nữ; các gia đình cần quan tâm đến con cái hơn, có cơ chế bảo vệ và nâng cao năng lực tự bảo vệ bản thân, nạn nhân không được bị quan mà phải lên tiếng tố giác hung thủ; hay mong muốn những người chứng kiến, người được kể dừng xa lánh nạn nhân. Nhiều nạn nhân đề cập việc các thủ phạm trong độ tuổi là học sinh, sinh viên, đặc biệt là độ tuổi từ 12-18 tuổi thường “tò mò”, và không kiểm soát được hành vi của mình. Trong khi các nạn nhân nữ, đặc biệt ở độ tuổi dưới 12 tuổi thường “không hiểu chuyện gì” hay không được giáo dục giới tính nên không ý thức được việc mình bị xâm hại. Nguyên nhân sâu xa của “hiện tượng” đó được các nạn nhân cho biết do “đã 20 năm trôi qua, nhưng tư tưởng cổ hủ và sự giáo dục quá có vấn đề của bậc làm cha mẹ ở VN [Việt Nam] đến tận bây giờ vẫn như vậy”, “những biến đổi trong cơ thể lẫn tâm lý của tuổi dậy thì tôi không có ai dạy dỗ hay tâm sự”. Do đó, các nạn nhân đề xuất gia đình và nhà trường nên giáo dục giới tính cho trẻ em từ khi còn nhỏ như “em thực sự ủng hộ việc dạy cho trẻ từ nhỏ về giới tính, dạy cho trẻ bảo vệ bản thân mình, để không có nhiều đứa trẻ phải chịu cảnh như em”, “cả những bé trai, các bạn hãy dạy dỗ tụi nó ngay từ những ngày còn nhỏ, đừng để bước vô độ tuổi dậy thì mới bắt đầu. Lúc đã bắt đầu biết rồi tụi nó thành quý ma rồi, có nói cũng chẳng nghe các bạn ạ.”

Các nạn nhân cũng thể hiện nhu cầu và đề xuất đến các gia đình cần quan tâm đến con cái của mình và dạy chúng cách để tự bảo vệ bản thân mình. Nhiều gia đình “mải mưu sinh” hay “chủ quan” để con cái họ bị xâm hại tình dục bởi chính những người họ tin cậy. Nhiều gia đình lại thờ ơ, coi đó là “chuyện trẻ con” hoặc im lặng khi con của họ chia sẻ việc chúng bị xâm hại tình dục làm nạn nhân càng bị tổn thương hơn. Do đó, nạn nhân đề xuất “chỉ mong các bạn nên cảnh giác, những bạn có em gái nhỏ hoặc em trai nhỏ, nên dạy chúng cách bảo vệ bản thân, để chúng k [không] bị rơi vào hoàn cảnh của mình”, “nếu mai sau tôi có con nhỏ tôi sẽ dạy nó về việc bảo vệ bản thân. Các phụ huynh đều chung 1 [một] suy nghĩ là các con còn nhỏ cần phải tận hưởng sự ngây thơ nhưng sẽ làm hại đến bản thân các bé vào 1 [một] thời điểm nào đó khi lớn lên

ngĩ lại hóa ra rằng mình bị lợi dụng, mình bị lạm dụng, mình bị quấy rối từ bao giờ rồi”, hay “tôi hi vọng các bậc phụ huynh đừng chú quan để rồi biến con em mình là nạn nhân như tôi. Trẻ em có thể lạc quan nhưng những tổn thương về tinh thần và thể xác của những đứa trẻ thì sẽ hằn sâu đến cuối đời”. Nhiều nạn nhân và những “tác giả” là những người chứng kiến các hành vi xâm hại tình dục cũng đề xuất các nạn nhân phải mạnh mẽ “lên tiếng” hoặc “đứng lên và đánh chúng nó” hay “cần phải mạnh mẽ hơn nữa, vượt qua nỗi sợ ấy và sống một cuộc sống hạnh phúc mà bản thân đáng được có”. Những người chứng kiến hoặc được nghe kể về những vụ xâm hại tình dục hãy “đừng xa lánh mà cho họ mượn 1 [một] bờ vai”.

Câu chuyện của nạn nhân cho thấy một bức tranh khác về BLG ít khi xuất hiện trên báo chí. Hầu hết các vụ việc xảy ra chính trong những mối quan hệ thân thuộc nhất như người thân và bạn bè, ở thời điểm nạn nhân nhỏ tuổi, chưa có nhiều hiểu biết về vấn đề giới tính. Nếu như các vụ việc trên báo chí đã hoặc đang trong quá trình điều tra - xử án, thì đa phần nạn nhân trên S.O.S lần đầu tiên cất giọng nói ra câu chuyện của chính mình. Bức tranh BLG, qua lời kể của nạn nhân, nhuốm màu ám ảnh với những vết thương tâm lý chưa lành vì không được chia sẻ.

Thông qua cách nạn nhân gọi tên thủ phạm, cách nạn nhân và gia đình đối phó với sự việc, xâm hại tình dục vẫn chưa được nhìn nhận đúng bản chất và vẫn được xem là những việc nhạy cảm, riêng tư. Phần lớn các nạn nhân trực hoặc gián tiếp đổ lỗi cho mình. Bên cạnh đó, các nạn nhân cũng gặp nhiều rào cản để lên tiếng tố cáo hành vi BLG. Quan niệm mang trình đã hàng hóa hóa người phụ nữ và ngăn cản nạn nhân lên tiếng để giữ thể diện của bản thân và gia đình. Sự bình thường hóa các hành vi “trêu hoa ghẹo nguyệt” trong văn hóa khiến cho những người chứng kiến, những người trong gia đình nạn nhân thờ ơ với các hành vi quấy rối tình dục và coi chúng là những việc “đùa cợt”. Những nạn nhân nam cũng gặp phải những thách thức đến từ định kiến về “phái mạnh”. Các nạn nhân mong muốn được “chia sẻ cho nhẹ lòng”, được tư vấn và được thông cảm. Việc tự trách bản thân, sự xấu hổ và im lặng không lên tiếng cũng như những nhu cầu của các nạn nhân đã phản ánh và củng cố sự tồn tại mang tính cấu trúc xã hội của đổ lỗi cho nạn nhân.

Thảo luận và kết luận

Thảo luận

Van Dijk cho rằng việc sản xuất tin tức và tiếp nhận thông tin đều chịu ảnh hưởng của nhận thức xã hội (social cognition), bao gồm các quan điểm, thái độ (attitudes) và ý thức hệ. Nhận thức xã hội không chỉ phỏng định (presuppose) tri thức và niềm tin, mà còn đưa ra các quy tắc và giá trị được định nghĩa và chia sẻ trong một nhóm xã hội hoặc một nền văn hóa. Như vậy, hiểu diễn ngôn báo chí không chỉ là hiểu ý nghĩa của ngôn từ và thu nhận thông tin. Độc giả còn hình thành quan điểm cụ thể về văn bản, người nói và tình huống đó. Không dừng lại ở cấp độ cá nhân, các quan điểm chung được chia sẻ, dẫn tới hình thành mục tiêu, mối quan tâm, giá trị và chuẩn mực của một nhóm xã hội. Nhận thức xã hội không phân tán tùy ý ở cấp cá nhân, mà định nghĩa nên các tổ chức có cấu trúc xã hội và các thành viên của xã hội (Van Dijk, 2009).

Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng báo chí nên đóng vai trò giáo dục và cung cấp thông tin cho công chúng (Ditton và Duffy, 1983). Tuy nhiên, trên thực tế, tin tức báo chí vừa phản ánh lại vừa củng cố các quy tắc về xã hội và văn hóa (Korn và Efrat, 2004). Tin tức báo chí thường củng cố những định kiến truyền thống và tư tưởng thống soát (dominant) (Korn và Efrat, 2004; Walby, Hay và Soothill, 1983). Meyers (1997) nhận định tin tức góp phần củng cố cấu trúc quyền lực thống soát (dominant power structure) bằng cách tạo ra sự đồng thuận ngay từ những hiện

thực hằng ngày. Đối với các vụ BLG, nạn nhân và đặc biệt là nạn nhân nữ được khắc họa như nguyên nhân sâu xa gây ra những hành vi bạo lực cho chính mình. Khi người phụ nữ không làm tròn bổn phận và tuân theo những tiêu chuẩn được xã hội gán cho hoặc họ cố thoát khỏi “sự bảo vệ” của đàn ông thì họ đã vi phạm cái được gọi là niềm tin về “người phụ nữ chuẩn mực” trong xã hội và họ đáng bị “trừng phạt”. Thông qua phản ánh những niềm tin đó, báo chí cũng tăng thêm “gánh nặng” cho nữ giới và củng cố thêm những chuẩn mực mà người phụ nữ phải tuân theo. Những niềm tin đó cũng gây ảnh hưởng tâm lý cho những nạn nhân nữ (đặc biệt nạn nhân của những vụ hiếp dâm), khiến họ tự đổ lỗi cho mình khi để xảy ra những hành vi bạo lực hay coi mình như một món hàng “đã bị bóc tem” như phần chia sẻ của các nạn nhân trên trang S.O.S. Do đó, các nạn nhân thay vì tố giác thủ phạm lại cô lập bản thân, im lặng, không dám lên tiếng vì sợ bị chỉ trích, xấu hổ. Chủ nghĩa tập thể (collectivism) ở các nước châu Á, trong đó có Việt Nam, cũng nhấn mạnh vào việc giữ gìn danh dự cho tập thể (Hwang, 2012 trích trong Do và các cộng sự, 2013). Vì vậy, trong nền văn hóa mà chủ nghĩa tập thể có ảnh hưởng mạnh mẽ thì phụ nữ ít có xu hướng lên tiếng hay tìm kiếm sự giúp đỡ khi bị bạo hành, do muốn giữ danh dự cho bản thân và gia đình (Do và các cộng sự, 2013).

BLG và đặc biệt là bạo lực tình dục vẫn đang được nhìn nhận như những việc riêng tư, làm giảm tính nghiêm trọng của sự việc. Sự riêng tư hóa các vụ BLG trên báo chí thể hiện rõ thông qua việc gọi tên thủ phạm - nạn nhân trong mối quan hệ đời thường của họ như vợ - chồng, cha - con, chú - cháu, v.v... thay vì gọi tên bằng những từ ngữ đúng bản chất như thủ phạm/người phạm - bị hại. Sự riêng tư hóa cũng được các nạn nhân sử dụng khi nói về các hành vi bạo lực xảy ra với mình và nói về bản thân mình trong các câu chuyện được chia sẻ trên S.O.S. Bên cạnh đó, nạn nhân và gia đình nạn nhân lựa chọn xử lý các vụ việc một cách riêng tư, trong phạm vi gia đình, làng xóm hoặc giữ im lặng. Có thể do đó, chỉ những vụ gây hậu quả nghiêm trọng hoặc phần nộ dư luận mới được tố cáo và đưa lên mặt báo.

Bên cạnh riêng tư hóa sự việc, quyền lực hóa đàn ông cũng thể hiện rất rõ trên diễn ngôn báo chí khi nạn nhân của BLG luôn là phụ nữ. Và có thể không trực tiếp nhưng ngôn ngữ trên báo chí đã đổ một phần hoặc hoàn toàn trách nhiệm lên vai các nạn nhân. Trong diễn ngôn bán riêng tư, nạn nhân cũng trực hoặc gián tiếp tự đổ lỗi cho mình. Việc các nạn nhân nói lên việc làm “mất trinh”, hay sợ mất mặt bản thân và gia đình đã củng cố thêm việc đổ lỗi cho nạn nhân đang tồn tại mạnh mẽ và có tính cấu trúc xã hội.

Tình dục là chủ đề nhạy cảm, cấm kỵ trong đời sống hàng ngày, do đó, tin tức về những vụ xâm hại tình dục trở thành một trung gian quan trọng nơi mà những diễn ngôn chính về quấy rối tình dục hay hiếp dâm được thể hiện rõ (Walby và cộng sự, 1983). Các bài báo hầu như không đề cập sự chống cự của nạn nhân hoặc chỉ nêu rằng nỗ lực chống cự của nạn nhân là vô ích. Cách tường thuật như vậy củng cố quan niệm rằng phụ nữ là những nạn nhân bị động, không hề có tính chủ thể và khả năng tự phòng vệ (Hollander và Rodgers, 2014). Quan niệm này cũng được thể hiện rõ trong câu chuyện mà các nạn nhân chia sẻ khi họ cho rằng mình “cần học cách tự bảo vệ bản thân”.

Mặc dù báo chí có vẻ tập trung đưa tin tội phạm, nhưng các phóng viên vẫn lựa chọn kỹ lưỡng các trường hợp cụ thể để tường thuật và những chi tiết họ đưa vào bài báo (Soothill, 2004). Soothill và Walby (1991) cho rằng báo chí đưa ra các chi tiết gây kích động, giật gân và khiêu dâm (soft pornography) khi tường thuật về các vụ BLG để bán được nhiều báo hơn cho độc giả. Soothill (1991) cũng cho rằng những vụ có hậu quả nặng nề về thể chất có xu hướng được đưa tin nhiều hơn so với các vụ gây ra ít chấn thương về mặt thể chất cho nạn nhân. Hầu hết các bài báo về các vụ BLG sử dụng trong nghiên cứu đều mô tả những vụ gây ra chết người, thương tích nặng hoặc thu hút sự quan tâm của công chúng, và rất ít khi đề cập những ảnh hưởng tinh thần mà nạn nhân phải chịu. Trong khi đó, trong các câu chuyện của nạn nhân chia sẻ trên S.O.S có rất ít vụ gây ảnh hưởng đến thân thể các nạn nhân, các vụ BLG đó chủ yếu gây những sang chấn tâm lý - khó để đo đếm và

định lượng cho độc giả. Sự khác nhau khi đề cập ảnh hưởng của BLG trên diễn ngôn công cộng và diễn ngôn bán riêng tư còn cho thấy sự coi nhẹ vấn đề sức khỏe tâm trí ở Việt Nam, mặc dù nó có ảnh hưởng nặng nề tới nạn nhân và trong một khoảng thời gian rất dài.

Nhiều nghiên cứu đều cho thấy báo chí thường chọn đưa tin các vụ hiếp dâm mà mối quan hệ giữa thủ phạm và nạn nhân trong các vụ hiếp dâm là người lạ thay vì người quen (Schwengels và Lemert, 1986; Heath và cộng sự, 1981; Soothill, 2004; Soothill, 1991; Benedict, 1992). Nạn nhân trong các vụ hiếp dâm gây ra bởi người quen hoặc vợ/chồng thường bị đổ lỗi cho hành vi của họ nhiều hơn so với các vụ gây ra bởi người lạ, đồng thời họ cũng ít được tin tưởng hơn (Bell và cộng sự, 1994; Calhoun và cộng sự, 1976; Krahe, Temken, and Bieneck, 2007; Frese và cộng sự, 2004; Geore và Martines, 2002; Krulewitz, 1982). Bên cạnh đó việc đưa ra những mối quan hệ là người lạ tạo cho người đọc cảm giác rằng họ sẽ an toàn với người thân của mình và tránh được việc bị xâm hại tình dục miễn là họ không “ăn mặc hở hang” hay “con gái mà đi chơi đêm”. Trong khi đó, trong câu chuyện các nạn nhân chia sẻ, thủ phạm của những vụ hiếp dâm, cưỡng dâm lại chính là những người thân quen với họ.

Đổ lỗi cho nạn nhân có một số ảnh hưởng đến các hoạt động ngăn chặn BLG. Đổ lỗi cho nạn nhân không những không ngăn chặn được các hành vi bạo lực mà còn góp phần làm gia tăng các hành vi BLG. Khi chúng ta đổ trách nhiệm lên vai các nạn nhân, đồng nghĩa rằng chúng ta đang gửi thông điệp đến các thủ phạm rằng “họ không làm gì sai”. Vì thủ phạm không phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về hành động của mình, họ sẽ tiếp tục gây ra những hành vi BLG cho đến khi họ phải “trả giá”. Bên cạnh đó, nạn nhân của BLG, đặc biệt là các nạn nhân của các cuộc tấn công tình dục hay bạo lực gia đình đã phải trải qua sự xấu hổ và tội lỗi mạnh mẽ. Đổ lỗi cho nạn nhân sẽ là bước cản trở lớn để các nạn nhân lên tiếng tố giác hành vi BLG hay để nhận bất cứ dịch vụ hỗ trợ nào.

Các bài báo về các hành vi BLG chỉ phản ánh một phần của thực tế vì thường đưa ra những sự cố đáng tiếc nhất. Tuy nhiên, trong bối cảnh

thiếu các nghiên cứu hay thống kê toàn cảnh BLG thì các bài báo chính là những dữ liệu thống kê hiếm hoi được đưa ra. Nghiên cứu về chủ đề này có thể chỉ ra những điểm không chính xác trong những cách viết về các vụ BLG mà có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực, từ đó giúp cả phóng viên và công chúng ý thức hơn về BLG và thông hiểu truyền thông (media literacy). Một nghiên cứu khác sâu hơn với số lượng mẫu lớn có thể sẽ cho ra kết quả bao quát hơn hoặc xem xét từng loại hình cụ thể như hiếp dâm, quấy rối tình dục bởi người quen để phân tích sâu hơn với từng loại hình. Thêm vào đó, các nghiên cứu về diễn ngôn báo chí có thể đưa ra nhiều thông tin có ích từ những quan điểm đa phương thức (multimodal viewpoints) hoặc so sánh chéo giữa các quốc gia.

Kết luận

Bạo lực giới là một hành vi vi phạm quyền được hưởng một cuộc sống không bạo lực của mỗi con người. Nạn nhân của BLG thể hiện trong các bài báo và trong chính câu chuyện được chia sẻ trên S.O.S bao gồm cả nam và nữ, trong đó hầu hết là nữ giới. Hơn 2/3 thủ phạm của các vụ BLG là người quen của nạn nhân. Xâm hại tình dục trẻ em gái là hình thức BLG được đề cập nhiều nhất trong các bài báo và các câu chuyện mà nạn nhân chia sẻ. Các nạn nhân của các vụ xâm hại tình dục chia sẻ họ thường bị ảnh hưởng tinh thần ở các cấp độ từ nhẹ đến rất nặng. Trong khi đó, các trang báo thường chọn đăng những vụ bạo lực gia đình và bạo lực hèn hò để lại hậu quả nặng nề về thể xác mà ít đề cập những vụ xâm hại tình dục, và không mô tả ảnh hưởng tâm lý các nạn nhân phải chịu đựng.

Báo chí là phương tiện chính mà qua đó công chúng biết về các hành vi BLG, tội phạm và nạn nhân. Bị xâm hại tình dục không phải là lỗi của nạn nhân, không ai đáng bị lợi dụng về tình dục. Thủ phạm chính là người phải chịu trách nhiệm về hành vi này. Mặc dù vậy, thông qua cách mô tả nguyên nhân của các vụ BLG, gán nhãn cho nạn nhân,

PHÍA SAU NGÔN TỪ

thể hiện độ tín nhiệm với nạn nhân trong một ánh sáng tiêu cực, phóng viên dường như đang đổ một phần hoặc toàn bộ tội lỗi lên vai của chính các nạn nhân. Một số quan điểm sai lầm vẫn còn tồn tại như: nạn nhân (đặc biệt là nạn nhân của các vụ bạo lực gia đình và bạo lực trong quá trình hẹn hò) bị đóng khung trong vai trò và mối quan hệ với chồng và người yêu của họ hoặc nguyên nhân của các vụ xâm hại tình dục trẻ em được xem xét như một “sở thích tình dục độc đáo”. Cách dàn dựng và cung cấp thông tin trong các bài báo một mặt phản ánh, mặt khác lại củng cố thêm khuôn mẫu xã hội dành cho các giới và quan niệm chỉ những người “xấu” và “nghèo khó” mới bị BLG. Diễn ngôn công cộng có ảnh hưởng lớn đến cách công chúng nhìn nhận vấn đề BLG và hình thành nên nhận thức xã hội mà phản ánh rất rõ trong cách các nạn nhân đổ lỗi cho chính mình, im lặng chấp nhận và không lên tiếng tố giác thủ phạm. Những điểm này có thể hoặc ít nhất nên chắc chắn được xem xét khi đào tạo các nhà báo tương lai hoặc trong các chiến dịch có sự tham gia của các phóng viên những người mà công việc của họ có ảnh hưởng đến nhận thức và thái độ của công chúng.

Tài liệu tham khảo

- Abrams, D., Viki, G. T., Masser, B. & Bohner, G., 2003. Perception of a stranger and acquaintance rape: The role of benevolent and hostile sexism in victim blame and rape proclivity [Nhận thức về hiếp dâm gây ra bởi người quen và người lạ: Vai trò của chủ nghĩa phân biệt giới tính thù địch và nhân từ trong đổ lỗi cho nạn nhân và xu hướng hiếp dâm]. *Journal of Personality and Social Psychology*, 84, trang 111-125.
- Acierno, R., Resnick, H., Kilpatrick, D., Saunders, B. & Best, C., 1999. Risk factors for rape, physical assault, and posttraumatic stress disorder in women: Examination of differential multivariate relationships [Nhân tố rủi ro trong hiếp dâm, tấn công thể xác và rối loạn căng thẳng hậu dư chấn ở phụ nữ: Xem xét các mối quan hệ đa chiều]. *Journal of Anxiety Disorders*, 13, trang 541 - 563.
- Akers, RL., 1977. *Deviant behavior: A social learning approach [Hành vi sai lệch: Cách tiếp cận học tập xã hội]*. 2nd ed. Belmont, CA: Wadsworth.
- Alat, Z., 2006. News coverage of violence against women: The Turkish case [Tuồng thuật tin tức về bạo lực đối với phụ nữ: Trường hợp của Thổ Nhĩ Kỳ]. *Feminist Media Studies*, 6(3), trang 295 - 314.
- Arata, C. & Burkhart, B., 1998. Coping appraisals and adjustment to non-stranger sexual assault [Đánh giá và điều chỉnh cách đối phó đối với các vụ tấn công tình dục gây ra bởi người quen]. *Violence Against Women*, 4(2), trang 224 - 240.
- Arata, C., 1999. Coping with rape; the roles of prior sexual abuse and attributions of blame [Đối phó với hiếp dâm: vai trò của những lạm dụng tình dục trước đây và quy kết đổ lỗi]. *Journal of Interpersonal Violence*, 14 (1), trang 62 - 78.
- Bandura, A., 1974. *Social Learning Theory [Lý thuyết học tập xã hội]*. Morristown: General Learning Corporation.
- Bell, S. T., Kuriloff, P. J. & Lottes, I., 1994. Understanding attributions of blame in stranger rape and date rape situations: An examination of gender, race, identification, and students' perception of rape victims [Hiểu về những đặc điểm của việc đổ lỗi cho các tình huống hiếp dâm bởi người lạ và hiếp dâm trong hẹn

PHÍA SAU NGÔN TỪ

- hò: Xem xét về giới, chủng tộc, nhận dạng và nhận thức của học sinh về nạn nhân hiếp dâm]. *Journal of Applied Social Psychology*, 24, trang 1719 - 1734.
- Benedict, H., 1992. *Virgin or Vamp: How the Press Covers Sex Crimes [Trình nữ hay Đàng điếm: Cách báo chí đưa tin về tội phạm tình dục]*. Cambridge: Oxford University Press.
- Berns, N., 2001. Degendering the problem and gendering the blame: Political discourse on women and violence [Phá bỏ giới trong vấn đề và giới hóa trong việc đổ lỗi: diễn ngôn chính trị về đổ lỗi và bạo lực]. *Gender and Society*, 15(2), trang 2626 - 281.
- Bhanot, S. và Senn, Y., 2007. Attitude towards violence against women in men of south Asian ancestry: Are acculturation and gender role attitudes important factors? [Thái độ đối với bạo lực với phụ nữ của đàn ông tổ tiên Nam Á/đàn ông Nam Á xưa: Tiếp biến văn hóa và thái độ với vai trò giới có phải là những yếu tố quan trọng?]. *Journal of Family Violence*, 22, trang 25 - 311.
- Blommaert, J., 2005. *Discourse [Diễn ngôn]*. Xuất bản lần thứ I. Cambridge: Cambridge University Press.
- Bonnes, S., 2013. Gender and racial stereotyping of rape coverage [Định kiến giới và chủng tộc trong cách đưa tin về hiếp dâm]. *Feminist Media Studies*, 13(2), trang 208 - 227.
- Bowen, T., 2017. *Society affect on victom blaming [Xã hội ảnh hưởng đến đổ lỗi cho nạn nhân]*. [Truy cập ngày 30/7/2018]. <https://theplaidpress.com/2017/04/04/society-affect-on-victim-blaming/>
- Braber, N., 2014. Representation of domestic violence in two British newspaper, *The Guardian* and *The Sun*, 2009-2011 [Tái trình hiện của bạo lực gia đình trên hai tờ báo của Anh, *The Guardian* và *The Sun*, 2009 - 2011]. *ELR Journal*, trang 86 - 104.
- Bucholtz, M., 2008. Theories of discourse as theories of gender: discourse analysis in language and gender studies [Các lý thuyết về diễn ngôn như lý thuyết về giới: phân tích diễn ngôn trong ngôn ngữ và nghiên cứu giới]. In: Holmes, J. and Meyerhoff. ed. *The handbook of language and gender*. Blackwell Publishing.
- Burgess, A. & Holmstrom, L., 1974. Rape trauma syndrome [Triệu chứng sang chấn sau hiếp dâm]. *American Journal of Psychiatry*, 131(9), trang 981 - 986.
- Calhoun, L. G., Selby, J. W. & Warring, L. J., 1976. Social perception of victim's causal role in rape: An exploratory examination of four factors [Nhận thức xã hội về vai trò mang tính nhân quả của nạn nhân hiếp dâm: Giải thích về bốn yếu tố]. *Human Relations*, 29(6), trang 517 - 526.
- Cantor, D., Fisher, B., Chibnall, S., Townsend, R., Lee, H., Bruce, C. và Thomas, G., 2015. *Report on the AAU Campus Climate Survey on Sexual Assault and Sexual Misconduct [Báo cáo Khảo sát môi trường học xá của Hiệp hội các trường đại học Mỹ về tấn công tình dục và các hành vi tình dục sai trái]*, trang 13 - 35.

- Carrington, D., 2013. *Can Saudi Arabia's first anti-domestic violence advert make a difference? [Quảng cáo chống bạo lực gia đình đầu tiên của Ả Rập Saudi có thể tạo ra sự khác biệt?]*. [Online] Xem tại: <https://edition.cnn.com/2013/05/12/world/meast/saudi-arabia-anti-domestic-abuse-campaign/index.html>. [Truy cập ngày 8/10/2018].
- Center for women's global leadership, 2017. *A life of its own: An assessment of the 16 days of activism against gender-based violence campaign* [Đánh giá chiến dịch 16 ngày chống bạo lực giới]. New Brunswick: Center for women's global leadership.
- Cherry, K., 2018. *Why do people blame the victim? [Tại sao mọi người đổ lỗi cho nạn nhân?]*. Xem tại: <https://www.verywellmind.com/why-do-people-blame-the-victim-2795911> [Truy cập ngày 30/7/2018].
- Chu, M.H., 2008. Ảnh hưởng của Nho giáo đến việc đảm bảo quyền bình đẳng của phụ nữ ở Việt Nam. *Tạp chí Luật học*, 3. Xem tại: <https://www.scribd.com/document/348986586/Nho-Giao-V%E1%BB%9Bi-Quy%E1%BB%81n-Binh-%>. [Truy cập ngày 20/8/2018].
- Cobos, A., 2014. "Rape Culture" language and the news media: contested versus noncontested cases [Văn hóa hiếp dâm trong ngôn ngữ và tin tức báo chí: trường hợp tranh cãi và không tranh cãi]. *Journal for Communication Studies*, 7 no. 2 (14), trang 37 - 52.
- Committee on the Elimination of Discrimination Against Women, General Recommendation No. 28, 2010. *The Core Obligations of States Parties under Article 2 of the Convention on the Elimination of All Forms of Discrimination against Women* [Nghĩa vụ cốt lõi của các quốc gia theo Điều 2 của Công ước loại bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ]. (CEDAW GR 28). Xem tại: <http://www.refworld.org/docid/4d467ea72.html>
- Council of Europe, 2011. *Council of Europe Treaty Series - No 210: Council of Europe Convention on preventing and combating violence against women and domestic violence* [Chuẩn Hiệp ước của Ủy hội châu Âu - số 210: Công ước Ủy hội châu Âu về ngăn chặn và chống lại bạo lực với phụ nữ và bạo lực gia đình]. Xem tại: <https://rm.coe.int/CoERMPublicCommonSearchServices/DisplayDCTMContent?documentId=090000168008482e>
- CSAGA, ISDS và ActionAid, 2009. *Lạm dụng, quấy rối tình dục và nguy cơ lây nhiễm HIV trong trẻ vị thành niên ở các trường trung học*.
- De Judicibus, M. và McCabe, M.P., 2001. Blaming the target of sexual harassment: impact of gender role, sexist attitudes and work role [Đổ lỗi cho mục tiêu của quấy rối tình dục: tác động của vai trò giới, thái độ phân biệt giới và vai trò trong công việc]. *Sex Roles*, 44, trang 401 - 417.
- Ditton, J. & Duffy, J., 1983. Bias in the newspaper reporting of crime news [Thiên kiến trong việc tường thuật tin tức tội phạm trên báo chí]. *The British Journal of Criminology*, 23(2), trang 159 - 165.

- Do, KN., Weiss, B. và Pollack, A., 2013. Cultural Beliefs, Intimate Partner Violence and Mental Health Functioning among Vietnamese Women [Niềm tin văn hóa, bạo lực do bạn tình gây ra và chức năng sức khỏe tâm trí ở phụ nữ Việt Nam]. *Int Perspect Psychol*, 2(3), trang 149 - 163. <https://doi.org/10.1037/ipp0000004>
- Education for All Global Monitoring Report (EFA GMR), UNESCO and United Nations Girls' Education Initiative (UNGEI), 2015. *School-related gender-based violence is preventing the achievement of quality education for all* [Bạo lực giới ở trường học đang cản trở mục tiêu giáo dục bình đẳng cho tất cả, Báo cáo chính sách 17], Policy Paper 17.
- Equal Employment Opportunity Commission, n.d. *Sexual Harassment* [Quấy rối tình dục]. [Online] Xem tại: https://www.eeoc.gov/laws/types/sexual_harassment.cfm. [Truy cập ngày 24/10/2018].
- European Union Agency for Fundamental Rights, 2014. *Violence against women: an EU-wide survey* [Bạo lực chống phụ nữ: khảo sát toàn EU], trang 104.
- Fairclough, N., 1989. *Language and Power* [Ngôn ngữ và quyền lực]. London: Longman.
- Fairclough, N., 1995. *Media discourse* [Diễn ngôn truyền thông]. London: Hodder Education.
- Fairclough, N., 2013. *Critical discourse analysis* [Phân tích diễn ngôn phê phán]. Tái bản lần thứ 2. New York: Routledge.
- Fiske, J., 1994. *Media matters*. Minneapolis: University of Minnesota Press.
- Folkman, S. & Lazarus, R. S., 1988. Coping as a mediator of emotion [Sự đối phó như sự điều chỉnh cảm xúc]. *Journal of Personality and Social Psychology*, 54 (3), trang 466 - 475.
- Forbes, G. B., Jobe, R. L., White, K. B., Bloesch, E. & AdamsCurtis, L. E., 2005. Perceptions of dating violence following a sexual or nonsexual betrayal of trust: Effects of gender, sexism, acceptance of rape myths, and vengeance motivation [Nhận thức về bạo lực hẹn hò theo sau sự phản bội lòng tin về tình dục hoặc không về tình dục: Ảnh hưởng của giới, giới tính, sự chấp nhận bí ẩn hiếp dâm, và động cơ trả thù]. *Sex Roles*, 52, trang 165 - 173. <https://doi.org/doi:10.1007/s11199-005-1292-6>
- Frazier, P., 2000. The role of attributions and perceived control in recovery from rape [Vai trò của quy kết và kiểm soát nhận thức trong việc phục hồi sau hãm hiếp]. *Journal of Personal and Interpersonal Loss*, 5 (2/3), trang 203 - 226.
- Frese, B., Moya, M. & Megías, J. L., 2004. Social perception of rape: how rape myth acceptance modulates the influence of situational factors [Nhận thức xã hội về hiếp dâm: chấp nhận bí ẩn về hiếp dâm điều chỉnh sự ảnh hưởng của các yếu tố mang tính tình huống như thế nào]. *Journal of Interpers Violence*, 19(2), trang 143 - 61.

- Furnham, A., 2003. Belief in a just world: Research progress over the past decade [Niềm tin vào một thế giới công bằng: Tiến trình nghiên cứu trong thập kỷ vừa qua]. *Personality and Individual Difference*, 34, trang 795 - 817.
- Garfinkel, H., 1967. *Studies in ethnomethodology* [Các nghiên cứu về phương pháp luận dân tộc học]. Cambridge: Polity Press.
- George, W. H. & Martinez, L. J., 2002. Victim Blaming in Rape: Effects of Victim and Perpetrator Race, Type of Rape, and Participant Racism [Đổ lỗi cho nạn nhân hiếp dâm: Ảnh hưởng của chủng tộc nạn nhân và thủ phạm, loại hình hiếp dâm và sự phân biệt chủng tộc của những người tham gia]. *Psychology of Women Quarterly*, 26(2).
- Glick, P. & Fiske, S. T., 2001. An ambivalent alliance: Hostile and benevolent sexism as complementary justifications for gender inequality [Sự kết hợp nước đôi: Chủ nghĩa phân biệt giới tính thù địch và nhân từ như những bùa chữa bổ sung vào bất bình đẳng giới]. *American Psychologist*, 56, trang 109 - 118.
- Glick, P. và Fiske, S.T., 1996. The Ambivalent Sexism inventory: Differentiating hostile and benevolent sexism [Chủ nghĩa phân biệt giới tính nước đôi: Phân biệt Chủ nghĩa phân biệt giới tính thù địch và nhân từ]. *Journal of Personality and Social Psychology*, 70, trang 491 - 512.
- Goldberg, E., 2015. *Domestic Abuse Victims Paint Black Dots On Hands As Subtle Signal For Help* [Nạn nhân bạo lực gia đình vẽ chấm đen lên tay như một dấu hiệu tinh vi để kêu gọi sự giúp đỡ]. [Online]. Xem tại: https://www.huffingtonpost.com/entry/domestic-abuse-survivors-paint-black-dots-on-hands-to-signal-they-need-help_us_55fc36bde4b0fde8b0cdfbb4. [Truy cập ngày 6/10/2018].
- Gracia, E., Garcia, F. và Lila, M., 2009. Public response to intimate partner violence against women: The influence of perceived severity and personal responsibility [Phản ứng của công chúng trước bạo lực do bạn tình gây ra đối với phụ nữ: Tác động của mức độ nghiêm trọng được nhận thức và trách nhiệm cá nhân]. *The Spanish Journal of Psychology*, 12, trang 648 - 656.
- Heath, L., Gordon M.T., & LeBailly, R., 1981. What newspapers tell us (and don't tell us) about rape [Những điều báo chí nói (và không nói) với chúng ta về hiếp dâm]. *The Newspaper Research Journal*, 2, trang 48 - 55.
- Heise, L., Ellsberg, M. và Gottemoeller, M., 1999. Ending violence against women [Chấm dứt bạo lực đối với phụ nữ]. *Population Reports*, 27, trang 1 - 43.
- Henley, N., Miller, M. và Beazley, J. A., 1995. Syntax, semantics, and sexual violence: agency and the passive voice [Cú pháp, ngữ nghĩa và bạo lực tình dục: tính tự chủ và tiếng nói bị động]. *Journal of Language and Social Psychology*, 14(1-2), trang 60 - 84.
- Higgins, E., VanderEnde, K., Zureick-Brown, S., Hoang, T. A., Tran, H. M., Schuler, S. và Yount, K., 2013. Determinants of men's perpetration of intimate partner

- violence in Vietnam: An observational study [Nhân tố quyết định đối với việc đàn ông gây ra bạo lực bạn tình ở Việt Nam: Một nghiên cứu quan sát. Bản thảo nộp cho xuất bản]. Manuscript submitted for publication.
- Hollander J. A. và Rodgers K., 2014. Constructing victims: the erasure of women's resistance to sexual assault [Kiến tạo nạn nhân: xóa bỏ sự chống cự của phụ nữ đối với tấn công tình dục]. *Sociol. Forum*, 29, trang 342 - 364.
- Hwang, KK, 2012. *Foundations of Chinese psychology: Confucian social relations [Nền tảng triết học Trung Hoa: các mối quan hệ xã hội trong Nho giáo]*. NYC: Springer Science.
- It's on Us, 2017. *What is victim blaming? [Đổ lỗi cho nạn nhân là gì?]*. Xem tại: <http://itsonusfortcollins.org/wp-content/uploads/2017/02/What-is-Victim-Blaming.pdf> [Truy cập ngày 30/7/2018].
- Janoff-Bulman, R., 1979. Characterological versus behavioral self-blame: Inquiries into depression and rape [Tự đổ lỗi cho đặc điểm hoặc hành vi: Tìm hiểu về trầm cảm và hiếp dâm]. *Journal of Personality and Social Psychology*, 37(10), trang 1798- 1809.
- Janoff-Bulman, R., Timko, C. và Carli, L.L., 1984. Cognitive biases in blaming the victim [Thiên kiến trong nhận thức khi đổ lỗi cho nạn nhân]. *Journal of Experimental Social Psychology*, 21, trang 161 - 177.
- Korn A. & Efrat S., 2004. The Coverage of Rape in the Israeli Popular Press [Tuồng thuật về hiếp dâm trên báo chí Israel]. *Violence against women*, 10(9), trang 1056 - 1074.
- Krahé, B., Temkin, J. & Bieneck, S., 2007. Schema-driven information processing in judgments about rape [Xử lý thông tin dạng lược đồ trong đánh giá về hiếp dâm]. *Applied Cognitive Psychology*, 21, trang 601 - 619.
- Krantz, G. & Garcia-Moreno, C., 2005. Bạo lực đối với phụ nữ. *J Epidemiol Community Health*, 59(10), trang 818 - 821.
- Krause, K.H., Gordon-Roberts, R., VanderEnde, K., Schuler, S.R., và Yount, K.M., 2016. Why do women justify violence against wives more often than do men in Vietnam?[Tại sao ở Việt Nam phụ nữ lại biện minh cho hành vi bạo hành vợ nhiều hơn đàn ông] *J Interpers Violence*, 31 (19), trang. 3150-3173
- Kruelewitz, J. E., 1982. Reactions to rape victims: Effects of rape circumstances, victim's emotional response, and sex of helper [Phản ứng với nạn nhân hiếp dâm: Ảnh hưởng của hoàn cảnh hãm hiếp, phản ứng cảm xúc của nạn nhân và giới tính của người giúp đỡ]. *Journal of Counseling Psychology*, 29(6), trang 645 - 654.
- Lafrance, M. & Hahn, E., 1994. The disappearing agent. Gender stereotypes, interpersonal verbs, and implicit causality [Những nhân tố đang biến mất: Định kiến giới, các động từ tương tác và quan hệ nhân quả tiềm ẩn]. In: Roman, C., Junasz, S. & Miller, C., Eds, *The woman and language debate*, trang 348 - 362. New Jersey: Rutgers.

- Lambert, A.J. và Raichle, K., 2000. The role of political ideology in mediating judgments of blame in rape victims and their assailants: A test of the just world, personal responsibility, and legitimization hypotheses [Vai trò của ý thức hệ chính trị trong việc điều chỉnh những phán xét về đổ lỗi cho nạn nhân và thủ phạm hiếp dâm: Kiểm tra giả thuyết một thế giới công bằng, trách nhiệm cá nhân và các giả thuyết bào chữa]. *Personality and Social Psychology Bulletin*, 26, trang 853 - 863.
- Lan Anh, Hoang. và Yeoh, BSA., 2011. Breadwinning wives and “left-behind” husbands: Men and masculinities in the Vietnamese transnational family [Những người vợ trụ cột và những người chồng bị bỏ lại: Đàn ông và nam tính trong gia đình người Việt xuyên quốc gia]. *Gender & Society*, 25(6), trang 717 - 739.
- Lee, D., 2017. *16 Days of Activism against Gender-based Violence: Together We Can End GBV in Education!* [16 ngày hành động chống bạo lực giới: Cùng nhau chúng ta có thể chấm dứt bạo lực giới trong giáo dục!] [Online]. Xem tại: <http://www.preventconnect.org/2017/11/16-days-of-activism-against-gender-based-violence-together-we-can-end-gbv-in-education/>. [Truy cập ngày 4/10/2018].
- Lerner, M. J. & Miller, D. T., 1978. Just world research and the attribution process: Looking back and ahead [Nghiên cứu về Thế giới công bằng và quá trình quy kết: Nhìn lại và nhìn về phía trước]. *Psychological Bulletin*, 85, trang 1030 - 1051.
- Lerner, M.J. và Matthews, G., 1967. Reactions to suffering of others under conditions of indirect responsibility [Phản ứng với sự chịu đựng của người khác với điều kiện trách nhiệm gián tiếp]. *Journal of Personality and Social Psychology*, 5, trang 319 - 325.
- Lerner, M.J. và Simmons, C.H., 1966. Observer’s reaction to the ‘innocent victim’: Compassion or rejection? [Phản ứng của người quan sát với ‘nạn nhân vô tội’: Lòng trắc ẩn hay sự chối từ?]. *Journal of Personality and Social Psychology*, 4(2), trang 203 - 210.
- Lerner, M.J., 1980 *The belief in a just world: A fundamental delusion* [Niềm tin vào một thế giới công bằng: Một ảo tưởng cơ bản]. New York: Plenum Press.
- MacKinnon, C.A., 1979. *Sexual Harrassment of Working Women: A case of sex discrimination* [Quấy rối tình dục đối với phụ nữ làm việc: Một trường hợp phân biệt giới tính]. New Haven and London: Yale University Press.
- Mai, BTT. và cộng sự., 2004. *Tại sao im lặng? Những nguyên nhân khiến phụ nữ khi bị bạo lực gia đình ở Việt Nam không tìm kiếm sự hỗ trợ từ bên ngoài*. CIHP tại Việt Nam, Chương trình nghiên cứu về trao quyền cho phụ nữ Việt phát triển giáo dục.
- Malik, N., 2013. *Saudi Arabia’s domestic violence law is a first step to changing attitudes* [Luật về bạo lực gia đình ở Ả Rập Saudi là bước đầu thay đổi thái độ xã hội]. [Online]. Xem tại: <https://www.theguardian.com/commentisfree/2013/aug/30/saudi-arabia-ban-domestic-violence>. [Truy cập 08 10 2018].

PHÍA SAU NGÔN TỪ

- Markovitz, J., 2006. The anatomy of a spectacle: Race, gender, and memory in the Kobe Bryant rape case [Mổ xẻ một trường hợp: Chúng tộc, giới tính và ký ức trong vụ hiếp dâm của Kobe Bryant]. *Sociology of Sport Journal*, 23, trang 396 - 418.
- Martinson, J., 2013. *How will Saudi Arabia's anti-domestic violence campaign work? [Chiến dịch chống bạo lực gia đình ở Ả rập Saudi sẽ hoạt động như thế nào?]* [Online]. Xem tại: <https://www.theguardian.com/lifeandstyle/the-womens-blog-with-jane-martinson/2013/apr/30/saudi-arabia-domestic-violence-campaign>. [Truy cập ngày 8/10/2018].
- McManus, J. và Dorfman, I., 2003. Distracted by drama: How California newspapers portray intimate partner violence [Phân tâm bởi bi kịch: Báo chí California mô tả chân dung của bạo lực do bạn tình gây ra như thế nào]. Xem tại: <https://vawnet.org/material/distracted-drama-how-california-newspapers- portray-intimate-partner-violence>
- Medical Women's International Association, 2002. *Training Manual for Gender Mainstreaming in Health [Hướng dẫn tập huấn lồng ghép Giới trong Y tế]*. [pdf] (MWIA 2002). Xem tại: <https://mwia.net/wp-content/uploads/2013/07/TrainingManualonGenderMainstreaminginHealth.pdf>
- Meyers, M., 1997. *News Coverage of Violence Against Women: Engendering Blame [Tường thuật tin tức về bạo lực đối với phụ nữ: Gây ra đổ lỗi]*. London: Sage Publications, Inc.
- Mills, S., 1997. *Discourse [Diễn ngôn]*. Xuất bản lần thứ nhất. London và New York: Routledge.
- Nguyễn, Đ.V., Ostergren, P. và Krantz, G., 2008. Bạo lực do chồng/bạn tình gây ra đối với phụ nữ, những ảnh hưởng về sức khỏe và việc tìm kiếm chăm sóc y tế ở nông thôn Việt Nam. *Tạp chí châu Âu về y tế công cộng*, 19(2), trang 178 - 182.
- O'Neill, M. L. & Kerig, P. K., 2000. Attributions of self-blame and perceived control as moderators of adjustment in battered women [Những quy kết về tự đổ lỗi và kiểm soát nhận thức như nhân tố điều chỉnh sự thích nghi của các phụ nữ bị đánh đập]. *Journal of Interpersonal Violence*, 15(10), trang 1036 - 1049.
- Randa, CD., 2009. *Attributions, coping, self-blamed and emotional status in victims of rape and domestic violence [Quy kết, đối phó, tự đổ lỗi và trạng thái cảm xúc của nạn nhân của hiếp dâm và bạo lực gia đình]*. Thesis. Xem tại: <https://libres.uncg.edu/ir/uncw/listing.aspx?id=1537>. [Truy cập ngày 15/8/2018].
- Resick, P. A., 1993. The psychological impact of rape [Tác động tâm lý của hiếp dâm]. *Journal of Interpersonal Violence*, 8(2), trang 223 - 255.
- Richardson, J.E., 2007. *Analysing Newspapers: An approach from critical discourse analysis [Phân tích báo chí: Một cách tiếp cận từ phân tích diễn ngôn phê phán]*. New York: Palgrave Macmillan.
- Roshoco, B., 1975. *Newsmaking [Tạo ra tin tức]*. Chicago: The University of Chicago Press.

- Rubin, Z. và Peplau, L.A., 1975. Who believes in a just world? [Ai tin vào một thế giới công bằng?]. *Journal of Social Issue*, 31, trang 65 - 89.
- Russell, B. L. & Trigg, K. Y., 2004. Tolerance of sexual harassment: An examination of gender differences, ambivalent sexism, social dominance, and gender roles [Khoan dung với quấy rối tình dục: Xem xét khác biệt về giới, chủ nghĩa phân biệt giới tính nước đôi và vai trò giới]. *Sex Roles*, 50, trang 565 - 573.
- Rydstrom, H., 2003. Encountering "hot" anger - Domestic violence in contemporary Vietnam [Đương đầu cơn nóng giận - Bạo lực gia đình trong Việt Nam đương đại]. *Violence Against Women*, 9(6), trang 676 - 697.
- Rydstrom, H., 2003. *Embodying morality: Growing up in rural Vietnam [Thể hiện đạo đức: Lớn lên tại nông thôn Việt Nam]*. Honolulu: University of Hawai'i Press.
- Rydstrom, H., 2006. Masculinity and punishment - Men's upbringing of boys in rural Vietnam [Nam tính và trừng phạt - Trẻ em nam trở thành đàn ông ở nông thôn Việt Nam]. *Childhood-a Global Journal of Child Research*, 13(3), trang 329 - 348.
- S.O.S, 2017. *Quy tắc đạo đức và nguyên tắc hoạt động của S.O.S*. Xem tại: https://www.facebook.com/SOSShareourstories/posts/271360696607736?__tn__=K-R
- Sakalli-Ugur, N. & Glick, P., 2003. Ambivalent sexism and attitudes toward women who engage in premarital sex in Turkey [Chủ nghĩa phân biệt giới tính nước đôi và thái độ đối với phụ nữ quan hệ tình dục trước hôn nhân tại Thổ Nhĩ Kỳ]. *The Journal of Sex Research*, 40, trang 296 - 302.
- Sakalli-Ugur, N., Yalcin, Z.S. và Glick, P., 2007. Ambivalent sexism, Belief in a Just World, and empathy as predictors of Turkish students' attitude toward rape victim [Chủ nghĩa phân biệt giới tính nước đôi, Niềm tin vào một thế giới công bằng, và sự đồng cảm như những yếu tố dự đoán thái độ của sinh viên Thổ Nhĩ Kỳ với nạn nhân hiếp dâm]. *Sex Roles*, 57, trang 889 - 895.
- Schuler, SR., Anh, HT., Ha, VS., Minh, TH., Mai, BTT. và Thien, PV., 2006. Constructions of gender in Vietnam: In pursuit of the 'Three Criteria' [Hình thành giới ở Việt Nam: Theo đuổi ba tiêu chí]. *Culture Health & Sexuality*, 8(5), trang 383 - 394.
- Schuller, R.A., Smith, V.L và Olson, J.M., 1994. Juror's decision in trials of battered women who kill: The role of prior beliefs and expert testimony [Quyết định của thành viên ban hội thẩm tại phiên xử tội giết người của những phụ nữ bị đánh đập: Vai trò của những niềm tin sẵn có và lời chứng của chuyên gia]. *Journal of Applied Social Psychology*, 24, trang 316 - 337.
- Schwengels, M. & Lemert, J. B., 1986. Fair warning: A comparison of police and newspaper reports about rape [Cảnh báo: So sánh về báo cáo của cảnh sát và báo chí về hiếp dâm]. *The Newspaper Research Journal*, 7(3), trang 35 - 42.
- Shelby, R. M. và Hatch, A. R., 2014. Obscuring sexual crime: examining media representations of sexual violence in Megan's law [Che giấu tội phạm tình dục:

PHÍA SAU NGÔN TỪ

- xem xét cách tái trình hiện bạo lực tình dục trên truyền thông dưới đạo luật Megan]. *Criminal Justice Studies* 27(4), trang 402 - 418.
- Sinclair, H.C. và Bourne, L.E., 1998. Cycle of blame or just world: Effects of legal verdicts on gender patterns in rape-myth acceptance and victim empathy [Chu trình đổ lỗi và thế giới công bằng: Tác động của các phán quyết pháp lý đối với các đặc điểm về giới trong việc chấp nhận những hiểu lầm về hiệp dâm và đồng cảm với nạn nhân]. *Psychology of Women Quarterly*, 22, trang 575 - 588.
- Sociology Group, 2017. *Sources of news in journalism and importance of news sources* [Nguồn tin trong báo chí và tầm quan trọng của các nguồn tin]. [Online] Xem tại: <http://www.sociologygroup.com/news-sources-importance-in-journalism/> [Truy cập ngày 1/11/2018].
- Soothill, K. & Walby, S., 1991. *Sex Crimes in the News* [Tội phạm tình dục trên tin tức]. New York: Routledge.
- Soothill, K., 1991. The changing face of rape? [Khuôn mặt thay đổi của hiệp dâm]. *British Journal of Criminology*, 31(4), trang 383 - 392.
- Soothill, K., 2004. Editorial: Sex crime and the media [Tội phạm tình dục và truyền thông]. *Criminal Behavior and Mental Health*, 14, trang 227 - 230.
- Stromwall, L.A., Alfredsson, H. và Landstrom, S., 2012. Rape victim and perpetrator blame and the Just World hypothesis: The influence of victim gender and age [Đổ lỗi cho nạn nhân và thủ phạm hiệp dâm và giả thuyết Thế giới công bằng: Ảnh hưởng của giới tính và tuổi của nạn nhân]. *Journal of Sexual Aggression*, 1(11).
- Symes, L., 2000. Arriving at readiness to recover emotionally after sexual assault [Tiến đến sự sẵn sàng phục hồi về cảm xúc sau tấn công tình dục]. *Archives of Psychiatric Nursing*, 14 (1), trang 30 - 38.
- Tian, X., 2018. Critical discourse analysis of news reports-based on the Guardian news report of China's Military Parade to Mark the 70 years of second world war [Phân tích diễn ngôn phê phán về tường thuật tin tức dựa trên báo cáo của Guardian về cuộc diễu hành của Trung Quốc đánh dấu 70 năm kết thúc Chiến tranh thế giới thứ 2]. *Theory and Practice in Language Studies*, 8(4), trang 433 - 444.
- Tổng cục Thống kê và Liên Hợp Quốc, 2010. *Chịu nhện là chết đuối - Kết quả từ Nghiên cứu quốc gia về bạo lực gia đình đối với phụ nữ ở Việt Nam*.
- Turkewitz, R.R., 2010. All the news that's Fit to Print? A content analysis of newspapers' Portrayal of Rape and Sexual Assault [Tất cả tin tức đều phù hợp với báo chí? Phân tích nội dung về chân dung các vụ hiệp dâm và tấn công tình dục trên báo chí]. *Thesis*, Wesleyan University.
- UN, 2010. *Bạo lực trên cơ sở giới: Báo cáo chuyên đề*. Hà Nội. [Online]
- UN Women, 2016. Research on media reporting on gender-bssed violence against women in Bosnia and Herzegovina [Nghiên sự thể hiện trên phương tiện truyền thông về bạo hành phụ nữ ở Bosnia và Herzegovina] .

- UNFPA and WAVE, 2014. *Strengthening health system responses to gender-based violence in Eastern Europe and Central Asia: A resource package [Tăng cường phản hồi hệ thống y tế đối với bạo lực giới tại Đông Âu và Trung Á]*.
- UNGEI, 2014. *End School-related gender-based violence (SRGBVB) [Infographic về Chấm dứt bạo lực giới tại trường học]*.
- UNHCR, 2003. *Sexual and Gender Based Violence against Refugees, Returnees and Internally Displaced Persons [Bạo lực tình dục và bạo lực giới đối với người tị nạn, người hồi hương và người di cư trong nước]*.
- UNHCR, 2005. *Optional Module: Gender-Based Violence (GBV) [Module tùy chọn: Bạo lực trên cơ sở giới]*. Xem tại: <http://www.unhcr.org/4371faad2.pdf>
- UNICEF, 2014. *Hidden in Plain Sight: A Statistical Analysis of Violence against Children [Ẩn giấu trong rõ ràng: Một phân tích thống kê về Bạo lực đối với trẻ em]*, trang 167.
- UNICEF, 2017. *Is every child counted? Status of Data for Children in the SDGs [Có phải tất cả trẻ em được tính đến? Tình trạng dữ liệu về trẻ em trong các mục tiêu phát triển bền vững]*, trang 54
- UNODC, 2016. *Global Report on Trafficking in Persons 2016 [Báo cáo toàn cầu về buôn bán người 2016] (United Nations publication, Sales No. E.16.IV.6). Vienna. Trang 7 - 28.*
- Usher, S., 2013. *Saudi Arabia cabinet approves domestic abuse ban [Nội các Ả Rập Saudi chấp thuận cấm bạo lực gia đình]*. [Online]. Xem tại: <https://www.bbc.com/news/world-middle-east-23872152> [Truy cập ngày 8/10/2018].
- Valor-Segura, I., Exposito, F. và Moya, M., 2011. Victim blaming and exoneration of the perpetrator in domestic violence: The role of beliefs in a just world and ambivalent sexism [Đổ lỗi cho nạn nhân và đổ tội cho thủ phạm trong bạo lực gia đình: Vai trò của niềm tin vào một thế giới công bằng và chủ nghĩa phân biệt giới tính nước đôi]. *The Spanish Journal of Psychology*, 14(1), trang 195 - 206.
- Van der Bruggen, M. and Grubb, A.R., 2014. A review of the literature relating to rape victim blaming: An analysis of the impact of observer and victim characteristics on attribution of blame in rape cases [Một điểm luận liên quan đến đổ lỗi cho nạn nhân hiếp dâm: Phân tích ảnh hưởng của người quan sát và đặc điểm của nạn nhân đối với việc đổ lỗi trong các vụ hiếp dâm]. *Aggression and Violent Behavior*, 19(5), trang 523 - 531.
- Van Dijk, T.A., 1985. Introduction: Levels and dimensions of discourse analysis [Giới thiệu: Các cấp độ và khía cạnh của phân tích diễn ngôn]. Trong Van Dijk (chủ biên), *Handbook of discourse analysis: Vol 2. Dimensions of discourse*. London: Academic Press.

PHÍA SAU NGÔN TỪ

- Van Dijk, T.A., 1988. *News analysis: Case studies of international and national news in the press* [Phân tích tin tức: Trường hợp nghiên cứu các bài báo quốc tế và quốc gia]. Hillsdale, NJ: Lawrence Erlbaum.
- Van Dijk, T.A., 1991. *Racism and the press: Critical studies in racism and migration* [Phân biệt chủng tộc và báo chí: Trường hợp nghiên cứu về phân biệt chủng tộc và di cư]. London: Routledge.
- Van Dijk, T. A., 2009. *News as discourse* [Tin tức như diễn ngôn]. New York and London: Routledge.
- Vung, ND. và Krantz, G., 2009. Childhood experiences of interparental violence as a risk factor for intimate partner violence: a population-based study from northern Vietnam [Trải nghiệm thời thơ ấu về bạo lực giữa cha mẹ như một yếu tố rủi ro đối với bạo lực do bạn tình gây ra: một nghiên cứu dân số ở miền Bắc Việt Nam]. *J Epidemiol Community Health*, 63(9), trang 708 - 14.
- Walby, S., Hay, A. & Soothill, K., 1983. The social construction of rape [Cấu trúc xã hội về hiếp dâm]. *Theory, Culture & Society*, 2(1), trang 86 - 98.
- Washington Metropolitan Area Transit Authority, 2016. *Understanding Sexual Harassment on Public Transportation* [Hiểu về Quấy rối tình dục trên phương tiện giao thông công cộng], trích trong UN Women, 2017. *Những thành phố và không gian công cộng an toàn: Báo cáo Kết quả toàn cầu* [Safe Cities and Safe Public Spaces: Global Results Report].
- Weitzer, R. và Kubrin, C., 2004. Breaking news: How local TV news and real-world conditions affect fear of crime [Tin nóng: Cách các chương trình tin tức địa phương và những điều kiện trong thế giới thực tác động đến nỗi sợ về tội phạm]. *Justice Quarterly*, [e-journal] 21(3), trang 497 - 520.
- Whitfield, CL., Anda, RF., Dube, SR. và Felitti, VJ., 2003. Violent childhood experiences and the risk of intimate partner violence in adults - Assessment in a large health maintenance organization [Trải nghiệm bạo lực thời thơ ấu và nguy cơ bạo lực do bạn tình gây ra khi trưởng thành - Đánh giá trong tổ chức bảo hiểm y tế]. *Journal of Interpersonal Violence*, 18(2), trang 166 - 185.
- WHO, 2002. *Báo cáo toàn cầu về bạo lực và sức khỏe*. Geneva.
- Wood, JT., 2001. The normalization of violence in heterosexual romantic relationships: Women's narratives of love and violence [Bình thường hóa bạo lực trong mối quan hệ yêu đương dị tính: Câu chuyện của phụ nữ về tình yêu và bạo lực]. *Journal of Social and Personal Relationships*, 18(2), trang 239 - 261.
- Ychange, 2017. *Bạo lực hẹn hò*. Hà Nội.
- Yount, KM., Pham, HT., Minh, TH., Krause, KH., Schuler, SR., Anh HT., VanderEnde, K. và Kramer, MR., 2014. Violence in childhood, attitudes about partner violence, and partner violence perpetration among men in Vietnam [Bạo lực thời thơ ấu, thái độ với bạo lực bạn tình và việc gây ra bạo lực bạn tình của đàn ông Việt Nam]. *Ann Epidemiol*, 24(5), trang 333 - 9.

Phụ lục

Phụ lục 1- Bảng mã diễn ngôn báo chí

Tên biến	Mô tả biến
NewsInfo	Các đầu báo sẽ được đánh số 1- <i>VnExpress</i> ; 2- <i>Tuổi Trẻ</i> , 3- <i>Phụ Nữ Online</i> , 4- <i>Pháp Luật Thành phố Hồ Chí Minh</i>
NoWords	Mỗi bài báo có tổng bao nhiêu từ (không tính Tiêu đề)?
BLG-Type	Hình thức BLG trong bài báo thuộc loại BLG nào? 1- bạo lực gia đình; 2- bạo lực trong quá trình hẹn hò, yêu đương; 3- quấy rối tình dục; 4- hiếp dâm; 5- buôn bán phụ nữ; 6- xâm hại tình dục trẻ em; 7- khác
BLG-Naming	BLG trong bài báo được gọi bằng những từ ngữ nào?
BLG-sentence	Bài báo sử dụng cấu trúc nào để mô tả BLG? 1- chủ động; 2- bị động
BLG-Place	BLG được đề cập trong bài báo diễn ra ở đâu? 1- tại nơi ở của nạn nhân; 2- nơi công cộng, chỗ đông người (xe buýt, chợ, quán café, v.v...); 3- cơ quan, trường học; 4- nơi ở của thủ phạm; 5- quán bar, câu lạc bộ, nhà nghỉ, khách sạn; 6- nơi hoang vắng; 7- khác
BLG-Time	Thời gian diễn ra BLG đề cập trong bài báo là khi nào? 0- không đề cập; 1- ngày; 2- đêm

PHÍA SAU NGÔN TỪ

BLG-Title	Tiêu đề bài báo đề cập nạn nhân hay thủ phạm? 0- không; 1- nạn nhân; 2- thủ phạm; 3- cả hai
BLG-title-emotion	Tiêu đề bài báo có thể hiện cảm xúc đối với nạn nhân hay thủ phạm không? 0- không; 1- nạn nhân; 2- thủ phạm
BLG-viewhunting	Nội dung bài báo có yếu tố giật gân hay không? 0- không; 1- có; 2- không rõ ràng
Perp-gender	Thủ phạm của BLG là ai? 0- nam; 1- nữ
Perp-age	Thủ phạm thuộc lứa tuổi nào? 0- không đề cập; 1- dưới 18 tuổi; 2- từ 18-45 tuổi; 3- từ 45-60 tuổi; 4- trên 60 tuổi
Perp-Occupation	Nghề nghiệp của thủ phạm là gì? 0- không đề cập; 1- lao động trí óc; 2- lao động phổ thông; 3- thất nghiệp; 4- những công việc phi pháp (môi giới, mại dâm, ghi lô đề); 5- học sinh, sinh viên; 6- khác
Perp-Socioeconomic	Tình trạng kinh tế của thủ phạm? 0- không đề cập; 1- cao; 2- trung bình; 3- thấp; 4- không rõ ràng
Perp-history	Bài báo có nêu lý lịch của thủ phạm hay không? 0- không đề cập; 1- lý lịch tốt; 2- lý lịch không tốt (từng phạm tội, hay gây hấn...)
Perp-Namecode	Thủ phạm được gọi tên như thế nào? Bao nhiêu từ cho mỗi loại? 1- Những từ chỉ người nữ (cô ấy/ta, chị ấy/ta, phụ nữ, đàn bà, vợ, bạn gái, người mẹ, v.v...) 2. Những từ chỉ người nam (anh ấy/ta, ông ấy/ta, đàn ông, cậu ta, hấn ta, bạn trai, cha, bố, ba, v.v...) 3- Người phạm tội một cách chung chung (thủ phạm, kẻ tấn công, kẻ thù ác, v.v...) 4- Những từ ngữ gay gắt, đặc biệt cho các phái (nữ quái, yêu râu xanh) 5- Các đặc điểm nhân dạng riêng của thủ phạm (Việt kiều, chủ trang trại, mê phim sex, kẻ tâm thần, cụ ông 77 tuổi, v.v...) 6- Những từ ngữ liên quan đến động cơ phạm tội mà mang yếu tố giảm nhẹ tội (kẻ si tình, kẻ cuồng ghen, v.v...)

Perp-Namecode1	Nếu 1 ở Perp-namecode thì bao nhiêu từ? Gồm các từ nào?
Perp-Namecode2	Nếu 2 ở Perp-namecode thì bao nhiêu từ? Gồm các từ nào?
Perp-Namecode3	Nếu 3 ở Perp-namecode thì bao nhiêu từ? Gồm các từ nào?
Perp-Namecode4	Nếu 4 ở Perp-namecode thì bao nhiêu từ? Gồm các từ nào?
Perp-Namecode5	Nếu 5 ở Perp-namecode thì bao nhiêu từ? Gồm các từ nào?
Perp-Namecode6	Nếu 6 ở Perp-namecode thì bao nhiêu từ? Gồm các từ nào?
Perp-motive	Bài báo có mô tả động cơ của BLG giới hay không? 0- không mô tả; 1- có
Perp-motive1	Động cơ là gì?
Perp-sympathy	Bài báo có thể hiện sự đồng cảm hay phần nộ với thủ phạm hay không? 0- phần nộ với thủ phạm; 1- đồng cảm với thủ phạm; 2- trung bình/không rõ ràng
Vic-gender	Nạn nhân của BLG là ai? 0- nam giới; 1- phụ nữ
Vic-age	Tuổi của nạn nhân là bao nhiêu? 0- không đề cập; 1- dưới 18 tuổi; 2- từ 18-45 tuổi; 3- từ 45-60 tuổi; 4- trên 60 tuổi
Vic-Vulnerable	Nạn nhân có thuộc nhóm đối tượng dễ bị tổn thương (khuyết tật, ốm yếu, trẻ em, người già trên 60, v.v...) hay không? 0- không; 1- có
Vic-Occupation	Nghề nghiệp của nạn nhân là gì? 0- không đề cập; 1- lao động trí óc; 2- lao động phổ thông; 3- thất nghiệp; 4- những công việc phi pháp (môi giới, mại dâm, ghi lô đề, v.v...); 5- học sinh, sinh viên; 6- khác
Vic-Socioeconomic	Tình trạng kinh tế xã hội của nạn nhân? 0- không đề cập; 1- cao; 2- trung bình; 3- thấp; 4- không rõ ràng

PHÍA SAU NGÔN TỪ

Vic-Perp-relation	Mối quan hệ giữa thủ phạm và nạn nhân? 0- không đề cập; 1- người lạ/ không quen biết; 2- người quen
Vic-Namecode	Nạn nhân được gọi tên như thế nào trong các bài báo? 1- Những từ chỉ người nữ (cô ấy/ta, chị ấy/ta, phụ nữ, đàn bà, vợ, bạn gái, người mẹ, v.v...) 2. Những từ chỉ người nam (anh ấy/ta, ông ấy/ta, đàn ông, cậu ta, hắn ta, bạn trai, cha, bố, ba, v.v...) 3- Nạn nhân một cách nói chung (nạn nhân, người bị hại, người bị tấn công, v.v...) 4- Những từ ngữ gay gắt cho các phái 5- Đặc điểm nhận dạng riêng của nạn nhân (nữ sinh, nữ giáo viên, nữ sinh viên, nữ tiếp viên, cô gái có hình xăm, v.v...)
Vic-Namecode1	Nếu 1 ở Vic-namecode thì bao nhiêu từ? Gồm các từ nào?
Vic-Namecode2	Nếu 2 ở Vic-namecode thì bao nhiêu từ? Gồm các từ nào?
Vic-Namecode3	Nếu 3 ở Vic-namecode thì bao nhiêu từ? Gồm các từ nào?
Vic-Namecode4	Nếu 4 ở Vic-namecode thì bao nhiêu từ? Gồm các từ nào?
Vic-Namecode5	Nếu 5 ở Vic-namecode thì bao nhiêu từ? Gồm các từ nào?
Vic-identity	Bài báo có đề cập các thông tin nhằm xác định nạn nhân hay không? (tên trường, tên công ty, tên thôn/xã, v.v... của nạn nhân và những người liên quan) hay không? 0- không; 1- có
Vic-performance	Bài báo có mô tả sự thể hiện (cách ăn mặc, nói năng, v.v...) của nạn nhân lúc trước khi BLG hay không? 0- không; 1- có
Vic-performance-Detail	Nếu có, tình trạng đó có là động cơ, nguyên nhân dẫn đến BLG hay không? 0- không; 1- có; 2- không rõ
Vic-response	Bài báo có đề cập đến phản ứng, sự chống cự của nạn nhân không? 0- không đề cập; 1 -có đề cập
Vic-response-Yes	Nếu có đề cập đến sự chống cự thì đề cập thế nào? 1- nạn nhân bị bất ngờ không kịp phản kháng; 2- nạn nhân phản kháng, van nài suốt quá trình bị BLG; 3- ban đầu nạn nhân không phản ứng hoặc hợp tác nhưng sau đó phản kháng; 4- hợp tác hoặc giả vờ hợp tác để bảo vệ tính mạng hoặc tìm cách thoát khỏi BLG

Vic-sympathy	Tác giả bài báo có thể hiện sự đồng cảm, thông cảm, xót thương với nạn nhân hay không? 0- không đề cập; 1- có đề cập; 2- không rõ
Vic-emotional-response	Bài báo có đề cập trạng thái cảm xúc của nạn nhân hay không? 0- không đề cập; 1- có đề cập
Vic-effect	Bài báo có mô tả ảnh hưởng của BLG lên nạn nhân như thế nào? 0- không mô tả; 1- ảnh hưởng tâm lý; 2- gây thương tật; 3- gây ra cái chết; 4- khác
Voicing	Ai là người phát biểu ý kiến hay lên tiếng trong bài báo? 0- không; 1- chính quyền địa phương, các cơ quan Nhà nước; 2- nhân chứng, 3- người quen của nạn nhân hoặc thủ phạm; 4- các chuyên gia; 5- bố, mẹ, người thân trong gia đình; 6- khác
QuoteVoice1	Nếu là chính quyền địa phương và các cơ quan Nhà nước (công an, tòa án, UBND xã, bệnh viện, v.v...)? Các ý kiến được trích dẫn như thế nào? 0- không; 1- trích dẫn trực tiếp; 2- trích dẫn gián tiếp; 3- cả hai cách trực và gián tiếp
QuoteVoice2	Nếu là nhân chứng, các ý kiến được trích dẫn như thế nào? 0- không; 1- trích dẫn trực tiếp; 2- trích dẫn gián tiếp; 3- cả hai cách trực và gián tiếp
QuoteVoice3	Nếu là người dân thường ko phải nhân chứng, các ý kiến được trích dẫn như thế nào? 0- không; 1- trích dẫn trực tiếp; 2- trích dẫn gián tiếp; 3- cả hai cách trực và gián tiếp
QuoteVoice4	Nếu là chuyên gia, các ý kiến được trích dẫn như thế nào? 0- không; 1- trích dẫn trực tiếp; 2- trích dẫn gián tiếp; 3- cả hai cách trực và gián tiếp

Phụ lục 2- Bảng mã diễn ngôn của nạn nhân

Tên biến	Mô tả biến
BLG-type	Có những loại hình BLG nào? 1- bạo lực gia đình, 2- quấy rối và lạm dụng tình dục, 3- hiếp dâm, cưỡng dâm 4- buôn bán phụ nữ, 5- khác
BLGPlace	BLG được đề cập trong câu chuyện diễn ra ở đâu? 1- tại nơi ở của nạn nhân; 2- nơi công cộng, chỗ đông người (xe buýt, chợ, quán café, v.v...); 3- cơ quan, trường học; 4- nơi ở của thủ phạm; 5- quán bar, câu lạc bộ, nhà nghỉ, khách sạn; 6- nơi hoang vắng; 7- khác
BLGTime	Thời gian diễn ra BLG đề cập trong câu chuyện là khi nào? 0- không đề cập; 1- ngày; 2- đêm; 3- cả ngày và đêm
Perp-name	Nạn nhân gọi tên thủ phạm như thế nào? 1- gọi chung tên cho nam 2- gọi chung tên cho nữ 3- gọi là thủ phạm nói chung 4- những từ đặc biệt
Perp-gender	Thủ phạm của BLG là ai? 0- nam; 1- nữ
Perp-age	Thủ phạm thuộc lứa tuổi nào (thời điểm BLG xảy ra)? 0- không đề cập/không biết; 1- dưới 18 tuổi; 2- từ 18-45 tuổi; 3- từ 45-60 tuổi; 4- từ trên 60 tuổi
Perp-Occupation	Nghề nghiệp của thủ phạm là gì? 0- không đề cập/không biết; 1- lao động trí óc; 2- lao động phổ thông; 3- thất nghiệp; 4- học sinh sinh viên; 5- khác
Perp-Socioeconomic	Tình trạng kinh tế xã hội của thủ phạm? 0- không đề cập; 1- cao; 2- trung bình; 3- thấp; 4- không rõ ràng

Perp-response-1	<p>Phản ứng của thủ phạm đối với nạn nhân thế nào sau khi gây ra hành vi BLG?</p> <p>0- như không có chuyện gì; 1- tiếp tục nhấn tin, dụ dỗ, đe dọa, khiêu khích nạn nhân, quấy rối nạn nhân; 2- đổ lỗi cho nạn nhân; 3- đổ lỗi cho một lý do nào đó (rượu, bị ma ám, v.v...); 4- ăn năn, hối hận và xin lỗi; 5- bỏ chạy, bỏ trốn; 6- thăm dò thái độ của nạn nhân và gia đình; 7- nài nỉ, đe dọa nạn nhân không được nói với gia đình hay tố cáo; 8- không rõ/không đề cập</p>
Perp-response-2	<p>Phản ứng của thủ phạm như thế nào khi bị phát giác, tố cáo?</p> <p>0- không bị phát giác, tố cáo; 1- coi như không có chuyện gì; 2- tiếp tục khiêu khích, đe dọa nạn nhân và người nhà; 3- đổ lỗi cho nạn nhân; 4- đổ lỗi cho lý do nào đó; 5- hối hận và xin lỗi; 6- bỏ chạy, bỏ trốn; 7- không rõ, không đề cập</p>
Perp-treat	<p>Thủ phạm bị xử lý như thế nào (nếu bị phát giác và tố cáo)?</p> <p>0- không bị phát giác/tố cáo; 1- bị mắng chửi; 2- bồi thường cho nạn nhân; 3- bị xử lý hành chính; 4- xử lý hình sự; 5- không đề cập; 6- khác</p>
Vic-gender	<p>Nạn nhân của BLG là ai?</p> <p>0- nam giới; 1- phụ nữ; 2- khác</p>
Vic-age	<p>Tuổi của nạn nhân là bao nhiêu khi họ bị xâm hại?</p> <p>1- dưới 13 tuổi; 2- từ 13-18 tuổi; 3- từ 18-45 tuổi; 4- từ 45-60 tuổi; 5- trên 60 tuổi; 6- không đề cập</p>
Vic-vio-frequently	<p>Nạn nhân bị bạo lực một lần hay nhiều lần?</p> <p>1- một lần; 2- nhiều lần lặp lại</p>
Vic-Occupation	<p>Nghề nghiệp của nạn nhân tại thời điểm bị bạo hành là gì?</p> <p>0- không đề cập; 1- học sinh, sinh viên; 2- lao động phổ thông; 3- lao động trong khối văn phòng; 4- khác</p>
Vic-Socioeconomic	<p>Tình trạng kinh tế xã hội của nạn nhân?</p> <p>0- không đề cập; 1- cao; 2- trung bình; 3- thấp; 4- không rõ ràng</p>
Vic-Perp-relation-1	<p>Mối quan hệ giữa thủ phạm và nạn nhân?</p> <p>0- không đề cập; 1- người lạ/không quen biết; 2- người quen</p>
Vic-Perp-relation-2	<p>Mối quan hệ giữa thủ phạm và nạn nhân sau khi BLG?</p> <p>0- không có mối quan hệ; 1- vẫn bình thường; 2- nạn nhân tự tránh xa; 3- cắt đứt mối quan hệ; 4- không đề cập; 5- khác</p>

PHÍA SAU NGÔN TỪ

Vic-response	Nạn nhân phản ứng thế nào khi bị BLG? 0- không hiểu chuyện gì xảy ra nên không có phản ứng; 1- trong tình trạng không nhận thức (say, v.v...); 2- im lặng, chấp nhận; 3- chống cự, la hét, van xin; 4- sợ hãi và bỏ chạy, lảng tránh; 5- không đề cập; 6- khác
Vic-coping-1	Nạn nhân phản ứng thế nào sau khi bị BLG? 0- không làm gì, giữ kín; 1- kể cho gia đình và bạn bè; 2- tố cáo lên chính quyền; 3- đe dọa thủ phạm; 4- không đề cập; 5- khác
Vic-coping-2	Nạn nhân có chiến lược đối mặt thế nào? 0- mọi thứ vẫn bình thường; 1- hạn chế tiếp xúc với thủ phạm và người lạ; 2- tập trung vào học hành và công việc; 3- bỏ bê học hành và chơi với đám bạn 'xấu' và buông xuôi; 4- bỏ nhà, chuyển công việc, bỏ học; 5- nâng cao hiểu biết và năng lực để tự bảo vệ mình; 6- không đề cập; 7- khác
Vic-family-response-1	Phản ứng của gia đình nạn nhân như thế nào với nạn nhân sau? 0- không biết sự việc/không đề cập; 1- mắng mỏ, đổ lỗi cho nạn nhân; 2- không có phản ứng gì, bình thường; 3- sưng sờ, không biết phản ứng thế nào; 4- yêu cầu giữ kín chuyện; 5- động viên nạn nhân; 6- khác
Vic-family-response-2	Phản ứng của gia đình nạn nhân như thế nào với thủ phạm sau khi biết chuyện? 0- không biết chuyện/không đề cập; 1- không có phản ứng gì, không tin; 2- không biết thủ phạm là ai; 3- nói chuyện và hỏi nguyên nhân; 4- tố cáo lên chính quyền; 5- khác
Vic-emotional-effect_1	Nạn nhân có bị lo lắng, sợ hãi, trầm cảm, tự ti hay không? 0- không; 1- có; 2- không đề cập
Vic-emotional-effect_2	Nạn nhân có bị lảng tránh, hạn chế tiếp xúc với người ngoài hay không? 0- không; 1- có; 2- không đề cập
Vic-emotional-effect_3	Nạn nhân có thường xuyên nghĩ về vụ bạo hành và bị ám ảnh sau đó hay không? 0- không; 1- có; 2- không đề cập
Vic-emotional-effect_4	Nạn nhân có lo sợ vụ bạo hành sẽ ảnh hưởng đến tương lai (các hoạt động tình dục, chồng tương lai, khả năng có con, v.v...) hay không? 0- không; 1- có; 2- không đề cập
Vic-physical-effect	BLG có ảnh hưởng thế nào đến thể xác của nạn nhân? 0- không; 1- không đề cập; 2- có

Vic-self-blame	Nạn nhân có tự đổ lỗi cho mình hay không? 0- không; 1- có; 2- không đề cập
Vic-self-blame-1	Nếu có, thuộc hình thức đổ lỗi nào? 0- không tự đổ lỗi; 1- đổ lỗi do các thuộc tính cá nhân (quá tin tưởng, thiếu kỹ năng, quá mê truyện, v.v...); 2- đổ lỗi do hành vi của mình; 3- khác
Gov-response -1	Các cơ quan chính quyền địa phương có phản ứng thế nào đối với nạn nhân khi nhận tố giác (nếu có tố giác)?
Gov-response -2	Các cơ quan chính quyền địa phương có phản ứng thế nào đối với thủ phạm khi nhận tố giác (nếu có tố giác)?
Society-response	Những người xung quanh phản ứng thế nào khi biết BLG?
Vic-Challenge	Nạn nhân gặp phải những khó khăn gì khi tố giác tội phạm BLG?
Vic-need	Nạn nhân có nhu cầu, mong muốn, đề xuất gì để giải quyết BLG?

NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC
53 Nguyễn Du - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: (84-24) 3944 7279 - (84-24) 3945 4661 | Fax: (84-24) 3945 4660
Email: lienhe@nxbtrithuc.com.vn
Website: www.nxbtrithuc.com.vn | www.nxbtrithuc.vn

Viện Nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường

PHÍA SAU NGÔN TỪ

Nghiên cứu điển ngôn về đổ lỗi cho nạn nhân của bạo lực giới

Chịu trách nhiệm xuất bản:
TRƯƠNG QUANG HÙNG

Biên tập: PHẠM TUYẾT NGA
Trình bày: NGUYỄN NGUYỆT LINH
Bìa: GIANG PHẠM

Đối tác liên kết:
Viện Nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường (iSEE)
Phòng 203, tòa nhà Lakeview, D10, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, Hà Nội

In 250 bản, khuôn khổ 15x23,5cm.
Tại Xí nghiệp in Nhà xuất bản Văn hóa dân tộc. Công ty TNHH MTV
Nhà xuất bản Văn hóa Dân tộc. 128c/22 Đại La, Hà Nội.
XNĐKXB số: 80-2019/CXBIPH/30-01/TrT.
QĐXB số: 23/QĐLK - NXB TrT, ngày 6/6/2019.
In xong và nộp lưu chiểu năm 2019.
ISBN: 978-604-943-994-0.

DIỄN NGÔN
CHO NẠN NHÂN
LỰC GIỚI
NGÔN TỪ

NGÔN
NẠN NHÂN
GIỚI
TỪ

CỨU DIỄN NGÔN
CHO NẠN NHÂN
LỰC GIỚI
SAU NGÔN TỪ

DIỄN NGÔN
NẠN NHÂN
GIỚI
TỪ

ISBN: 978-604-943-994-0



9 786049 439940

Sách không bán